STT	STT CHƯƠNG	MÃ CHƯƠNG	CHAPTER NAME	TÊN CHƯƠNG	MÃ NHÓM CHÍNH	MAIN GROUP NAME I	TÊN NHÓM CHÍNH	MÃ NHÓM PHỤ 1	SUB GROUP NAME I	TÊN NHÓM PHỤ 1	MÃ NHÓM PHỤ 2	SUB GROUP NAME II	TÊN NHÓM PHỤ 2	MÃ LOẠI	TYPE NAME	TÊN LOẠI	MÃ BỆNH	MÃ BỆNH KHÔNG DẤU	DISEASE NAME	TÊN BỆNH	GHI CHÚ	NGÀY CẬP NHẬT	GHI CHÚ	Thông tin thêm	Tài liệu cập nhật
1	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh nhiễm trùng đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm salmonella khác	A02.2†	A022	Localized salmonella infections	Nhiễm trùng Salmonella khu trú		20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy do WHO không có mã này có dấu gãm	WHO bỏ dấu gãm của mã này theo tài liệu cập nhật tháng 10/2013, hiệu lực từ tháng 1/2003
2	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh nhiễm trùng đường ruột							A06	Amoebiasis	Bệnh do amíp	A06.4	A064	Amoebic liver abscess	Áp xe gan do amíp		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		WHO bổ sung dấu gãm vào mã này theo tài liệu cập nhật của WHO icd10updates2014volume1.pdf tháng 10/2014, hiệu lực từ tháng 1/2016
3	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh nhiễm trùng đường ruột							A06	Amoebiasis	Bệnh do amíp	A06.8†	A068	Amoebic infection of other sites	Nhiễm amíp ở vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy do WHO không có mã này có dấu gãm	
4	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A17	Tuberculosis of nervous system	Lao hệ thần kinh	A17	A17	Tuberculosis of nervous system	Lao hệ thần kinh			**Hủy do WHO không có mã này**		
5	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Lao các cơ quan khác	A18.1	A181	Tuberculosis of genitourinary system	Lao hệ tiết niệu sinh dục		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
6	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A90-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền							A90	Dengue fever (classical Dengue)	Sốt Dengue (Dengue cổ điển)	A90	A90	Dengue fever (classical Dengue)	Sốt Dengue (Dengue cổ điển)			**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2013-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2013, ngày hiệu lực 01/2016
7	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc, chưa phân loại	B08.1†	B081	Molluscum contagiosum	U mềm lây		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
8	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào							B59	Pneumocytosis	Bệnh do pneumocystosis	B59	B59	Pneumocytosis	Bệnh do pneumocystosis			**Hủy do WHO không có mã này**		WHO bỏ từ năm 2016 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2016, hiệu lực từ tháng 1/2019 VOLUME_1_-_Tabular_List_2016.doc
9	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào							B59	Pneumocytosis	Bệnh do pneumocystosis	B59†	B59	Pneumocytosis (J17.3*)	Bệnh do pneumocystosis (J17.3*)		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		WHO bỏ từ năm 2016 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2016, hiệu lực từ tháng 1/2019 VOLUME_1_-_Tabular_List_2016.doc

10	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C83	Diffuse non-Hodgkin s lymphoma	U Lympho dạng không phải nang	C83.2	C832	Non-Hodgkin s lymphoma: Mixed small and large cell (diffuse)	U lympho không Hodgkin hỗn hợp tế bào nhỏ-tế bào lớn (toả rộng)		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
11	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C83	Diffuse non-Hodgkin s lymphoma	U Lympho dạng không phải nang	C83.4	C834	Non-Hodgkin s lymphoma: Immunoblastic (diffuse)	U lympho không Hodgkin nguyên bào miễn dịch (toả rộng)		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
12	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C83	Diffuse non-Hodgkin s lymphoma	U Lympho dạng không phải nang	C83.6	C836	Non-Hodgkin s lymphoma: Undifferentiated (diffuse)	U lympho không Hodgkin không biệt hóa tỏa rộng		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
13	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C84	Peripheral and cutaneous T-cell lymphomas	Các loại U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.2	C842	T-zone lymphoma	U lympho vùng T		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
14	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C84	Peripheral and cutaneous T-cell lymphomas	Các loại U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.3	C843	Lymphoepithelioid lymphoma	U lympho loại u lympho-biểu mô		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
15	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin s lymphoma	U lympho không Hodgkin, loại khác và không xác định	C85.0	C850	Lymphosarcoma	U lympho sarcom		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**	Hủy mã	official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
16	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.1	C881	Alpha heavy chain disease	Bệnh chuỗi alpha nặng		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
17	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dạng lympho	C91.2	C912	Subacute lymphocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dạng lympho bán cấp		20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

18	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu đơn nhân	C93.2	C932	Subacute monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu đơn nhân bán cấp		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
19	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác có loại tế bào xác định	C94.1	C941	Chronic erythraemia	Bệnh tăng hồng cầu mạn		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
20	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác có loại tế bào xác định	C94.5	C945	Acute myelofibrosis	Bệnh xơ tủy cấp		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
21	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu có loại tế bào không xác định	C95.2	C952	Subacute leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu bán cấp loại tế bào không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
22	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác khác và không xác định của hệ lympho, hệ tạo máu và mô liên quan	C96.1	C961	Malignant histiocytosis	Bệnh mô bào ác tính		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
23	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác khác và không xác định của hệ lympho, hệ tạo máu và mô liên quan	C96.3	C963	True histiocytic lymphoma	U lympho mô bào thực sự		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
24	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.3	D463	Refractory anaemia with excess of blasts with transformation	Thiếu máu đề kháng với quá nhiều nguyên bào chuyển dạng		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
25	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác							D63	Anaemia in chronic diseases classified elsewhere	Thiếu máu trong các bệnh mãn tính đã được phân loại ở phần khác	D63	D63	Anaemia in chronic diseases classified elsewhere	Thiếu máu trong các bệnh mãn tính đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010

26	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Các bệnh máu và cơ quan tạo máu khác	D75.2	D752	Essential thrombocytosis	Tăng tiểu cầu tiền phát		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
27	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D76	Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticulohistiocytic system	Các bệnh của tổ chức lympho-liên võng và - (tổ chức bào) mô bào- liên võng xác định khác	D76.0	D760	Langerhans cell histiocytosis, not elsewhere classified	Bệnh tổ chức bào tế bào langerhans, chưa được phân loại ở phần khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
28	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D77	Other disorders of blood and blood-forming organs in disease classified elsewhere	Rối loạn của máu và cơ quan tạo máu trong các bệnh khác	D77	D77	Other disorders of blood and blood-forming organs in disease classified elsewhere	Rối loạn của máu và cơ quan tạo máu trong các bệnh khác			**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
29	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn các tuyến nội tiết khác							E35	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	E35	E35	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
30	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E90	Nutritional and metabolic disorders in disease classified elsewhere	Rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	E90	E90	Nutritional and metabolic disorders in disease classified elsewhere	Rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
31	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F00	Dementia in Alzheimer s diseaseG30.-	Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00	F00	Dementia in Alzheimer s diseaseG30.-	Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer (G30.-†)			**Hủy do WHO không có mã này**		
32	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F02	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ trong các bệnh khác đã được xếp loại ở chỗ khác	F02	F02	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ trong các bệnh khác đã được xếp loại ở chỗ khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
33	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G01	Meningitis in bacterial diseases classified elsewhere	Viêm màng não trong bệnh nhiễm khuẩn phân loại ở mục khác	G01	G01	Meningitis in bacterial diseases classified elsewhere	Viêm màng não trong bệnh nhiễm khuẩn phân loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		

34	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G02	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm màng não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại ở mục khác	G02	G02	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm màng não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
35	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G05	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy trong bệnh phân loại ở mục khác	G05	G05	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy trong bệnh phân loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
36	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G07	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma in diseases specified elsewhere	Áp xe và u hạt nội sọ và nội tủy trong bệnh phân loại ở mục khác	G07	G07	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma in diseases specified elsewhere	Áp xe và u hạt nội sọ và nội tủy trong bệnh phân loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
37	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G13	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác	G13	G13	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
38	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G22	Parkinsonism in diseases classified else where	Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác	G22	G22	Parkinsonism in diseases classified else where	Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
39	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G26	Extrapyramidal and movement disorders in diseases classified elsewhere	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động trong bệnh phân loại nơi khác	G26	G26	Extrapyramidal and movement disorders in diseases classified elsewhere	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
40	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G32	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, trong bệnh phân loại nơi khác	G32	G32	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		

41	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Bệnh chu kỳ và kịch phát							G46	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseasesI60-I67	Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch não (I60-I67†)	G46	G46	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseasesI60-I67	Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch não (I60-I67†)			**Hủy do WHO không có mã này**		
42	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh							G53	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh dây thần kinh sọ trong bệnh phân loại nơi khác	G53	G53	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh dây thần kinh sọ trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
43	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh							G55	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác	G55	G55	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
44	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh							G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh đơn dây thần kinh chi trên	G56.4	G564	Causalgia	Bỏng buốt		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019
45	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh							G59	Mononeuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh đơn dây thần kinh được phân loại nơi khác	G59	G59	Mononeuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh đơn dây thần kinh được phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
46	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Viêm nhiều dây thần kinh và bệnh hệ thần kinh ngoại biên khác							G63	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh đa dây thần kinh trong các bệnh phân loại nơi khác	G63	G63	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh đa dây thần kinh trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
47	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác	G73	G73	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified	Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
48	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Các bệnh khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Bệnh hệ thần kinh tự động	G90.3	G903	Multi-system degeneration	thoái hóa đa hệ		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		WHO bỏ từ năm 2014 theo tài liệu được ban hành tháng 9/2014, hiệu lực từ tháng 1/2016
49	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Các bệnh khác của hệ thần kinh							G94	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của não trong bệnh phân loại nơi khác	G94	G94	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của não trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		

50	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Các bệnh khác của hệ thần kinh							G99	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của hệ thần kinh trong bệnh phân loại nơi khác	G99	G99	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của hệ thần kinh trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
51	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H03	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Bệnh mí mắt trong các bệnh phân loại nơi khác	H03	H03	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Bệnh mí mắt trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
52	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H06	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Bệnh của lệ bộ và hốc mắt trong các bệnh phân loại nơi khác	H06	H06	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Bệnh của lệ bộ và hốc mắt trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
53	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H13	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Bệnh của kết mạc trong các bệnh phân loại nơi khác	H13	H13	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Bệnh của kết mạc trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
54	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H19	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Bệnh củng mạc và giác mạc trong các bệnh phân loại nơi khác	H19	H19	Disorders of sclera and cornea in diseases classified	Bệnh củng mạc và giác mạc trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
55	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H22	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere	Bệnh của mống mắt và thể mi trong bệnh phân loại nơi khác	H22	H22	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere	Bệnh của mống mắt và thể mi trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
56	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H25-H28	Disorders of lens	Bệnh thủy tinh thể							H28	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thủy tinh thể và bệnh của thủy tinh thể khác trong các bệnh phân loại nơi khác	H28	H28	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thủy tinh thể và bệnh của thủy tinh thể khác trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
57	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Bệnh hắc mạc và võng mạc							H32	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh hắc võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác	H32	H32	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh hắc võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
58	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Bệnh hắc mạc và võng mạc							H36	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác	H36	H36	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		

59	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H42	Glaucoma in diseases classified elsewhere	Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác	H42	H42	Glaucoma in diseases classified elsewhere	Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
60	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H45	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere	Bệnh của dịch kính và nhãn cầu trong các bệnh phân loại nơi khác	H45	H45	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere	Bệnh của dịch kính và nhãn cầu trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
61	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H48	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác	H48	H48	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
62	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Blindness and low vision	Giảm thị lực bao gồm mù lòa (hai mắt hoặc một mắt)	H54.7	H547	Unspecified visual loss	Mất thị lực, không đặc hiệu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
63	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Bệnh mắt và phần phụ							H58	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của mắt và phần phụ trong các bệnh phân loại nơi khác	H58	H58	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified	Bệnh khác của mắt và phần phụ trong các bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
64	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H62	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Bệnh tai ngoài trong bệnh phân loại nơi khác	H62	H62	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Bệnh tai ngoài trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
65	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H67	Otitis media in diseases classified elsewhere	Viêm tai giữa trong bệnh phân loại nơi khác	H67	H67	Otitis media in diseases classified elsewhere	Viêm tai giữa trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
66	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H75	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của tai giữa và xương chũm trong bệnh phân loại nơi khác	H75	H75	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của tai giữa và xương chũm trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
67	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H82	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H82	H82	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình			**Hủy do WHO không có mã này**		
68	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Bệnh khác của tai							H94	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của tai trong bệnh phân loại nơi khác	H94	H94	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của tai trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
69	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác							I32	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim trong bệnh phân loại nơi khác	I32	I32	Pericarditis in diseases classified	Viêm màng ngoài tim trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		

70	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác							I39	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và bệnh van tim trong bệnh phân loại nơi khác	I39	I39	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và bệnh van tim trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
71	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác							I41	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Viêm cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác	I41	I41	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Viêm cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
72	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác							I43	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác	I43	I43	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
73	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể bệnh tim khác							I52	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh lý khác trong các bệnh đã phân loại nơi khác	I52	I52	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh lý khác trong các bệnh đã phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
74	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I68	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh mạch máu não trong bệnh phân loại nơi khác	I68	I68	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh mạch máu não trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
75	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I79	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch trong bệnh phân loại nơi khác	I79	I79	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
76	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I98	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn trong bệnh phân loại nơi khác	I98	I98	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
77	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J13	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae	Viêm phổi do phế cầu Streptococcus pneumoniae	J13	J13	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae	Viêm phổi do phế cầu Streptococcus pneumoniae		20/10/2020 11:38:34	Hủy mã này do 4469 có 2 mã J13, giống mã bệnh, giống tên bệnh, giống thông tin bổ sung. WHO chỉ có 1 mã J13		

78	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J91	Pleural effusion incondition classified elsewhere	Tràn dịch màng phổi trong bệnh phân loại nơi khác	J91	J91	Pleural effusion incondition classified elsewhere	Tràn dịch màng phổi trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
79	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Các bệnh lý khác của hệ hô hấp							J99	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh hô hấp trong các bệnh được phân loại nơi khác	J99	J99	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh hô hấp trong các bệnh được phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
80	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K23	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere	Rối loạn thực quản trong bệnh phân loại nơi khác	K23	K23	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere	Rối loạn thực quản trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
81	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp	K35.0	K350	Acute appendicitis with generalized peritonitis	Viêm ruột thừa với viêm phúc mạc toàn bộ		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
82	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp	K35.1	K351	Acute appendicitis with peritoneal abscess	Viêm ruột thừa cấp với áp xe phúc mạc		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
83	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp	K35.9	K359	Acute appendicitis, unspecified	Viêm ruột thừa cấp - không đặc hiệu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
84	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng chảy máu	K51.1	K511	Ulcerative (chronic) ileocolitis	Viêm loét hồi - đại tràng(mãn)		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2005, ngày hiệu lực 01/2010
85	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.0	K580	Irritable bowel syndrome with diarrhoea	Hội chứng ruột kích thích, có tiêu chảy		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019
86	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.9	K589	Irritable bowel syndrome without diarrhoea	Hội chứng ruột kích thích, không tiêu chảy		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019

87	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K67	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc trong bệnh nhiễm trùng phân loại nơi khác	K67	K67	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc trong bệnh nhiễm trùng phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
88	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K77	Liver disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác	K77	K77	Liver disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
89	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Bệnh túi mật, ống mật và tụy							K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và tụy đã được phân loại nơi khác	K87	K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và tụy đã được phân loại nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
90	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K93	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác đã được phân loại ở nơi khác	K93	K93	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác đã được phân loại ở nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
91	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L14	Bullous disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh da bọng nước trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	L14	L14	Bullous disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh da bọng nước trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
92	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.2	L412	Lymphomatoid papulosis	Bệnh sẩn dạng lympho		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2005, ngày hiệu lực 01/2010
93	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L45	Papulosquamous disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh sẩn có vảy trong các bệnh đã phân loại ở nơi khác	L45	L45	Papulosquamous disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh sẩn có vảy trong các bệnh đã phân loại ở nơi khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
94	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L54	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban trong các bệnh đã phân loại ở phần khác	L54	L54	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban trong các bệnh đã phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
95	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Các bệnh phần phụ của da							L62	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh móng trong các bệnh đã phân loại ở phần khác	L62	L62	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh móng trong các bệnh đã phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		

96	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Các bệnh khác của da và tổ chức dưới da							L86	Keratoderma in diseases classified elsewhere	Dày sừng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	L86	L86	Keratoderma in diseases classified elsewhere	Dày sừng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
97	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và tổ chức dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Các bệnh khác của da và tổ chức dưới da							L99	Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere	Bệnh khác của da và tổ chức dưới da trong các bệnh đã phân loại ở phần khác	L99	L99	Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified	Bệnh khác của da và tổ chức dưới da trong các bệnh đã phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
98	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh khớp nhiễm khuẩn				M01	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm khuẩn trực tiếp do các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật đã được xếp loại ở mục khác	M01	M01	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm khuẩn trực tiếp do các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật đã được xếp loại ở mục khác			Hủy do WHO không có mã này		
99	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh khớp nhiễm khuẩn				M03	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp sau nhiễm khuẩn và bệnh khớp phản ứng được xếp loại ở mục khác	M03	M03	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp sau nhiễm khuẩn và bệnh khớp phản ứng được xếp loại ở mục khác			Hủy do WHO không có mã này		
100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột			**Hủy do WHO không có mã này**		
101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.01*	M0701	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), Shoulder region	Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.02*	M0702	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), Upper arm	Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.03*	M0703	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), forearm	Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.05*	M0705	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), pelvic region and thigh	Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		

105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.06*	M0706	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), lower leg	Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.08*	M0708	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), other	Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
5580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.20*	M0720	Psoriatic spondylitis (L40.5†), M	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), M		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.21*	M0721	Psoriatic spondylitis (L40.5†), v	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), v		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.22*	M0722	Psoriatic spondylitis (L40.5†), c	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), c		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.23*	M0723	Psoriatic spondylitis (L40.5†), c	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), c		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.24*	M0724	Psoriatic spondylitis (L40.5†), b	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), b		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.25*	M0725	Psoriatic spondylitis (L40.5†), v	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), v		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.26*	M0726	Psoriatic spondylitis (L40.5†), c	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), c		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.27*	M0727	Psoriatic spondylitis (L40.5†), c	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), c		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.28*	M0728	Psoriatic spondylitis (L40.5†), v	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), v		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
5589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.29*	M0729	Psoriatic spondylitis (L40.5†), v	Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), v		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp**		
107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.4	M074	Arthropathy in Crohn s disease [regional enteritis] (K50.-†)	Bệnh khớp trong bệnh Crohn [Viêm đoạn ruột] (K50.-†)		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.5	M075	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†)	Bệnh khớp trong viêm loét đại tràng (K51.-†)		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		

109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột	M07.6	M076	Other enteropathic arthropathies	Bệnh khớp trong bệnh đường ruột khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M09	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên trong các bệnh được xếp ở mục khác	M09	M09	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên trong các bệnh được xếp ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.00*	M1400	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Multiple sites	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.01*	M1401	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Shoulder region	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.02*	M1402	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders,	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.03*	M1403	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders,	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.04*	M1404	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders,	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.05*	M1405	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, pelvic region and	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.06*	M1406	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders,	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.07*	M1407	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, ankle and foot	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.08*	M1408	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders,	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.09*	M1409	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Site unspecified	Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.10*	M1410	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Multiple sites	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.11*	M1411	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Shoulder region	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.12*	M1412	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Upper arm	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.13*	M1413	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, forearm	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.14*	M1414	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, hand	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.15*	M1415	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, pelvic region and thigh	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.16*	M1416	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, lower leg	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.17*	M1417	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, ankle and foot	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.18*	M1418	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, other	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.19*	M1419	Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Site unspecified	Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.20*	M1420	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Multiple sites	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.21*	M1421	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Shoulder region	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.22*	M1422	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Upper arm	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.23*	M1423	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†),	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.24*	M1424	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), hand	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.25*	M1425	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), pelvic region and thigh	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.26*	M1426	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), lower leg	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.27*	M1427	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), ankle and foot	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.28*	M1428	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), other	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.29*	M1429	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Site unspecified	Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.30*	M1430	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Multiple	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.31*	M1431	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Shoulder region	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.32*	M1432	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Upper arm	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.33*	M1433	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), forearm	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.34*	M1434	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), hand	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.35*	M1435	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), pelvic region and thigh	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.36*	M1436	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), lower leg	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.37*	M1437	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), ankle and foot	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.38*	M1438	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), other	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.39*	M1439	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Site unspecified	Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.40*	M1440	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Multiple sites	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.41*	M1441	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Shoulder region	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.42*	M1442	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Upper arm	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.43*	M1443	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), forearm	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.44*	M1444	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), hand	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.45*	M1445	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), pelvic region and	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.46*	M1446	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), lower leg	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.47*	M1447	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), ankle and foot	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.48*	M1448	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), other	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.49*	M1449	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Site unspecified	Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.50*	M1450	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Multiple sites	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.51*	M1451	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Shoulder region	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.52*	M1452	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Upper arm	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.53*	M1453	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, forearm	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.54*	M1454	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, hand	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.55*	M1455	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.56*	M1456	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, lower leg	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.57*	M1457	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, ankle and foot	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.58*	M1458	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, other	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.59*	M1459	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Site unspecified	Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		

172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.60*	M1460	Neuropathic arthropathy, Multiple sites	Bệnh khớp do thần kinh, Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.61*	M1461	Neuropathic arthropathy, Shoulder region	Bệnh khớp do thần kinh, vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.62*	M1462	Neuropathic arthropathy, Upper arm	Bệnh khớp do thần kinh, cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.63*	M1463	Neuropathic arthropathy, forearm	Bệnh khớp do thần kinh, cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.64*	M1464	Neuropathic arthropathy, hand	Bệnh khớp do thần kinh, bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.65*	M1465	Neuropathic arthropathy, pelvic region and thigh	Bệnh khớp do thần kinh, vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.66*	M1466	Neuropathic arthropathy, lower leg	Bệnh khớp do thần kinh, cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.67*	M1467	Neuropathic arthropathy, ankle and foot	Bệnh khớp do thần kinh, cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.68*	M1468	Neuropathic arthropathy, other	Bệnh khớp do thần kinh, vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.69*	M1469	Neuropathic arthropathy, Site unspecified	Bệnh khớp do thần kinh, vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.80*	M1480	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Multiple sites	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.81*	M1481	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Shoulder region	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.82*	M1482	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Upper arm	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.83*	M1483	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, forearm	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.84*	M1484	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, hand	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.85*	M1485	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, pelvic region and	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.86*	M1486	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, lower leg	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.87*	M1487	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, ankle and foot	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.88*	M1488	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, other	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Viêm đa khớp				M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác	M14.89*	M1489	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Site unspecified	Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh mạch máu hoại tử khác	M31.2	M312	Lethal midline granuloma	Bệnh u hạt ác tính dòng giữa		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		Bỏ do WHO cập nhật mã tại tài liệu Official WHO Updates combined 1996 2015 VOLUME 1.pdf, tháng 10/2015, hiệu lực 1/2019
193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36	M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.00*	M3600	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), Multiple sites	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.01*	M3601	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), Shoulder region	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.02*	M3602	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), Upper arm	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.03*	M3603	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), forearm	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		

198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.04*	M3604	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), hand	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.05*	M3605	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.06*	M3606	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.07*	M3607	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.08*	M3608	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), other	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.09*	M3609	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), Site unspecified	Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.10*	M3610	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), Multiple sites	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.11*	M3611	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), Shoulder region	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.12*	M3612	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), Upper arm	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.13*	M3613	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), forearm	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.14*	M3614	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), hand	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.15*	M3615	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.16*	M3616	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.17*	M3617	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.18*	M3618	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), other	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.19*	M3619	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), Site unspecified	Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.20*	M3620	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Multiple sites	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.21*	M3621	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Shoulder region	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.22*	M3622	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Upper arm	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.23*	M3623	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), forearm	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.24*	M3624	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), hand	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.25*	M3625	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), pelvic region and thigh	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.26*	M3626	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), lower leg	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.27*	M3627	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), ankle and foot	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.28*	M3628	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), other	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.29*	M3629	Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Site	Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.30*	M3630	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), Multiple sites	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.31*	M3631	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), Shoulder region	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
226	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.32*	M3632	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), Upper arm	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.33*	M3633	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), forearm	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.34*	M3634	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), hand	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.35*	M3635	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.36*	M3636	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), lower leg	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.37*	M3637	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), ankle and foot	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.38*	M3638	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), other	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.39*	M3639	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), Site	Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.40*	M3640	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Multiple sites	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.41*	M3641	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Shoulder region	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.42*	M3642	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Upper arm	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
237	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.43*	M3643	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, forearm	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
238	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.44*	M3644	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, hand	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.45*	M3645	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, pelvic region and thigh	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.46*	M3646	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, lower leg	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.47*	M3647	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, ankle and foot	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.48*	M3648	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, other	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.49*	M3649	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Site unspecified	Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.80*	M3680	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Multiple sites	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.81*	M3681	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Shoulder region	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.82*	M3682	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Upper arm	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cánh tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.83*	M3683	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, forearm	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cẳng tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.84*	M3684	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, hand	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, bàn tay		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.85*	M3685	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, pelvic region and	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.86*	M3686	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, lower leg	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cẳng chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.87*	M3687	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, ankle and foot	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		
252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.88*	M3688	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, other	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vị trí khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5**		

253	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Bệnh mô liên kết hệ thống							M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác	M36.89*	M3689	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Site unspecified	Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5**		
254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý cột sống				M49	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Tổn thương cột sống trong các bệnh đã xếp loại mục khác	M49	M49	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Tổn thương cột sống trong các bệnh đã xếp loại mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Các bệnh lý mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Các bệnh cơ				M63	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh cơ trong những bệnh được xếp loại ở mục khác	M63	M63	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh cơ trong những bệnh được xếp loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Các bệnh lý mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Bệnh của màng hoạt dịch và gân				M68	Disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere	Các bệnh của màng hoạt dịch và gân trong những bệnh được xếp loại ở mục khác	M68	M68	Disorders of synovium and tendon in diseases classified	Các bệnh của màng hoạt dịch và gân trong những bệnh được xếp loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Các bệnh lý mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Những bệnh khác của mô mềm				M73	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh mô mềm trong những bệnh được xếp loại ở mục khác	M73	M73	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Các bệnh mô mềm trong những bệnh được xếp loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về tỉ trọng (mật độ) và cấu trúc xương				M82	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương trong các bệnh đã xếp loại ở mục khác	M82	M82	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương trong các bệnh đã xếp loại ở mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh khác của xương				M90	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh xương trong các bệnh đã xếp loại mục khác	M90	M90	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh xương trong các bệnh đã xếp loại mục khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
260	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi cầu thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N08	N08	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi cầu thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
261	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi kẽ ống thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N16	N16	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi kẽ ống thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		

262	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N18	Chronic renal failure	Suy thận mãn tính	N18.8	N188	Other chronic renal failure	Suy thận mạn khác		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010
263	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N22	Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere	Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N22	N22	Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere	Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
264	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Các rối loạn khác của thận và niệu quản							N29	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Các biến đổi khác của thận và niệu quản trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N29	N29	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Các biến đổi khác của thận và niệu quản trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
265	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Các bệnh khác của hệ tiết niệu							N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	N33	N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác			Hủy do WHO không có mã này	Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu *	
266	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Các bệnh khác của hệ tiết niệu							N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	N33.0	N330	Tuberculous cystitis (A18.1†)	Lao bàng quang (A18.1†)		20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu *	
267	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Các bệnh khác của hệ tiết niệu							N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	N33.8	N338	Bladder disorders in other diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang trong các bệnh khác phân loại nơi khác		20/10/2020 11:38:34	Hủy do WHO không có mã này	Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu *	
268	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Các bệnh khác của hệ tiết niệu							N37	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi niệu đạo trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N37	N37	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Biến đổi niệu đạo trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
269	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N51	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Biến đổi cơ quan sinh dục nam trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N51	N51	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Biến đổi cơ quan sinh dục nam trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
270	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục vùng chậu nữ							N74	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Viêm vùng chậu nữ trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác	N74	N74	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Viêm vùng chậu nữ trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		

271	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục vùng chậu nữ							N77	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và loét âm đạo, âm hộ trong bệnh đã được phân loại ở phần khác	N77	N77	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và loét âm đạo, âm hộ trong bệnh đã được phân loại ở phần khác			**Hủy do WHO không có mã này**		
272	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý khởi phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Các rối loạn của hệ thống tiêu hóa ở thai và trẻ sơ sinh							P75	Meconium ileus in cystic fibrosis	Tắc ruột phân xu trong bệnh xơ nang	P75	P75	Meconium ileus in cystic fibrosis	Tắc ruột phân xu trong bệnh xơ nang			**Hủy do WHO không có mã này**		
273	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương tại cổ chân và bàn chân							S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân	S91.70	S9170	Multiple open wounds of ankle and foot	Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân, gãy kín		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
274	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương tại cổ chân và bàn chân							S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân	S91.71	S9171	Multiple open wounds of ankle and foot	Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân, gãy hở		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
275	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tìm kiếm dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm tàng về sức khỏe liên quan đến các bệnh lây truyền							Z22	Carrier of infectious disease	Mang mầm bệnh nhiễm khuẩn	Z22.5	Z225	Carrier of viral hepatitis	Mang virus viêm gan		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		WHO bỏ từ năm 2014 theo tài liệu icd10updates2014volume1.pdf được ban hành tháng 10/2014, hiệu lực từ 1/2016
276	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06	U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu			**Hủy do WHO không có mã này**		
277	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.0	U060	Emergency use of U06.0	Sử dụng mã U06.0 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
278	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.1	U061	Emergency use of U06.1	Sử dụng mã U06.1 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
279	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.2	U062	Emergency use of U06.2	Sử dụng mã U06.2 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		

280	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.3	U063	Emergency use of U06.3	Sử dụng mã U06.3 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
281	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.4	U064	Emergency use of U06.4	Sử dụng mã U06.4 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
282	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.5	U065	Emergency use of U06.5	Sử dụng mã U06.5 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
283	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.6	U066	Emergency use of U06.6	Sử dụng mã U06.6 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
284	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.7	U067	Emergency use of U06.7	Sử dụng mã U06.7 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
285	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.8	U068	Emergency use of U06.8	Sử dụng mã U06.8 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
286	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U06	Emergency use of U06	Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu	U06.9	U069	Emergency use of U06.9	Sử dụng mã U06.9 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
287	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.3	U073	Emergency use of U07.3	Sử dụng mã U07.3 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
288	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.4	U074	Emergency use of U07.4	Sử dụng mã U07.4 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
289	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.5	U075	Emergency use of U07.5	Sử dụng mã U07.5 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		

290	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.6	U076	Emergency use of U07.6	Sử dụng mã U07.6 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
291	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.7	U077	Emergency use of U07.7	Sử dụng mã U07.7 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
292	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.8	U078	Emergency use of U07.8	Sử dụng mã U07.8 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		
293	XXII	U00-U99	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Bacterial agents resistant to antibiotics	Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong cấp cứu	U07.9	U079	Emergency use of U07.9	Sử dụng mã U07.9 trong cấp cứu		20/10/2020 11:38:34	**Hủy do WHO không có mã này**		

STT	STT CHƯƠNG	PHẠM VI MÃ NHÓM BỆNH	CHAPTER NAME	TÊN CHƯƠNG	MÃ KHỐI	BLOCK NAME	TÊN KHỐI	MÃ TIỂU KHỐI CẤP 1	FIRST SUB-DIVISION NAME	TÊN TIỂU KHỐI CẤP 1	MÃ TIỂU KHỐI CẤP 2	SECOND SUB-DIVISION NAME	TÊN TIỂU KHỐI CẤP 2	MÃ NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ	3-CHARACTER SUB-CATEGORY NAME	TÊN NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ	MÃ BỆNH	MÃ BỆNH KHÔNG DẤU	DISEASE NAME WHO 2019 (ENGLISH)	ADDITIONAL CODING GUIDANCE WHO 2019 (ENGLISH)	TÊN BỆNH	HƯỚNG DẪN MÃ HÓA BỔ SUNG CỦA WHO 2019	MÃ KHÔNG ĐƯỢC DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH	MÃ KHÔNG KHUYẾN KHÍCH DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH	MÃ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG VÌ CÓ MÃ 4 HOẶC 5 KÝ TỰ CỤ THỂ HƠN	CHỈ SỬ DỤNG MÃ HÓA NGUYÊN NHÂN TỬ VONG	CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ Ở NỮ GIỚI	CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ Ở NAM GIỚI
14	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm Salmonella khác	A02.2	A022	Localized salmonella infections	Salmonella: arthritis† (M01.3*) meningitis† (G01*) osteomyelitis† (M90.2*) pneumonia† (J17.0*) renal tubulo-interstitial disease† (N16.0*)	Nhiễm Salmonella khu trú	Do Salmonella: + viêm khớp† (M01.3*) + viêm màng não† (G01*) + viêm xương - tủy xương† (M90.2*) + viêm phổi† (J17.0*) + bệnh kẽ ống thận† (N16.0*)						
48	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.4†	A064	Amoebic liver abscess (K77.0*)	Hepatic amoebiasis	Áp xe gan do a-míp (K77.0*)	Bệnh a-míp ở gan						
52	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.8	A068	Amoebic infection of other sites	Amoebic: appendicitis balanitis† (N51.2*)	Nhiễm a-míp ở vị trí khác	- A-míp: + viêm ruột thừa + viêm quy đầu† (N51.2 *)						
99	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.1†	A181	Tuberculosis of genitourinary system	Tuberculosis of: bladder† (N33.0*) cervix† (N74.0*) kidney† (N29.1*) male genital organs† (N51..*) ureter† (N29.1*) Tuberculous female pelvic inflammatory disease† (N74.1*)	Bệnh lao ở hệ tiết niệu sinh dục	- Bệnh lao ở: + bàng quang† (N33.0*) + cổ tử cung† (N74.0*) + thận† (N29.1*) + cơ quan sinh dục nam† (N51..*) + niệu quản† (N29.1*) - Bệnh viêm vùng chậu ở nữ do lao† (N74.1*)						
433	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.5	A925	Zika virus disease	Zika NOS Zika virus: fever infection Excl.: congenital Zika virus disease (P35.4)	Bệnh nhiễm virus Zika	- Virus Zika không xác định khác - Virus Zika: + sốt + nhiễm trùng - Loại trừ: bệnh nhiễm virus Zika bẩm sinh (P35.4)						
507	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.1	B081	Molluscum contagiosum		U mềm lây							
530	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.00	B1800	Chronic viral hepatitis B with delta-agent, immune-tolerant phase		Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn dung nạp miễn dịch							
531	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.09	B1809	Chronic viral hepatitis B with delta-agent, other and unspecified phase		Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn khác và/hoặc không xác định							
533	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.10	B1810	Chronic viral hepatitis B without delta-agent, immune-tolerant phase	Hepatitis B (viral) NOS	Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn dung nạp miễn dịch	Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác						
534	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.19	B1819	Chronic viral hepatitis B without delta-agent, other and unspecified phase	Hepatitis B (viral) NOS	Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn khác và/hoặc không xác định	Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác						
715	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.5†	B485	Pneumocystosis (J17.2*)	Pneumonia due to: Pneumocystis carinii Pneumocystis jirovecii	Bệnh nhiễm nấm pneumocystis	- Viêm phổi do: + nấm pneumocystis carinii + nấm pneumocystis jirovecii						

923	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98.1	B981	Vibrio vulnificus as the cause of diseases classified to other chapters		Vibrio vulnificus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B98.1						
2768	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.0	F700	Mild mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu								
2769	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.1	F701	Mild mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị								
2770	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.8	F708	Mild mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, những khiếm khuyết khác về hành vi								
2771	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.9	F709	Mild mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, không đề cập đến suy giảm hành vi								
2773	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.0	F710	Moderate mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu								
2774	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.1	F711	Moderate mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị								
2775	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.8	F718	Moderate mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, những khiếm khuyết khác về hành vi								
2776	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.9	F719	Moderate mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, không đề cập đến suy giảm hành vi								
2778	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.0	F720	Severe mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu								
2779	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.1	F721	Severe mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ nặng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị								
2780	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.8	F728	Severe mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, những khiếm khuyết khác về hành vi								
2781	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.9	F729	Severe mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, không đề cập đến suy giảm hành vi								
2783	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.0	F730	Profound mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu								
2784	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.1	F731	Profound mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị								
2785	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.8	F738	Profound mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, những khiếm khuyết khác về hành vi								
2786	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.9	F739	Profound mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, không đề cập đến suy giảm hành vi								

2788	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.0	F780	Other mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of		Chậm phát triển trí tuệ khác, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu									
2789	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.1	F781	Other mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ khác, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị									
2790	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.8	F788	Other mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ khác, những khiếm khuyết khác về hành vi									
2791	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.9	F789	Other mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ khác, không đề cập đến suy giảm hành vi									
2793	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.0	F790	Unspecified mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu									
2794	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.1	F791	Unspecified mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị									
2795	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.8	F798	Unspecified mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, những khiếm khuyết khác về hành vi									
2796	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.9	F799	Unspecified mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, không đề cập đến suy giảm hành vi									
2941	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23.3	G233	Multiple system atrophy, cerebellar type		Bệnh teo đa hệ thống, kiểu tiểu não [MSA-C]									
3202	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.5	G835	Locked-in syndrome		Hội chứng khóa trong				G83.5					
3203	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.6	G836	Upper motor neuron facial paralysis	Facial palsy (droop) (weakness) due to upper motor neuron [UMN] lesion Excl.: facial paralysis due to: Bell's palsy (G51.0) lower motor neuron [LMN] lesion (G51.0)	Liệt dây VII trung ương	- Liệt mặt (rủ xuống) (yếu) do tổn thương tế bào thần kinh vận động trên [UMN] - Loại trừ: liệt mặt do: ++ liệt Bell (G51.0) ++ tổn thương tế bào thần kinh vận động dưới [LMN] (G51.0)			G83.6					
3211	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.5	G905	Complex regional pain syndrome type I	Sudeck atrophy Sympathetic reflex dystrophy	Hội chứng đau phức hợp vùng tịp I	- Loạn dưỡng giao cảm phản xạ [Sudeck atrophy] - Hội chứng loạn dưỡng giao cảm phản xạ								
3212	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.6	G906	Complex regional pain syndrome type II	Causalgia	Hội chứng đau phức hợp vùng tịp II	Hội chứng Causalgia [đau và nóng rát] [chứng hóa thống]								
3213	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.7	G907	Complex regional pain syndrome, other and unspecified type		Hội chứng đau phức hợp vùng, loại khác và/hoặc không xác định									
3239	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G94*	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác	G94.3*	G943	Encephalopathy in diseases classified elsewhere		Bệnh lý não do bệnh phân loại mục khác		G94.3*							
3407	VIII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H28*	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác	H28*	H28	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere		Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác		H28*		H28*					
4036	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.00	I7000	Atherosclerosis of aorta, without gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, không kèm hoại thư									
4037	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.01	I7001	Atherosclerosis of aorta, with gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, kèm hoại thư									

4039	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.10	I7010	Atherosclerosis of renal artery, without gangrene	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, không kèm hoại thư	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)							
4040	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.11	I7011	Atherosclerosis of renal artery, with gangrene	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, kèm hoại thư	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)							
4042	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.20	I7020	Atherosclerosis of arteries of extremities, without gangrene	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], không kèm hoại thư	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu Mönckeberg							
4043	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.21	I7021	Atherosclerosis of arteries of extremities, with gangrene	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], kèm hoại thư	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu Mönckeberg							
4045	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.80	I7080	Atherosclerosis of other arteries, without gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, không kèm hoại thư							
4046	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.81	I7081	Atherosclerosis of other arteries, with gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, kèm hoại thư							
4048	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.90	I7090	Generalized and unspecified atherosclerosis, without gangrene		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, không kèm hoại thư							
4049	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.91	I7091	Generalized and unspecified atherosclerosis, with gangrene		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, kèm hoại thư							
4432	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.00	J9600	Acute respiratory failure, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, tip I [giảm oxy máu]							
4433	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.01	J9601	Acute respiratory failure, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, tip II [tăng CO2 máu]							
4434	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.09	J9609	Acute respiratory failure, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, tip không xác định							
4436	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.10	J9610	Chronic respiratory failure, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip I [giảm oxy máu]							
4437	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.11	J9611	Chronic respiratory failure, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip II [tăng CO2 máu]							
4438	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.19	J9619	Chronic respiratory failure, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip không xác định							
4440	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.90	J9690	Respiratory failure, unspecified, Type I		Suy hô hấp [tiến triển], tình không xác định, tip I [giảm oxy máu]							
4441	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.91	J9691	Respiratory failure, unspecified, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển], tình không xác định, tip II [tăng CO2 máu]							
4442	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.99	J9699	Respiratory failure, unspecified, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển], tình không xác định, tip không xác định							
4451	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.7	J987	Respiratory infections, not elsewhere classified	Respiratory (tract) infections not specified as acute, chronic, lower, or upper	Nhiễm trùng đường hô hấp, không phân loại mục khác	Nhiễm trùng (đường) hô hấp không xác định cấp tính hay mạn tính, trên hay dưới							
4741	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu	K55.3	K553	Angiodysplasia of small intestine		Loạn sản mạch máu của ruột non							
4763	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.1	K581	Irritable bowel syndrome with predominant diarrhoea [IBS-D]		Hội chứng ruột kích thích thể tiêu chảy (IBS-D)							
4764	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.2	K582	Irritable bowel syndrome with predominant constipation [IBS-C]		Hội chứng ruột kích thích thể táo bón (IBS-C)							

4765	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.3	K583	Irritable bowel syndrome with mixed bowel habits [IBS-M]		Hội chứng ruột kích thích hỗn hợp (IBS-M)								
4766	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.8	K588	Other and unspecified irritable bowel syndrome	Irritable bowel syndrome NOS	Hội chứng khác và/hoặc không xác định của ruột kích thích	Hội chứng ruột kích thích không xác định khác							
4824	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc	K66.2	K662	Retroperitoneal fibrosis	Ormond's disease	Xơ hóa vùng sau phúc mạc	Bệnh Ormond							
5359	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.7	L987	Excessive and redundant skin and subcutaneous tissue	Loose or sagging skin: NOS following weight loss (bariatric surgery)(dietary) Excl.: excess or redundant skin of eyelid: acquired (H02.3) congenital (Q10.3) skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation (L57.-)	Tình trạng thừa da và/hoặc thừa mô dưới da	- Da chùng nhão hoặc chảy xệ: + không xác định khác + sau khi giảm cân (phẫu thuật giảm cân) (ăn kiêng) - Loại trừ: da thừa hoặc da thừa của mí mắt: ++ mắc phải (H02.3) ++ bẩm sinh (Q10.3) + thay đổi da do phơi nhiễm mạn tính với bức xạ không ion hóa (L57.-)							
5367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.00	M0000	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, nhiều vị trí								
5368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.01	M0001	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vùng vai								
5369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.02	M0002	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cánh tay trên								
5370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.03	M0003	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cẳng tay								
5371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.04	M0004	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, bàn tay								
5372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.05	M0005	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi								
5373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.06	M0006	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cẳng chân								
5374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.07	M0007	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân								
5375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.08	M0008	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vị trí khác								
5376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.09	M0009	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vị trí không xác định								
5378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.10	M0010	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, nhiều vị trí								
5379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.11	M0011	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vùng vai								
5380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.12	M0012	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cánh tay trên								
5381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.13	M0013	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cẳng tay								
5382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.14	M0014	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, bàn tay								

5383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.15	M0015	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.16	M0016	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cẳng chân							
5385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.17	M0017	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.18	M0018	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vị trí khác							
5387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.19	M0019	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vị trí không xác định							
5389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.20	M0020	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, nhiều vị trí							
5390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.21	M0021	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vùng vai							
5391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.22	M0022	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cánh tay trên							
5392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.23	M0023	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cẳng tay							
5393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.24	M0024	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, bàn tay							
5394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.25	M0025	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.26	M0026	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cẳng chân							
5396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.27	M0027	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.28	M0028	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vị trí khác							
5398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.29	M0029	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vị trí không xác định							
5400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.80	M0080	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, nhiều vị trí							
5401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.81	M0081	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vùng vai							
5402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.82	M0082	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cánh tay trên							
5403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.83	M0083	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cẳng tay							
5404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.84	M0084	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, bàn tay							
5405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.85	M0085	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							

5406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.86	M0086	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cẳng chân							
5407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.87	M0087	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.88	M0088	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vị trí khác							
5409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.89	M0089	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vị trí không xác định							
5411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.90	M0090	Pyogenic arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, nhiều vị trí							
5412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.91	M0091	Pyogenic arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng vai							
5413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.92	M0092	Pyogenic arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cánh tay trên							
5414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.93	M0093	Pyogenic arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng tay							
5415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.94	M0094	Pyogenic arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, bàn tay							
5416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.95	M0095	Pyogenic arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.96	M0096	Pyogenic arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng chân							
5418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.97	M0097	Pyogenic arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.98	M0098	Pyogenic arthritis, unspecified, other		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí khác							
5420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.99	M0099	Pyogenic arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí không xác định							
5512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.00	M0200	Arthropathy following intestinal bypass, multiple sites		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, nhiều vị trí							
5513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.01	M0201	Arthropathy following intestinal bypass, shoulder region		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng vai							
5514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.02	M0202	Arthropathy following intestinal bypass, upper arm		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cánh tay trên							
5515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.03	M0203	Arthropathy following intestinal bypass, forearm		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cẳng tay							
5516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.04	M0204	Arthropathy following intestinal bypass, hand		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, bàn tay							
5517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.05	M0205	Arthropathy following intestinal bypass, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng chậu và/hoặc đùi							
5518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.06	M0206	Arthropathy following intestinal bypass, lower leg		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cẳng chân							
5519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.07	M0207	Arthropathy following intestinal bypass, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cổ chân và/hoặc bàn chân							

5520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.08	M0208	Arthropathy following intestinal bypass, other		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vị trí khác							
5521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.09	M0209	Arthropathy following intestinal bypass, site unspecified		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vị trí không xác định							
5523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.10	M0210	Postdysenteric arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, nhiều vị trí							
5524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.11	M0211	Postdysenteric arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, vùng vai							
5525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.12	M0212	Postdysenteric arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, cánh tay trên							
5526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.13	M0213	Postdysenteric arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, cẳng tay							
5527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.14	M0214	Postdysenteric arthropathy, hand		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, bàn tay							
5528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.15	M0215	Postdysenteric arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, vùng chậu và/hoặc đùi							
5529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.16	M0216	Postdysenteric arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, cẳng chân							
5530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.17	M0217	Postdysenteric arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.18	M0218	Postdysenteric arthropathy, other		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, vị trí khác							
5532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.19	M0219	Postdysenteric arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, vị trí không xác định							
5534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.20	M0220	Postimmunization arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, nhiều vị trí							
5535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.21	M0221	Postimmunization arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vùng vai							
5536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.22	M0222	Postimmunization arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cánh tay trên							
5537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.23	M0223	Postimmunization arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cẳng tay							
5538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.24	M0224	Postimmunization arthropathy, hand		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, bàn tay							
5539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.25	M0225	Postimmunization arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vùng chậu và/hoặc đùi							
5540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.26	M0226	Postimmunization arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cẳng chân							
5541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.27	M0227	Postimmunization arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.28	M0228	Postimmunization arthropathy, other		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vị trí khác							
5543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.29	M0229	Postimmunization arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vị trí không xác định							

5545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.30	M0230	Reiter disease, multiple sites		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], nhiều vị trí							
5546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.31	M0231	Reiter disease, shoulder region		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vùng vai							
5547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.32	M0232	Reiter disease, upper arm		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cánh tay trên							
5548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.33	M0233	Reiter disease, forearm		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cẳng tay							
5549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.34	M0234	Reiter disease, hand		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], bàn tay							
5550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.35	M0235	Reiter disease, pelvic region and thigh		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vùng chậu và/hoặc đùi							
5551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.36	M0236	Reiter disease, lower leg		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cẳng chân							
5552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.37	M0237	Reiter disease, ankle and foot		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cổ chân và/hoặc bàn chân							
5553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.38	M0238	Reiter disease, other		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vị trí khác							
5554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.39	M0239	Reiter disease, site unspecified		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vị trí không xác định							
5556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.80	M0280	Other reactive arthropathies, multiple sites		Bệnh lý khớp phản ứng khác, nhiều vị trí							
5557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.81	M0281	Other reactive arthropathies, shoulder region		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vùng vai							
5558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.82	M0282	Other reactive arthropathies, upper arm		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cánh tay trên							
5559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.83	M0283	Other reactive arthropathies, forearm		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cẳng tay							
5560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.84	M0284	Other reactive arthropathies, hand		Bệnh lý khớp phản ứng khác, bàn tay							
5561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.85	M0285	Other reactive arthropathies, pelvic region		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vùng chậu và/hoặc đùi and thigh							
5562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.86	M0286	Other reactive arthropathies, lower leg		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cẳng chân							
5563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.87	M0287	Other reactive arthropathies, ankle and foot		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.88	M0288	Other reactive arthropathies, other		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vị trí khác							
5565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.89	M0289	Other reactive arthropathies, site unspecified		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vị trí không xác định							
5567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.90	M0290	Reactive arthropathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, nhiều vị trí							
5568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.91	M0291	Reactive arthropathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vùng vai							

5569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.92	M0292	Reactive arthropathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cánh tay trên							
5570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.93	M0293	Reactive arthropathy, unspecified, forearm		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cẳng tay							
5571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.94	M0294	Reactive arthropathy, unspecified, hand		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, bàn tay							
5572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.95	M0295	Reactive arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.96	M0296	Reactive arthropathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cẳng chân							
5574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.97	M0297	Reactive arthropathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.98	M0298	Reactive arthropathy, unspecified, other		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vị trí khác							
5576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.99	M0299	Reactive arthropathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vị trí không xác định							
5624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.00	M0500	Felty syndrome, multiple sites		Hội chứng Felty, nhiều vị trí							
5625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.01	M0501	Felty syndrome, shoulder region		Hội chứng Felty, vùng vai							
5626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.02	M0502	Felty syndrome, upper arm		Hội chứng Felty, cánh tay trên							
5627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.03	M0503	Felty syndrome, forearm		Hội chứng Felty, cẳng tay							
5628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.04	M0504	Felty syndrome, hand		Hội chứng Felty, bàn tay							
5629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.05	M0505	Felty syndrome, pelvic region and thigh		Hội chứng Felty, vùng chậu và/hoặc đùi							
5630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.06	M0506	Felty syndrome, lower leg		Hội chứng Felty, cẳng chân							
5631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.07	M0507	Felty syndrome, ankle and foot		Hội chứng Felty, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.08	M0508	Felty syndrome, other		Hội chứng Felty, vị trí khác							
5633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.09	M0509	Felty syndrome, site unspecified		Hội chứng Felty, vị trí không xác định							
5635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.10†	M0510	Rheumatoid lung disease (J99.0*), multiple sites		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), nhiều vị trí							
5636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.11†	M0511	Rheumatoid lung disease (J99.0*), shoulder region		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng vai							
5637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.12†	M0512	Rheumatoid lung disease (J99.0*), upper arm		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cánh tay trên							
5638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.13†	M0513	Rheumatoid lung disease (J99.0*), forearm		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng tay							

5639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.14*	M0514	Rheumatoid lung disease (J99.0*), hand		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), bàn tay								
5640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.15*	M0515	Rheumatoid lung disease (J99.0*), pelvic region and thigh		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng chậu và/hoặc đùi								
5641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.16*	M0516	Rheumatoid lung disease (J99.0*), lower leg		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng chân								
5642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.17*	M0517	Rheumatoid lung disease (J99.0*), ankle and foot		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cổ chân và/hoặc bàn chân								
5643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.18*	M0518	Rheumatoid lung disease (J99.0*), other		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí khác								
5644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.19*	M0519	Rheumatoid lung disease (J99.0*), site unspecified		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí không xác định								
5646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.20	M0520	Rheumatoid vasculitis, multiple sites		Viêm mạch máu dạng thấp, nhiều vị trí								
5647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.21	M0521	Rheumatoid vasculitis, shoulder region		Viêm mạch máu dạng thấp, vùng vai								
5648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.22	M0522	Rheumatoid vasculitis, upper arm		Viêm mạch máu dạng thấp, cánh tay trên								
5649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.23	M0523	Rheumatoid vasculitis, forearm		Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng tay								
5650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.24	M0524	Rheumatoid vasculitis, hand		Viêm mạch máu dạng thấp, bàn tay								
5651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.25	M0525	Rheumatoid vasculitis, pelvic region and thigh		Viêm mạch máu dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi								
5652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.26	M0526	Rheumatoid vasculitis, lower leg		Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng chân								
5653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.27	M0527	Rheumatoid vasculitis, ankle and foot		Viêm mạch máu dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân								
5654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.28	M0528	Rheumatoid vasculitis, other		Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí khác								
5655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.29	M0529	Rheumatoid vasculitis, site unspecified		Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí không xác định								
5657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.30*	M0530	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, nhiều vị trí								
5658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.31*	M0531	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vùng vai								
5659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.32*	M0532	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, upper arm		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cánh tay trên								
5660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.33*	M0533	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, forearm		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cẳng tay								
5661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.34*	M0534	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, hand		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, bàn tay								

5662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.35†	M0535	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
5663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.36†	M0536	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, lower leg		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cẳng chân								
5664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.37†	M0537	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
5665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.38†	M0538	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, other		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vị trí khác								
5666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.39†	M0539	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vị trí không xác định								
5668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.80	M0580	Other seropositive rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, nhiều vị trí								
5669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.81	M0581	Other seropositive rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng vai								
5670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.82	M0582	Other seropositive rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cánh tay trên								
5671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.83	M0583	Other seropositive rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng tay								
5672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.84	M0584	Other seropositive rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, bàn tay								
5673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.85	M0585	Other seropositive rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
5674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.86	M0586	Other seropositive rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng chân								
5675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.87	M0587	Other seropositive rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
5676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.88	M0588	Other seropositive rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí khác								
5677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.89	M0589	Other seropositive rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí không xác định								
5679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.90	M0590	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites		Seropositive rheumatoid arthritis, không xác định, nhiều vị trí								
5680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.91	M0591	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng vai								
5681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.92	M0592	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cánh tay trên								
5682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.93	M0593	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng tay								
5683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.94	M0594	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, bàn tay								
5684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.95	M0595	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								

5685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.96	M0596	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng chân								
5686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.97	M0597	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
5687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.98	M0598	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí khác								
5688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.99	M0599	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí không xác định								
5691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.00	M0600	Seronegative rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, nhiều vị trí								
5692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.01	M0601	Seronegative rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vùng vai								
5693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.02	M0602	Seronegative rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cánh tay trên								
5694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.03	M0603	Seronegative rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cẳng tay								
5695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.04	M0604	Seronegative rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, bàn tay								
5696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.05	M0605	Seronegative rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vùng chậu và/hoặc đùi								
5697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.06	M0606	Seronegative rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cẳng chân								
5698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.07	M0607	Seronegative rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cổ chân và/hoặc bàn chân								
5699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.08	M0608	Seronegative rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vị trí khác								
5700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.09	M0609	Seronegative rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vị trí không xác định								
5702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.10	M0610	Adult-onset Still disease, multiple sites		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, nhiều vị trí								
5703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.11	M0611	Adult-onset Still disease, shoulder region		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vùng vai								
5704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.12	M0612	Adult-onset Still disease, upper arm		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cánh tay trên								
5705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.13	M0613	Adult-onset Still disease, forearm		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cẳng tay								
5706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.14	M0614	Adult-onset Still disease, hand		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, bàn tay								
5707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.15	M0615	Adult-onset Still disease, pelvic region and thigh		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi								
5708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.16	M0616	Adult-onset Still disease, lower leg		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cẳng chân								
5709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.17	M0617	Adult-onset Still disease, ankle and foot		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân								

5710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.18	M0618	Adult-onset Still disease, other		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vị trí khác							
5711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.19	M0619	Adult-onset Still disease, site unspecified		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vị trí không xác định							
5713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.20	M0620	Rheumatoid bursitis, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, nhiều vị trí							
5714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.21	M0621	Rheumatoid bursitis, shoulder region		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vùng vai							
5715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.22	M0622	Rheumatoid bursitis, upper arm		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cánh tay trên							
5716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.23	M0623	Rheumatoid bursitis, forearm		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cẳng tay							
5717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.24	M0624	Rheumatoid bursitis, hand		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, bàn tay							
5718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.25	M0625	Rheumatoid bursitis, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.26	M0626	Rheumatoid bursitis, lower leg		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cẳng chân							
5720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.27	M0627	Rheumatoid bursitis, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.28	M0628	Rheumatoid bursitis, other		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vị trí khác							
5722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.29	M0629	Rheumatoid bursitis, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vị trí không xác định							
5724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.30	M0630	Rheumatoid nodule, multiple sites		Nốt dạng thấp, nhiều vị trí							
5725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.31	M0631	Rheumatoid nodule, shoulder region		Nốt dạng thấp, vùng vai							
5726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.32	M0632	Rheumatoid nodule, upper arm		Nốt dạng thấp, cánh tay trên							
5727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.33	M0633	Rheumatoid nodule, forearm		Nốt dạng thấp, cẳng tay							
5728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.34	M0634	Rheumatoid nodule, hand		Nốt dạng thấp, bàn tay							
5729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.35	M0635	Rheumatoid nodule, pelvic region and thigh		Nốt dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.36	M0636	Rheumatoid nodule, lower leg		Nốt dạng thấp, cẳng chân							
5731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.37	M0637	Rheumatoid nodule, ankle and foot		Nốt dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.38	M0638	Rheumatoid nodule, other		Nốt dạng thấp, vị trí khác							
5733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.39	M0639	Rheumatoid nodule, site unspecified		Nốt dạng thấp, vị trí không xác định							

5735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.40	M0640	Inflammatory polyarthropathy, multiple sites		Bệnh lý viêm đa khớp, nhiều vị trí							
5736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.41	M0641	Inflammatory polyarthropathy, shoulder region		Bệnh lý viêm đa khớp, vùng vai							
5737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.42	M0642	Inflammatory polyarthropathy, upper arm		Bệnh lý viêm đa khớp, cánh tay trên							
5738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.43	M0643	Inflammatory polyarthropathy, forearm		Bệnh lý viêm đa khớp, cẳng tay							
5739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.44	M0644	Inflammatory polyarthropathy, hand		Bệnh lý viêm đa khớp, bàn tay							
5740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.45	M0645	Inflammatory polyarthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý viêm đa khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.46	M0646	Inflammatory polyarthropathy, lower leg		Bệnh lý viêm đa khớp, cẳng chân							
5742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.47	M0647	Inflammatory polyarthropathy, ankle and foot		Bệnh lý viêm đa khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.48	M0648	Inflammatory polyarthropathy, other		Bệnh lý viêm đa khớp, vị trí khác							
5744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.49	M0649	Inflammatory polyarthropathy, site unspecified		Bệnh lý viêm đa khớp, vị trí không xác định							
5746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.80	M0680	Other specified rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, nhiều vị trí							
5747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.81	M0681	Other specified rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vùng vai							
5748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.82	M0682	Other specified rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cánh tay trên							
5749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.83	M0683	Other specified rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cẳng tay							
5750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.84	M0684	Other specified rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, bàn tay							
5751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.85	M0685	Other specified rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.86	M0686	Other specified rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cẳng chân							
5753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.87	M0687	Other specified rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.88	M0688	Other specified rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vị trí khác							
5755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.89	M0689	Other specified rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vị trí không xác định							
5757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.90	M0690	Rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, nhiều vị trí							
5758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.91	M0691	Rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vùng vai							

5759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.92	M0692	Rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cánh tay trên							
5760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.93	M0693	Rheumatoid arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cẳng tay							
5761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.94	M0694	Rheumatoid arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, bàn tay							
5762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.95	M0695	Rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.96	M0696	Rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cẳng chân							
5764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.97	M0697	Rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.98	M0698	Rheumatoid arthritis, unspecified, other		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí khác							
5766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.99	M0699	Rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí không xác định							
5796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.4*	M074	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†)		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†)		M07.4*		M07.4*			
5807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.5*	M075	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†)		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†)		M07.5*		M07.5*			
5818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.6*	M076	Other enteropathic arthropathies		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác		M07.6*		M07.6*			
5831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.00	M0800	Juvenile rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, nhiều vị trí							
5832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.01	M0801	Juvenile rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng vai							
5833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.02	M0802	Juvenile rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cánh tay trên							
5834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.03	M0803	Juvenile rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng tay							
5835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.04	M0804	Juvenile rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, bàn tay							
5836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.05	M0805	Juvenile rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi							
5837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.06	M0806	Juvenile rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng chân							
5838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.07	M0807	Juvenile rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.08	M0808	Juvenile rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí khác							

5840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.09	M0809	Juvenile rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí không xác định							
5842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.10	M0810	Juvenile ankylosing spondylitis, multiple sites		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, nhiều vị trí							
5843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.11	M0811	Juvenile ankylosing spondylitis, shoulder region		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng vai							
5844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.12	M0812	Juvenile ankylosing spondylitis, upper arm		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cánh tay trên							
5845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.13	M0813	Juvenile ankylosing spondylitis, forearm		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cẳng tay							
5846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.14	M0814	Juvenile ankylosing spondylitis, hand		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, bàn tay							
5847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.15	M0815	Juvenile ankylosing spondylitis, pelvic region and thigh		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi							
5848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.16	M0816	Juvenile ankylosing spondylitis, lower leg		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cẳng chân							
5849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.17	M0817	Juvenile ankylosing spondylitis, ankle and foot		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.18	M0818	Juvenile ankylosing spondylitis, other		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vị trí khác							
5851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.19	M0819	Juvenile ankylosing spondylitis, site unspecified		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vị trí không xác định							
5853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.20	M0820	Juvenile arthritis with systemic onset, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, nhiều vị trí							
5854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.21	M0821	Juvenile arthritis with systemic onset, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vùng vai							
5855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.22	M0822	Juvenile arthritis with systemic onset, upper arm		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cánh tay trên							
5856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.23	M0823	Juvenile arthritis with systemic onset, forearm		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cẳng tay							
5857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.24	M0824	Juvenile arthritis with systemic onset, hand		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, bàn tay							
5858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.25	M0825	Juvenile arthritis with systemic onset, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vùng chậu và/hoặc đùi							
5859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.26	M0826	Juvenile arthritis with systemic onset, lower leg		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cẳng chân							
5860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.27	M0827	Juvenile arthritis with systemic onset, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.28	M0828	Juvenile arthritis with systemic onset, other		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vị trí khác							
5862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.29	M0829	Juvenile arthritis with systemic onset, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vị trí không xác định							
5864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.30	M0830	Juvenile polyarthritis (seronegative), multiple sites		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, nhiều vị trí							

5865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.31	M0831	Juvenile polyarthritis (seronegative), shoulder region		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng vai							
5866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.32	M0832	Juvenile polyarthritis (seronegative), upper arm		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cánh tay trên							
5867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.33	M0833	Juvenile polyarthritis (seronegative), forearm		Viêm khớp huyết thanh âm tính ở thiếu niên, cẳng tay							
5868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.34	M0834	Juvenile polyarthritis (seronegative), hand		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, bàn tay							
5869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.35	M0835	Juvenile polyarthritis (seronegative), pelvic region and thigh		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi							
5870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.36	M0836	Juvenile polyarthritis (seronegative), lower leg		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cẳng chân							
5871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.37	M0837	Juvenile polyarthritis (seronegative), ankle and foot		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.38	M0838	Juvenile polyarthritis (seronegative), other		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí khác							
5873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.39	M0839	Juvenile polyarthritis (seronegative), site unspecified		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí không xác định							
5875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.40	M0840	Pauciarticular juvenile arthritis, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, nhiều vị trí							
5876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.41	M0841	Pauciarticular juvenile arthritis, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng vai							
5877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.42	M0842	Pauciarticular juvenile arthritis, upper arm		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cánh tay trên							
5878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.43	M0843	Pauciarticular juvenile arthritis, forearm		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng tay							
5879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.44	M0844	Pauciarticular juvenile arthritis, hand		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, bàn tay							
5880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.45	M0845	Pauciarticular juvenile arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.46	M0846	Pauciarticular juvenile arthritis, lower leg		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng chân							
5882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.47	M0847	Pauciarticular juvenile arthritis, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.48	M0848	Pauciarticular juvenile arthritis, other		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí khác							
5884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.49	M0849	Pauciarticular juvenile arthritis, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí không xác định							
5886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.80	M0880	Other juvenile arthritis, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên khác, nhiều vị trí							
5887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.81	M0881	Other juvenile arthritis, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên khác, vùng vai							
5888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.82	M0882	Other juvenile arthritis, upper arm		Viêm khớp thiếu niên khác, cánh tay trên							

5889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.83	M0883	Other juvenile arthritis, forearm		Viêm khớp thiếu niên khác, cẳng tay							
5890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.84	M0884	Other juvenile arthritis, hand		Viêm khớp thiếu niên khác, bàn tay							
5891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.85	M0885	Other juvenile arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.86	M0886	Other juvenile arthritis, lower leg		Viêm khớp thiếu niên khác, cẳng chân							
5893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.87	M0887	Other juvenile arthritis, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.88	M0888	Other juvenile arthritis, other		Viêm khớp thiếu niên khác, vị trí khác							
5895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.89	M0889	Other juvenile arthritis, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên khác, vị trí không xác định							
5897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.90	M0890	Juvenile arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, nhiều vị trí							
5898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.91	M0891	Juvenile arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vùng vai							
5899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.92	M0892	Juvenile arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cánh tay trên							
5900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.93	M0893	Juvenile arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cẳng tay							
5901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.94	M0894	Juvenile arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, bàn tay							
5902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.95	M0895	Juvenile arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.96	M0896	Juvenile arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cẳng chân							
5904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.97	M0897	Juvenile arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.98	M0898	Juvenile arthritis, unspecified, other		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vị trí khác							
5906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.99	M0899	Juvenile arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vị trí không xác định							
5954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.00	M1000	Idiopathic gout, multiple sites		Bệnh gút vô căn, nhiều vị trí							
5955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.01	M1001	Idiopathic gout, shoulder region		Bệnh gút vô căn, vùng vai							
5956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.02	M1002	Idiopathic gout, upper arm		Bệnh gút vô căn, cánh tay trên							
5957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.03	M1003	Idiopathic gout, forearm		Bệnh gút vô căn, cẳng tay							
5958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.04	M1004	Idiopathic gout, hand		Bệnh gút vô căn, bàn tay							

5959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.05	M1005	Idiopathic gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.06	M1006	Idiopathic gout, lower leg		Bệnh gút vô căn, cẳng chân							
5961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.07	M1007	Idiopathic gout, ankle and foot		Bệnh gút vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.08	M1008	Idiopathic gout, other		Bệnh gút vô căn, vị trí khác							
5963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.09	M1009	Idiopathic gout, site unspecified		Bệnh gút vô căn, vị trí không xác định							
5965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.10	M1010	Lead-induced gout, multiple sites		Bệnh gút do nhiễm độc chì, nhiều vị trí							
5966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.11	M1011	Lead-induced gout, shoulder region		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vùng vai							
5967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.12	M1012	Lead-induced gout, upper arm		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cánh tay trên							
5968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.13	M1013	Lead-induced gout, forearm		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng tay							
5969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.14	M1014	Lead-induced gout, hand		Bệnh gút do nhiễm độc chì, bàn tay							
5970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.15	M1015	Lead-induced gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vùng chậu và/hoặc đùi							
5971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.16	M1016	Lead-induced gout, lower leg		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng chân							
5972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.17	M1017	Lead-induced gout, ankle and foot		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.18	M1018	Lead-induced gout, other		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí khác							
5974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.19	M1019	Lead-induced gout, site unspecified		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí không xác định							
5976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.20	M1020	Drug-induced gout, multiple sites		Bệnh gút do thuốc, nhiều vị trí							
5977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.21	M1021	Drug-induced gout, shoulder region		Bệnh gút do thuốc, vùng vai							
5978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.22	M1022	Drug-induced gout, upper arm		Bệnh gút do thuốc, cánh tay trên							
5979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.23	M1023	Drug-induced gout, forearm		Bệnh gút do thuốc, cẳng tay							
5980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.24	M1024	Drug-induced gout, hand		Bệnh gút do thuốc, bàn tay							
5981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.25	M1025	Drug-induced gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi							
5982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.26	M1026	Drug-induced gout, lower leg		Bệnh gút do thuốc, cẳng chân							

5983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.27	M1027	Drug-induced gout, ankle and foot		Bệnh gút do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.28	M1028	Drug-induced gout, other		Bệnh gút do thuốc, vị trí khác							
5985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.29	M1029	Drug-induced gout, site unspecified		Bệnh gút do thuốc, vị trí không xác định							
5987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.30	M1030	Gout due to impairment of renal function, multiple sites		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, nhiều vị trí							
5988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.31	M1031	Gout due to impairment of renal function, shoulder region		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng vai							
5989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.32	M1032	Gout due to impairment of renal function, upper arm		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cánh tay trên							
5990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.33	M1033	Gout due to impairment of renal function, forearm		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng tay							
5991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.34	M1034	Gout due to impairment of renal function, hand		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, bàn tay							
5992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.35	M1035	Gout due to impairment of renal function, pelvic region and thigh		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng chậu và/hoặc đùi							
5993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.36	M1036	Gout due to impairment of renal function, lower leg		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng chân							
5994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.37	M1037	Gout due to impairment of renal function, ankle and foot		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.38	M1038	Gout due to impairment of renal function, other		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí khác							
5996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.39	M1039	Gout due to impairment of renal function, site unspecified		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí không xác định							
5998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.40	M1040	Other secondary gout, multiple sites		Bệnh gút thứ phát khác, nhiều vị trí							
5999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.41	M1041	Other secondary gout, shoulder region		Bệnh gút thứ phát khác, vùng vai							
6000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.42	M1042	Other secondary gout, upper arm		Bệnh gút thứ phát khác, cánh tay trên							
6001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.43	M1043	Other secondary gout, forearm		Bệnh gút thứ phát khác, cẳng tay							
6002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.44	M1044	Other secondary gout, hand		Bệnh gút thứ phát khác, bàn tay							
6003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.45	M1045	Other secondary gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.46	M1046	Other secondary gout, lower leg		Bệnh gút thứ phát khác, cẳng chân							
6005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.47	M1047	Other secondary gout, ankle and foot		Bệnh gút thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.48	M1048	Other secondary gout, other		Bệnh gút thứ phát khác, vị trí khác							

6007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.49	M1049	Other secondary gout, site unspecified		Bệnh gút thứ phát khác, vị trí không xác định							
6009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.90	M1090	Gout, unspecified, multiple sites		Bệnh gút, không xác định, nhiều vị trí							
6010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.91	M1091	Gout, unspecified, shoulder region		Bệnh gút, không xác định, vùng vai							
6011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.92	M1092	Gout, unspecified, upper arm		Bệnh gút, không xác định, cánh tay trên							
6012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.93	M1093	Gout, unspecified, forearm		Bệnh gút, không xác định, cẳng tay							
6013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.94	M1094	Gout, unspecified, hand		Bệnh gút, không xác định, bàn tay							
6014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.95	M1095	Gout, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh gút, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.96	M1096	Gout, unspecified, lower leg		Bệnh gút, không xác định, cẳng chân							
6016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.97	M1097	Gout, unspecified, ankle and foot		Bệnh gút, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.98	M1098	Gout, unspecified, other		Bệnh gút, không xác định, vị trí khác							
6018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.99	M1099	Gout, unspecified, site unspecified		Bệnh gút, không xác định, vị trí không xác định							
6021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.00	M1100	Hydroxyapatite deposition disease, multiple sites		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, nhiều vị trí							
6022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.01	M1101	Hydroxyapatite deposition disease, shoulder region		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng vai							
6023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.02	M1102	Hydroxyapatite deposition disease, upper arm		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cánh tay trên							
6024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.03	M1103	Hydroxyapatite deposition disease, forearm		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng tay							
6025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.04	M1104	Hydroxyapatite deposition disease, hand		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, bàn tay							
6026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.05	M1105	Hydroxyapatite deposition disease, pelvic region and thigh		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng chậu và/hoặc đùi							
6027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.06	M1106	Hydroxyapatite deposition disease, lower leg		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng chân							
6028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.07	M1107	Hydroxyapatite deposition disease, ankle and foot		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.08	M1108	Hydroxyapatite deposition disease, other		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí khác							
6030	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.09	M1109	Hydroxyapatite deposition disease, site unspecified		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí không xác định							
6032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.10	M1110	Familial chondrocalcinosis, multiple sites		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, nhiều vị trí							

6033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.11	M1111	Familial chondrocalcinosis, shoulder region		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng vai							
6034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.12	M1112	Familial chondrocalcinosis, upper arm		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cánh tay trên							
6035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.13	M1113	Familial chondrocalcinosis, forearm		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng tay							
6036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.14	M1114	Familial chondrocalcinosis, hand		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, bàn tay							
6037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.15	M1115	Familial chondrocalcinosis, pelvic region and thigh		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng chậu và/hoặc đùi							
6038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.16	M1116	Familial chondrocalcinosis, lower leg		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng chân							
6039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.17	M1117	Familial chondrocalcinosis, ankle and foot		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.18	M1118	Familial chondrocalcinosis, other		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí khác							
6041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.19	M1119	Familial chondrocalcinosis, site unspecified		Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí không xác định							
6043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.20	M1120	Other chondrocalcinosis, multiple sites		Bệnh với hóa sụn khớp khác, nhiều vị trí							
6044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.21	M1121	Other chondrocalcinosis, shoulder region		Bệnh với hóa sụn khớp khác, vùng vai							
6045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.22	M1122	Other chondrocalcinosis, upper arm		Bệnh với hóa sụn khớp khác, cánh tay trên							
6046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.23	M1123	Other chondrocalcinosis, forearm		Bệnh với hóa sụn khớp khác, cẳng tay							
6047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.24	M1124	Other chondrocalcinosis, hand		Bệnh với hóa sụn khớp khác, bàn tay							
6048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.25	M1125	Other chondrocalcinosis, pelvic region and thigh		Bệnh với hóa sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.26	M1126	Other chondrocalcinosis, lower leg		Bệnh với hóa sụn khớp khác, cẳng chân							
6050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.27	M1127	Other chondrocalcinosis, ankle and foot		Bệnh với hóa sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.28	M1128	Other chondrocalcinosis, other		Bệnh với hóa sụn khớp khác, vị trí khác							
6052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.29	M1129	Other chondrocalcinosis, site unspecified		Bệnh với hóa sụn khớp khác, vị trí không xác định							
6054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.80	M1180	Other specified crystal arthropathies, multiple sites		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, nhiều vị trí							
6055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.81	M1181	Other specified crystal arthropathies, shoulder region		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng vai							
6056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.82	M1182	Other specified crystal arthropathies, upper arm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cánh tay trên							

6057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.83	M1183	Other specified crystal arthropathies, forearm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng tay							
6058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.84	M1184	Other specified crystal arthropathies, hand		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, bàn tay							
6059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.85	M1185	Other specified crystal arthropathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.86	M1186	Other specified crystal arthropathies, lower leg		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng chân							
6061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.87	M1187	Other specified crystal arthropathies, ankle and foot		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.88	M1188	Other specified crystal arthropathies, other		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí khác							
6063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.89	M1189	Other specified crystal arthropathies, site unspecified		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí không xác định							
6065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.90	M1190	Crystal arthropathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, nhiều vị trí							
6066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.91	M1191	Crystal arthropathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng vai							
6067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.92	M1192	Crystal arthropathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cánh tay trên							
6068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.93	M1193	Crystal arthropathy, unspecified, forearm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng tay							
6069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.94	M1194	Crystal arthropathy, unspecified, hand		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, bàn tay							
6070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.95	M1195	Crystal arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.96	M1196	Crystal arthropathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng chân							
6072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.97	M1197	Crystal arthropathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.98	M1198	Crystal arthropathy, unspecified, other		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí khác							
6074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.99	M1199	Crystal arthropathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí không xác định							
6077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.00	M1200	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], multiple sites		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], nhiều vị trí							
6078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.01	M1201	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], shoulder region		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vùng vai							
6079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.02	M1202	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], upper arm		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cánh tay trên							
6080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.03	M1203	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], forearm		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cẳng tay							
6081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.04	M1204	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], hand		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], bàn tay							

6082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.05	M1205	Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], vùng chậu và/hoặc đùi							
6083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.06	M1206	Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], lower leg		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], cẳng chân							
6084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.07	M1207	Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], ankle and foot		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], cổ chân và/hoặc bàn chân							
6085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.08	M1208	Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], other		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], vị trí khác							
6086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.09	M1209	Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], site unspecified		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], vị trí không xác định							
6088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.10	M1210	Kaschin-Beck disease, multiple sites		Bệnh Kaschin-Beck, nhiều vị trí							
6089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.11	M1211	Kaschin-Beck disease, shoulder region		Bệnh Kaschin-Beck, vùng vai							
6090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.12	M1212	Kaschin-Beck disease, upper arm		Bệnh Kaschin-Beck, cánh tay trên							
6091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.13	M1213	Kaschin-Beck disease, forearm		Bệnh Kaschin-Beck, cẳng tay							
6092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.14	M1214	Kaschin-Beck disease, hand		Bệnh Kaschin-Beck, bàn tay							
6093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.15	M1215	Kaschin-Beck disease, pelvic region and thigh		Bệnh Kaschin-Beck, vùng chậu và/hoặc đùi							
6094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.16	M1216	Kaschin-Beck disease, lower leg		Bệnh Kaschin-Beck, cẳng chân							
6095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.17	M1217	Kaschin-Beck disease, ankle and foot		Bệnh Kaschin-Beck, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.18	M1218	Kaschin-Beck disease, other		Bệnh Kaschin-Beck, vị trí khác							
6097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.19	M1219	Kaschin-Beck disease, site unspecified		Bệnh Kaschin-Beck, vị trí không xác định							
6099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.20	M1220	Villonodular synovitis (pigmented), multiple sites		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), nhiều vị trí							
6100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.21	M1221	Villonodular synovitis (pigmented), shoulder region		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vùng vai							
6101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.22	M1222	Villonodular synovitis (pigmented), upper arm		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cánh tay trên							
6102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.23	M1223	Villonodular synovitis (pigmented), forearm		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cẳng tay							
6103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.24	M1224	Villonodular synovitis (pigmented), hand		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), bàn tay							
6104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.25	M1225	Villonodular synovitis (pigmented), pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vùng chậu và/hoặc đùi							
6105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.26	M1226	Villonodular synovitis (pigmented), lower leg		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cẳng chân							

6106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.27	M1227	Villonodular synovitis (pigmented), ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cổ chân và/hoặc bàn chân							
6107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.28	M1228	Villonodular synovitis (pigmented), other		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vị trí khác							
6108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.29	M1229	Villonodular synovitis (pigmented), site unspecified		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vị trí không xác định							
6110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.30	M1230	Palindromic rheumatism, multiple sites		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), nhiều vị trí							
6111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.31	M1231	Palindromic rheumatism, shoulder region		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vùng vai							
6112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.32	M1232	Palindromic rheumatism, upper arm		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cánh tay trên							
6113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.33	M1233	Palindromic rheumatism, forearm		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cẳng tay							
6114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.34	M1234	Palindromic rheumatism, hand		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), bàn tay							
6115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.35	M1235	Palindromic rheumatism, pelvic region and thigh		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vùng chậu và/hoặc đùi							
6116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.36	M1236	Palindromic rheumatism, lower leg		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cẳng chân							
6117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.37	M1237	Palindromic rheumatism, ankle and foot		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cổ chân và/hoặc bàn chân							
6118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.38	M1238	Palindromic rheumatism, other		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vị trí khác							
6119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.39	M1239	Palindromic rheumatism, site unspecified		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vị trí không xác định							
6121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.40	M1240	Intermittent hydrarthrosis, multiple sites		Tràn dịch khớp gián đoạn, nhiều vị trí							
6122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.41	M1241	Intermittent hydrarthrosis, shoulder region		Tràn dịch khớp gián đoạn, vùng vai							
6123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.42	M1242	Intermittent hydrarthrosis, upper arm		Tràn dịch khớp gián đoạn, cánh tay trên							
6124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.43	M1243	Intermittent hydrarthrosis, forearm		Tràn dịch khớp gián đoạn, cẳng tay							
6125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.44	M1244	Intermittent hydrarthrosis, hand		Tràn dịch khớp gián đoạn, bàn tay							
6126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.45	M1245	Intermittent hydrarthrosis, pelvic region and thigh		Tràn dịch khớp gián đoạn, vùng chậu và/hoặc đùi							
6127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.46	M1246	Intermittent hydrarthrosis, lower leg		Tràn dịch khớp gián đoạn, cẳng chân							
6128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.47	M1247	Intermittent hydrarthrosis, ankle and foot		Tràn dịch khớp gián đoạn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.48	M1248	Intermittent hydrarthrosis, other		Tràn dịch khớp gián đoạn, vị trí khác							

6130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.49	M1249	Intermittent hydrarthrosis, site unspecified		Tràn dịch khớp gián đoạn, vị trí không xác định								
6132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.50	M1250	Traumatic arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp do chấn thương, nhiều vị trí								
6133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.51	M1251	Traumatic arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp do chấn thương, vùng vai								
6134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.52	M1252	Traumatic arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp do chấn thương, cánh tay trên								
6135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.53	M1253	Traumatic arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp do chấn thương, cẳng tay								
6136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.54	M1254	Traumatic arthropathy, hand		Bệnh lý khớp do chấn thương, bàn tay								
6137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.55	M1255	Traumatic arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi								
6138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.56	M1256	Traumatic arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp do chấn thương, cẳng chân								
6139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.57	M1257	Traumatic arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.58	M1258	Traumatic arthropathy, other		Bệnh lý khớp do chấn thương, vị trí khác								
6141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.59	M1259	Traumatic arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp do chấn thương, vị trí không xác định								
6143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.80	M1280	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, multiple sites		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								
6144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.81	M1281	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, shoulder region		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vùng vai								
6145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.82	M1282	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, upper arm		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
6146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.83	M1283	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, forearm		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cẳng tay								
6147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.84	M1284	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, hand		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, bàn tay								
6148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.85	M1285	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.86	M1286	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, lower leg		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cẳng chân								
6150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.87	M1287	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, ankle and foot		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.88	M1288	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, other		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vị trí khác								
6152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.89	M1289	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, site unspecified		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
6155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.00	M1300	Polyarthritis, unspecified, multiple sites		Viêm đa khớp, không xác định, nhiều vị trí								

6156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.01	M1301	Polyarthritis, unspecified, shoulder region		Viêm đa khớp, không xác định, vùng vai							
6157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.02	M1302	Polyarthritis, unspecified, upper arm		Viêm đa khớp, không xác định, cánh tay trên							
6158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.03	M1303	Polyarthritis, unspecified, forearm		Viêm đa khớp, không xác định, cẳng tay							
6159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.04	M1304	Polyarthritis, unspecified, hand		Viêm đa khớp, không xác định, bàn tay							
6160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.05	M1305	Polyarthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm đa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.06	M1306	Polyarthritis, unspecified, lower leg		Viêm đa khớp, không xác định, cẳng chân							
6162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.07	M1307	Polyarthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm đa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.08	M1308	Polyarthritis, unspecified, other		Viêm đa khớp, không xác định, vị trí khác							
6164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.09	M1309	Polyarthritis, unspecified, site unspecified		Viêm đa khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.10	M1310	Monoarthritis, not elsewhere classified, multiple sites		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.11	M1311	Monoarthritis, not elsewhere classified, shoulder region		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng vai							
6168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.12	M1312	Monoarthritis, not elsewhere classified, upper arm		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.13	M1313	Monoarthritis, not elsewhere classified, forearm		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.14	M1314	Monoarthritis, not elsewhere classified, hand		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, bàn tay							
6171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.15	M1315	Monoarthritis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.16	M1316	Monoarthritis, not elsewhere classified, lower leg		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.17	M1317	Monoarthritis, not elsewhere classified, ankle and foot		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.18	M1318	Monoarthritis, not elsewhere classified, other		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác							
6175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.19	M1319	Monoarthritis, not elsewhere classified, site unspecified		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
6177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.80	M1380	Other specified arthritis, multiple sites		Viêm khớp xác định khác, nhiều vị trí							
6178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.81	M1381	Other specified arthritis, shoulder region		Viêm khớp xác định khác, vùng vai							
6179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.82	M1382	Other specified arthritis, upper arm		Viêm khớp xác định khác, cánh tay trên							

6180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.83	M1383	Other specified arthritis, forearm		Viêm khớp xác định khác, cẳng tay							
6181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.84	M1384	Other specified arthritis, hand		Viêm khớp xác định khác, bàn tay							
6182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.85	M1385	Other specified arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.86	M1386	Other specified arthritis, lower leg		Viêm khớp xác định khác, cẳng chân							
6184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.87	M1387	Other specified arthritis, ankle and foot		Viêm khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.88	M1388	Other specified arthritis, other		Viêm khớp xác định khác, vị trí khác							
6186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.89	M1389	Other specified arthritis, site unspecified		Viêm khớp xác định khác, vị trí không xác định							
6188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.90	M1390	Arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp, không xác định, nhiều vị trí							
6189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.91	M1391	Arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp, không xác định, vùng vai							
6190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.92	M1392	Arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp, không xác định, cánh tay trên							
6191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.93	M1393	Arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp, không xác định, cẳng tay							
6192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.94	M1394	Arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp, không xác định, bàn tay							
6193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.95	M1395	Arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.96	M1396	Arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp, không xác định, cẳng chân							
6195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.97	M1397	Arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.98	M1398	Arthritis, unspecified, other		Viêm khớp, không xác định, vị trí khác							
6197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.99	M1399	Arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.00	M1900	Primary arthrosis of other joints, multiple sites		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, nhiều vị trí							
6244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.01	M1901	Primary arthrosis of other joints, shoulder region		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng vai							
6245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.02	M1902	Primary arthrosis of other joints, upper arm		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cánh tay trên							
6246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.03	M1903	Primary arthrosis of other joints, forearm		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng tay							
6247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.04	M1904	Primary arthrosis of other joints, hand		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, bàn tay							

6248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.05	M1905	Primary arthrosis of other joints, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.06	M1906	Primary arthrosis of other joints, lower leg		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng chân							
6250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.07	M1907	Primary arthrosis of other joints, ankle and foot		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.08	M1908	Primary arthrosis of other joints, other		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vị trí khác							
6252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.09	M1909	Primary arthrosis of other joints, site unspecified		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vị trí không xác định							
6254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.10	M1910	Post-traumatic arthrosis of other joints, multiple sites		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, nhiều vị trí							
6255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.11	M1911	Post-traumatic arthrosis of other joints, shoulder region		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vùng vai							
6256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.12	M1912	Post-traumatic arthrosis of other joints, upper arm		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cánh tay trên							
6257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.13	M1913	Post-traumatic arthrosis of other joints, forearm		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cẳng tay							
6258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.14	M1914	Post-traumatic arthrosis of other joints, hand		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, bàn tay							
6259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.15	M1915	Post-traumatic arthrosis of other joints, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6260	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.16	M1916	Post-traumatic arthrosis of other joints, lower leg		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cẳng chân							
6261	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.17	M1917	Post-traumatic arthrosis of other joints, ankle and foot		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6262	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.18	M1918	Post-traumatic arthrosis of other joints, other		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vị trí khác							
6263	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.19	M1919	Post-traumatic arthrosis of other joints, site unspecified		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vị trí không xác định							
6265	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.20	M1920	Other secondary arthrosis, multiple sites		Thoái hóa khớp thứ phát khác, nhiều vị trí							
6266	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.21	M1921	Other secondary arthrosis, shoulder region		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vùng vai							
6267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.22	M1922	Other secondary arthrosis, upper arm		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cánh tay trên							
6268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.23	M1923	Other secondary arthrosis, forearm		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cẳng tay							
6269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.24	M1924	Other secondary arthrosis, hand		Thoái hóa khớp thứ phát khác, bàn tay							
6270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.25	M1925	Other secondary arthrosis, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6271	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.26	M1926	Other secondary arthrosis, lower leg		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cẳng chân							

6272	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.27	M1927	Other secondary arthrosis, ankle and foot		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6273	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.28	M1928	Other secondary arthrosis, other		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vị trí khác							
6274	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.29	M1929	Other secondary arthrosis, site unspecified		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vị trí không xác định							
6276	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.80	M1980	Other specified arthrosis, multiple sites		Thoái hóa khớp xác định khác, nhiều vị trí							
6277	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.81	M1981	Other specified arthrosis, shoulder region		Thoái hóa khớp xác định khác, vùng vai							
6278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.82	M1982	Other specified arthrosis, upper arm		Thoái hóa khớp xác định khác, cánh tay trên							
6279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.83	M1983	Other specified arthrosis, forearm		Thoái hóa khớp xác định khác, cẳng tay							
6280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.84	M1984	Other specified arthrosis, hand		Thoái hóa khớp xác định khác, bàn tay							
6281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.85	M1985	Other specified arthrosis, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6282	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.86	M1986	Other specified arthrosis, lower leg		Thoái hóa khớp xác định khác, cẳng chân							
6283	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.87	M1987	Other specified arthrosis, ankle and foot		Thoái hóa khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6284	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.88	M1988	Other specified arthrosis, other		Thoái hóa khớp xác định khác, vị trí khác							
6285	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.89	M1989	Other specified arthrosis, site unspecified		Thoái hóa khớp xác định khác, vị trí không xác định							
6287	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.90	M1990	Arthrosis, unspecified, multiple sites		Thoái hóa khớp, không xác định, nhiều vị trí							
6288	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.91	M1991	Arthrosis, unspecified, shoulder region		Thoái hóa khớp, không xác định, vùng vai							
6289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.92	M1992	Arthrosis, unspecified, upper arm		Thoái hóa khớp, không xác định, cánh tay trên							
6290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.93	M1993	Arthrosis, unspecified, forearm		Thoái hóa khớp, không xác định, cẳng tay							
6291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.94	M1994	Arthrosis, unspecified, hand		Thoái hóa khớp, không xác định, bàn tay							
6292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.95	M1995	Arthrosis, unspecified, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6293	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.96	M1996	Arthrosis, unspecified, lower leg		Thoái hóa khớp, không xác định, cẳng chân							
6294	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.97	M1997	Arthrosis, unspecified, ankle and foot		Thoái hóa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6295	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.98	M1998	Arthrosis, unspecified, other		Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí khác							

6296	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.99	M1999	Arthrosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.00	M2100	Valgus deformity, not elsewhere classified, multiple sites		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.01	M2101	Valgus deformity, not elsewhere classified, shoulder region		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vùng vai							
6309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.02	M2102	Valgus deformity, not elsewhere classified, upper arm		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.03	M2103	Valgus deformity, not elsewhere classified, forearm		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.04	M2104	Valgus deformity, not elsewhere classified, hand		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, bàn tay							
6312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.05	M2105	Valgus deformity, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.06	M2106	Valgus deformity, not elsewhere classified, lower leg		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.07	M2107	Valgus deformity, not elsewhere classified, ankle and foot		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6315	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.08	M2108	Valgus deformity, not elsewhere classified, other		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí khác							
6316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.09	M2109	Valgus deformity, not elsewhere classified, site unspecified		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
6318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.10	M2110	Varus deformity, not elsewhere classified, multiple sites		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.11	M2111	Varus deformity, not elsewhere classified, shoulder region		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vùng vai							
6320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.12	M2112	Varus deformity, not elsewhere classified, upper arm		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.13	M2113	Varus deformity, not elsewhere classified, forearm		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.14	M2114	Varus deformity, not elsewhere classified, hand		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, bàn tay							
6323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.15	M2115	Varus deformity, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.16	M2116	Varus deformity, not elsewhere classified, lower leg		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.17	M2117	Varus deformity, not elsewhere classified, ankle and foot		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6326	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.18	M2118	Varus deformity, not elsewhere classified, other		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vị trí khác							
6327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.19	M2119	Varus deformity, not elsewhere classified, site unspecified		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
6329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.20	M2120	Flexion deformity, multiple sites		Biến dạng gấp, nhiều vị trí							

6330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.21	M2121	Flexion deformity, shoulder region		Biến dạng gấp, vùng vai							
6331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.22	M2122	Flexion deformity, upper arm		Biến dạng gấp, cánh tay trên							
6332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.23	M2123	Flexion deformity, forearm		Biến dạng gấp, cẳng tay							
6333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.24	M2124	Flexion deformity, hand		Biến dạng gấp, bàn tay							
6334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.25	M2125	Flexion deformity, pelvic region and thigh		Biến dạng gấp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.26	M2126	Flexion deformity, lower leg		Biến dạng gấp, cẳng chân							
6336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.27	M2127	Flexion deformity, ankle and foot		Biến dạng gấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6337	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.28	M2128	Flexion deformity, other		Biến dạng gấp, vị trí khác							
6338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.29	M2129	Flexion deformity, site unspecified		Biến dạng gấp, vị trí không xác định							
6340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.33	M2133	Wrist or foot drop (acquired), forearm		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), cẳng tay							
6341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.34	M2134	Wrist or foot drop (acquired), hand		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), bàn tay							
6342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.37	M2137	Wrist or foot drop (acquired), ankle and foot		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân							
6343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.39	M2139	Wrist or foot drop (acquired), site unspecified	Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), vị trí không xác định								
6345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.50	M2150	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, multiple sites		Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), nhiều vị trí							
6346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.54	M2154	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, hand		Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), bàn tay							
6347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.57	M2157	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, ankle and foot		Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn							
6349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.59	M2159	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, site unpecified	Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), vị trí không xác định								
6349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.60	M2160	Other acquired deformities of ankle and foot, multiple sites		Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, nhiều vị trí							
6350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.67	M2167	Other acquired deformities of ankle and foot, ankle and foot		Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.69	M2169	Other acquired deformities of ankle and foot, site unspecified	Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, vị trí không xác định								
6352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.70	M2170	Unequal limb length (acquired), multiple sites		Mất cân đối chi (mắc phải), nhiều vị trí							

6353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.71	M2171	Unequal limb length (acquired), shoulder region		Mất cân đối chi (mắc phải), vùng vai								
6354	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.72	M2172	Unequal limb length (acquired), upper arm		Mất cân đối chi (mắc phải), cánh tay trên								
6355	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.73	M2173	Unequal limb length (acquired), forearm		Mất cân đối chi (mắc phải), cẳng tay								
6356	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.74	M2174	Unequal limb length (acquired), hand		Mất cân đối chi (mắc phải), bàn tay								
6357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.75	M2175	Unequal limb length (acquired), pelvic region and thigh		Mất cân đối chi (mắc phải), vùng chậu và/hoặc đùi								
6358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.76	M2176	Unequal limb length (acquired), lower leg		Mất cân đối chi (mắc phải), cẳng chân								
6359	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.77	M2177	Unequal limb length (acquired), ankle and foot		Mất cân đối chi (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân								
6360	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.78	M2178	Unequal limb length (acquired), other		Mất cân đối chi (mắc phải), vị trí khác								
6361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.79	M2179	Unequal limb length (acquired), site unspecified		Mất cân đối chi (mắc phải), vị trí không xác định								
6363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.80	M2180	Other specified acquired deformities of limbs, multiple sites		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, nhiều vị trí								
6364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.81	M2181	Other specified acquired deformities of limbs, shoulder region		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vùng vai								
6365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.82	M2182	Other specified acquired deformities of limbs, upper arm		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cánh tay trên								
6366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.83	M2183	Other specified acquired deformities of limbs, forearm		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cẳng tay								
6367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.84	M2184	Other specified acquired deformities of limbs, hand		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, bàn tay								
6368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.85	M2185	Other specified acquired deformities of limbs, pelvic region and thigh		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vùng chậu và/hoặc đùi								
6369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.86	M2186	Other specified acquired deformities of limbs, lower leg		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cẳng chân								
6370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.87	M2187	Other specified acquired deformities of limbs, ankle and foot		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.88	M2188	Other specified acquired deformities of limbs, other		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vị trí khác								
6372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.89	M2189	Other specified acquired deformities of limbs, site unspecified		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vị trí không xác định								
6374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.90	M2190	Acquired deformity of limb, unspecified, multiple sites		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, nhiều vị trí								
6375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.91	M2191	Acquired deformity of limb, unspecified, shoulder region		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vùng vai								
6376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.92	M2192	Acquired deformity of limb, unspecified, upper arm		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cánh tay trên								

6377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.93	M2193	Acquired deformity of limb, unspecified, forearm		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cẳng tay								
6378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.94	M2194	Acquired deformity of limb, unspecified, hand		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, bàn tay								
6379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.95	M2195	Acquired deformity of limb, unspecified, pelvic region and thigh		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
6380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.96	M2196	Acquired deformity of limb, unspecified, lower leg		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cẳng chân								
6381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.97	M2197	Acquired deformity of limb, unspecified, ankle and foot		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.98	M2198	Acquired deformity of limb, unspecified, other		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vị trí khác								
6383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.99	M2199	Acquired deformity of limb, unspecified, site unspecified		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vị trí không xác định								
6424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.30	M2330	Other meniscus derangements, multiple sites		Biến dạng khác của sụn chêm, nhiều vị trí								
6425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.31	M2331	Other meniscus derangements, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.32	M2332	Other meniscus derangements, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								
6427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.33	M2333	Other meniscus derangements, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.34	M2334	Other meniscus derangements, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.35	M2335	Other meniscus derangements, posterior horn of lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.36	M2336	Other meniscus derangements, other and unspecified lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.37	M2337	Other meniscus derangements, capsular ligament		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bao khớp								
6432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.39	M2339	Other meniscus derangements, unspecified ligament or unspecified meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.40	M2340	Loose body in knee, multiple sites		Dị vật khớp gối, nhiều vị trí								
6435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.41	M2341	Loose body in knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial		Dị vật khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.42	M2342	Loose body in knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial		Dị vật khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								

6437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.43	M2343	Loose body in knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.44	M2344	Loose body in knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.45	M2345	Loose body in knee, posterior horn of lateral meniscus		Dị vật khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.46	M2346	Loose body in knee, other and unspecified lateral meniscus		Dị vật khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.47	M2347	Loose body in knee, capsular ligament		Dị vật khớp gối, dây chằng bao khớp								
6442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.49	M2349	Loose body in knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Dị vật khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.50	M2350	Chronic instability of knee, multiple sites		Đầu gối mất vững mạn tính, nhiều vị trí								
6445	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.51	M2351	Chronic instability of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.52	M2352	Chronic instability of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								
6447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.53	M2353	Chronic instability of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.54	M2354	Chronic instability of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.55	M2355	Chronic instability of knee, posterior horn of lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.56	M2356	Chronic instability of knee, other and unspecified lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.57	M2357	Chronic instability of knee, capsular ligament		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bao khớp								
6452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.59	M2359	Chronic instability of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.60	M2360	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, multiple sites		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, nhiều vị trí								
6455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.61	M2361	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.62	M2362	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								
6457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.63	M2363	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								

6458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.64	M2364	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.65	M2365	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior horn of lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.66	M2366	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, other and unspecified lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.67	M2367	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, capsular ligament		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bao khớp								
6462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.69	M2369	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.80	M2380	Other internal derangements of knee, multiple sites		Tổn thương khác bên trong khớp gối, nhiều vị trí								
6465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.81	M2381	Other internal derangements of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.82	M2382	Other internal derangements of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								
6467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.83	M2383	Other internal derangements of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.84	M2384	Other internal derangements of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.85	M2385	Other internal derangements of knee, posterior horn of lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.86	M2386	Other internal derangements of knee, other and unspecified lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.87	M2387	Other internal derangements of knee, capsular ligament		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp								
6472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.89	M2389	Other internal derangements of knee, unspecified ligament or unspecified		Tổn thương khác bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.90	M2390	Internal derangement of knee, unspecified, multiple sites		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, nhiều vị trí								
6475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.91	M2391	Internal derangement of knee, unspecified, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.92	M2392	Internal derangement of knee, unspecified, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								

6477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.93	M2393	Internal derangement of knee, unspecified, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.94	M2394	Internal derangement of knee, unspecified, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.95	M2395	Internal derangement of knee, unspecified, posterior horn of lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.96	M2396	Internal derangement of knee, unspecified, other and unspecified lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.97	M2397	Internal derangement of knee, unspecified, capsular ligament		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp								
6482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.99	M2399	Internal derangement of knee, unspecified, unspecified ligament or unspecified		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.00	M2400	Loose body in joint, multiple sites		Dị vật nội khớp, nhiều vị trí								
6486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.01	M2401	Loose body in joint, shoulder region		Dị vật nội khớp, vùng vai								
6487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.02	M2402	Loose body in joint, upper arm		Dị vật nội khớp, cánh tay trên								
6488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.03	M2403	Loose body in joint, forearm		Dị vật nội khớp, cẳng tay								
6489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.04	M2404	Loose body in joint, hand		Dị vật nội khớp, bàn tay								
6490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.05	M2405	Loose body in joint, pelvic region and thigh		Dị vật nội khớp, vùng chậu và/hoặc đùi								
6491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.06	M2406	Loose body in joint, lower leg		Dị vật nội khớp, cẳng chân								
6492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.07	M2407	Loose body in joint, ankle and foot		Dị vật nội khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.08	M2408	Loose body in joint, other		Dị vật nội khớp, vị trí khác								
6494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.09	M2409	Loose body in joint, site unspecified		Dị vật nội khớp, vị trí không xác định								
6496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.10	M2410	Other articular cartilage disorders, multiple sites		Rối loạn sụn khớp khác, nhiều vị trí								
6497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.11	M2411	Other articular cartilage disorders, shoulder region		Rối loạn sụn khớp khác, vùng vai								
6498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.12	M2412	Other articular cartilage disorders, upper arm		Rối loạn sụn khớp khác, cánh tay trên								
6499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.13	M2413	Other articular cartilage disorders, forearm		Rối loạn sụn khớp khác, cẳng tay								
6500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.14	M2414	Other articular cartilage disorders, hand		Rối loạn sụn khớp khác, bàn tay								

6501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.15	M2415	Other articular cartilage disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.16	M2416	Other articular cartilage disorders, lower leg		Rối loạn sụn khớp khác, cẳng chân								
6503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.17	M2417	Other articular cartilage disorders, ankle and foot		Rối loạn sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.18	M2418	Other articular cartilage disorders, other		Rối loạn sụn khớp khác, vị trí khác								
6505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.19	M2419	Other articular cartilage disorders, site unspecified		Rối loạn sụn khớp khác, vị trí không xác định								
6507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.20	M2420	Disorder of ligament, multiple sites		Bệnh lý dây chằng, nhiều vị trí								
6508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.21	M2421	Disorder of ligament, shoulder region		Bệnh lý dây chằng, vùng vai								
6509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.22	M2422	Disorder of ligament, upper arm		Bệnh lý dây chằng, cánh tay trên								
6510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.23	M2423	Disorder of ligament, forearm		Bệnh lý dây chằng, cẳng tay								
6511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.24	M2424	Disorder of ligament, hand		Bệnh lý dây chằng, bàn tay								
6512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.25	M2425	Disorder of ligament, pelvic region and thigh		Bệnh lý dây chằng, vùng chậu và/hoặc đùi								
6513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.26	M2426	Disorder of ligament, lower leg		Bệnh lý dây chằng, cẳng chân								
6514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.27	M2427	Disorder of ligament, ankle and foot		Bệnh lý dây chằng, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.28	M2428	Disorder of ligament, other		Bệnh lý dây chằng, vị trí khác								
6516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.29	M2429	Disorder of ligament, site unspecified		Bệnh lý dây chằng, vị trí không xác định								
6518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.30	M2430	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, multiple sites		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								
6519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.31	M2431	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, shoulder region		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai								
6520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.32	M2432	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, upper arm		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
6521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.33	M2433	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, forearm		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay								
6522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.34	M2434	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, hand		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay								
6523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.35	M2435	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								

6524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.36	M2436	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, lower leg		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.37	M2437	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, ankle and foot		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.38	M2438	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, other		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác							
6527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.39	M2439	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, site		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
6529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.40	M2440	Recurrent dislocation and subluxation of joint, multiple sites		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, nhiều vị trí							
6530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.41	M2441	Recurrent dislocation and subluxation of joint, shoulder region		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng vai							
6531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.42	M2442	Recurrent dislocation and subluxation of joint, upper arm		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cánh tay trên							
6532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.43	M2443	Recurrent dislocation and subluxation of joint, forearm		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng tay							
6533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.44	M2444	Recurrent dislocation and subluxation of joint, hand		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, bàn tay							
6534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.45	M2445	Recurrent dislocation and subluxation of joint, pelvic region and thigh		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi							
6535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.46	M2446	Recurrent dislocation and subluxation of joint, lower leg		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng chân							
6536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.47	M2447	Recurrent dislocation and subluxation of joint, ankle and foot		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.48	M2448	Recurrent dislocation and subluxation of joint, other		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí khác							
6538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.49	M2449	Recurrent dislocation and subluxation of joint, site unspecified		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí không xác định							
6540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.50	M2450	Contracture of joint, multiple sites		Co cứng khớp, nhiều vị trí							
6541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.51	M2451	Contracture of joint, shoulder region		Co cứng khớp, vùng vai							
6542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.52	M2452	Contracture of joint, upper arm		Co cứng khớp, cánh tay trên							
6543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.53	M2453	Contracture of joint, forearm		Co cứng khớp, cẳng tay							
6544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.54	M2454	Contracture of joint, hand		Co cứng khớp, bàn tay							
6545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.55	M2455	Contracture of joint, pelvic region and thigh		Co cứng khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.56	M2456	Contracture of joint, lower leg		Co cứng khớp, cẳng chân							
6547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.57	M2457	Contracture of joint, ankle and foot		Co cứng khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.58	M2458	Contracture of joint, other		Co cứng khớp, vị trí khác							
6549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.59	M2459	Contracture of joint, site unspecified		Co cứng khớp, vị trí không xác định							
6551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.60	M2460	Ankylosis of joint, multiple sites		Dính khớp, nhiều vị trí							
6552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.61	M2461	Ankylosis of joint, shoulder region		Dính khớp, vùng vai							
6553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.62	M2462	Ankylosis of joint, upper arm		Dính khớp, cánh tay trên							
6554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.63	M2463	Ankylosis of joint, forearm		Dính khớp, cẳng tay							
6555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.64	M2464	Ankylosis of joint, hand		Dính khớp, bàn tay							
6556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.65	M2465	Ankylosis of joint, pelvic region and thigh		Dính khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.66	M2466	Ankylosis of joint, lower leg		Dính khớp, cẳng chân							
6558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.67	M2467	Ankylosis of joint, ankle and foot		Dính khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.68	M2468	Ankylosis of joint, other		Dính khớp, vị trí khác							
6560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.69	M2469	Ankylosis of joint, site unspecified		Dính khớp, vị trí không xác định							
6562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.75	M2475	Protrusio acetabuli, pelvic region and thigh		Lồi cầu ngoài ổ cối, vùng chậu và/hoặc đùi							
6563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.79	M2479	Protrusio acetabuli, site unspecified		Lồi cầu ngoài ổ cối, vị trí không xác định							
6565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.80	M2480	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, multiple sites		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.81	M2481	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, shoulder region		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai							
6567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.82	M2482	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, upper arm		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.83	M2483	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, forearm		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.84	M2484	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, hand		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay							
6570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.85	M2485	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.86	M2486	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, lower leg		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.87	M2487	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, ankle and foot		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.88	M2488	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, other		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác								
6574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.89	M2489	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, site unspecified		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
6576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.90	M2490	Joint derangement, unspecified, multiple sites		Tổn thương khớp, không xác định, nhiều vị trí								
6577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.91	M2491	Joint derangement, unspecified, shoulder region		Tổn thương khớp, không xác định, vùng vai								
6578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.92	M2492	Joint derangement, unspecified, upper arm		Tổn thương khớp, không xác định, cánh tay trên								
6579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.93	M2493	Joint derangement, unspecified, forearm		Tổn thương khớp, không xác định, cẳng tay								
6580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.94	M2494	Joint derangement, unspecified, hand		Tổn thương khớp, không xác định, bàn tay								
6581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.95	M2495	Joint derangement, unspecified, pelvic region and thigh		Tổn thương khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
6582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.96	M2496	Joint derangement, unspecified, lower leg		Tổn thương khớp, không xác định, cẳng chân								
6583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.97	M2497	Joint derangement, unspecified, ankle and foot		Tổn thương khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.98	M2498	Joint derangement, unspecified, other		Tổn thương khớp, không xác định, vị trí khác								
6585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.99	M2499	Joint derangement, unspecified, site unspecified		Tổn thương khớp, không xác định, vị trí không xác định								
6588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.00	M2500	Haemarthrosis, multiple sites		Tràn máu khớp, nhiều vị trí								
6589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.01	M2501	Haemarthrosis, shoulder region		Tràn máu khớp, vùng vai								
6590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.02	M2502	Haemarthrosis, upper arm		Tràn máu khớp, cánh tay trên								
6591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.03	M2503	Haemarthrosis, forearm		Tràn máu khớp, cẳng tay								
6592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.04	M2504	Haemarthrosis, hand		Tràn máu khớp, bàn tay								
6593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.05	M2505	Haemarthrosis, pelvic region and thigh		Tràn máu khớp, vùng chậu và/hoặc đùi								
6594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.06	M2506	Haemarthrosis, lower leg		Tràn máu khớp, cẳng chân								
6595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.07	M2507	Haemarthrosis, ankle and foot		Tràn máu khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.08	M2508	Haemarthrosis, other		Tràn máu khớp, vị trí khác								
6597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.09	M2509	Haemarthrosis, site unspecified		Tràn máu khớp, vị trí không xác định								

6599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.10	M2510	Fistula of joint, multiple sites		Rò khớp, nhiều vị trí							
6600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.11	M2511	Fistula of joint, shoulder region		Rò khớp, vùng vai							
6601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.12	M2512	Fistula of joint, upper arm		Rò khớp, cánh tay trên							
6602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.13	M2513	Fistula of joint, forearm		Rò khớp, cẳng tay							
6603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.14	M2514	Fistula of joint, hand		Rò khớp, bàn tay							
6604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.15	M2515	Fistula of joint, pelvic region and thigh		Rò khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.16	M2516	Fistula of joint, lower leg		Rò khớp, cẳng chân							
6606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.17	M2517	Fistula of joint, ankle and foot		Rò khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.18	M2518	Fistula of joint, other		Rò khớp, vị trí khác							
6608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.19	M2519	Fistula of joint, site unspecified		Rò khớp, vị trí không xác định							
6610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.20	M2520	Flail joint, multiple sites		Khớp lỏng lẻo, nhiều vị trí							
6611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.21	M2521	Flail joint, shoulder region		Khớp lỏng lẻo, vùng vai							
6612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.22	M2522	Flail joint, upper arm		Khớp lỏng lẻo, cánh tay trên							
6613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.23	M2523	Flail joint, forearm		Khớp lỏng lẻo, cẳng tay							
6614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.24	M2524	Flail joint, hand		Khớp lỏng lẻo, bàn tay							
6615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.25	M2525	Flail joint, pelvic region and thigh		Khớp lỏng lẻo, vùng chậu và/hoặc đùi							
6616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.26	M2526	Flail joint, lower leg		Khớp lỏng lẻo, cẳng chân							
6617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.27	M2527	Flail joint, ankle and foot		Khớp lỏng lẻo, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.28	M2528	Flail joint, other		Khớp lỏng lẻo, vị trí khác							
6619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.29	M2529	Flail joint, site unspecified		Khớp lỏng lẻo, vị trí không xác định							
6621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.30	M2530	Other instability of joint, multiple sites		Sự mất vững khác của khớp, nhiều vị trí							
6622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.31	M2531	Other instability of joint, shoulder region		Sự mất vững khác của khớp, vùng vai							

6623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.32	M2532	Other instability of joint, upper arm		Sự mất vững khác của khớp, cánh tay trên								
6624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.33	M2533	Other instability of joint, forearm		Sự mất vững khác của khớp, cẳng tay								
6625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.34	M2534	Other instability of joint, hand		Sự mất vững khác của khớp, bàn tay								
6626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.35	M2535	Other instability of joint, pelvic region and thigh		Sự mất vững khác của khớp, vùng chậu và/hoặc đùi								
6627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.36	M2536	Other instability of joint, lower leg		Sự mất vững khác của khớp, cẳng chân								
6628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.37	M2537	Other instability of joint, ankle and foot		Sự mất vững khác của khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.38	M2538	Other instability of joint, other		Sự mất vững khác của khớp, vị trí khác								
6630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.39	M2539	Other instability of joint, site unspecified		Sự mất vững khác của khớp, vị trí không xác định								
6632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.40	M2540	Effusion of joint, multiple sites		Tràn dịch khớp, nhiều vị trí								
6633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.41	M2541	Effusion of joint, shoulder region		Tràn dịch khớp, vùng vai								
6634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.42	M2542	Effusion of joint, upper arm		Tràn dịch khớp, cánh tay trên								
6635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.43	M2543	Effusion of joint, forearm		Tràn dịch khớp, cẳng tay								
6636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.44	M2544	Effusion of joint, hand		Tràn dịch khớp, bàn tay								
6637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.45	M2545	Effusion of joint, pelvic region and thigh		Tràn dịch khớp, vùng chậu và/hoặc đùi								
6638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.46	M2546	Effusion of joint, lower leg		Tràn dịch khớp, cẳng chân								
6639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.47	M2547	Effusion of joint, ankle and foot		Tràn dịch khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.48	M2548	Effusion of joint, other		Tràn dịch khớp, vị trí khác								
6641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.49	M2549	Effusion of joint, site unspecified		Tràn dịch khớp, vị trí không xác định								
6643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.50	M2550	Pain in joint, multiple sites		Đau khớp, nhiều vị trí								
6644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.51	M2551	Pain in joint, shoulder region		Đau khớp, vùng vai								
6645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.52	M2552	Pain in joint, upper arm		Đau khớp, cánh tay trên								
6646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.53	M2553	Pain in joint, forearm		Đau khớp, cẳng tay								

6647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.54	M2554	Pain in joint, hand		Đau khớp, bàn tay								
6648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.55	M2555	Pain in joint, pelvic region and thigh		Đau khớp, vùng chậu và/hoặc đùi								
6649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.56	M2556	Pain in joint, lower leg		Đau khớp, cẳng chân								
6650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.57	M2557	Pain in joint, ankle and foot		Đau khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.58	M2558	Pain in joint, other		Đau khớp, vị trí khác								
6652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.59	M2559	Pain in joint, site unspecified		Đau khớp, vị trí không xác định								
6654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.60	M2560	Stiffness of joint, not elsewhere classified, multiple sites		Cứng khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								
6655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.61	M2561	Stiffness of joint, not elsewhere classified, shoulder region		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vùng vai								
6656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.62	M2562	Stiffness of joint, not elsewhere classified, upper arm		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
6657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.63	M2563	Stiffness of joint, not elsewhere classified, forearm		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay								
6658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.64	M2564	Stiffness of joint, not elsewhere classified, hand		Cứng khớp, không phân loại mục khác, bàn tay								
6659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.65	M2565	Stiffness of joint, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.66	M2566	Stiffness of joint, not elsewhere classified, lower leg		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân								
6661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.67	M2567	Stiffness of joint, not elsewhere classified, ankle and foot		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.68	M2568	Stiffness of joint, not elsewhere classified, other		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác								
6663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.69	M2569	Stiffness of joint, not elsewhere classified, site unspecified		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
6665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.70	M2570	Osteophyte, multiple sites		Gai xương, nhiều vị trí								
6666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.71	M2571	Osteophyte, shoulder region		Gai xương, vùng vai								
6667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.72	M2572	Osteophyte, upper arm		Gai xương, cánh tay trên								
6668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.73	M2573	Osteophyte, forearm		Gai xương, cẳng tay								
6669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.74	M2574	Osteophyte, hand		Gai xương, bàn tay								
6670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.75	M2575	Osteophyte, pelvic region and thigh		Gai xương, vùng chậu và/hoặc đùi								

6671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.76	M2576	Osteophyte, lower leg		Gai xương, cẳng chân							
6672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.77	M2577	Osteophyte, ankle and foot		Gai xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.78	M2578	Osteophyte, other		Gai xương, vị trí khác							
6674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.79	M2579	Osteophyte, site unspecified		Gai xương, vị trí không xác định							
6676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.80	M2580	Other specified joint disorders, multiple sites		Rối loạn khớp xác định khác, nhiều vị trí							
6677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.81	M2581	Other specified joint disorders, shoulder region		Rối loạn khớp xác định khác, vùng vai							
6678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.82	M2582	Other specified joint disorders, upper arm		Rối loạn khớp xác định khác, cánh tay trên							
6679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.83	M2583	Other specified joint disorders, forearm		Rối loạn khớp xác định khác, cẳng tay							
6680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.84	M2584	Other specified joint disorders, hand		Rối loạn khớp xác định khác, bàn tay							
6681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.85	M2585	Other specified joint disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.86	M2586	Other specified joint disorders, lower leg		Rối loạn khớp xác định khác, cẳng chân							
6683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.87	M2587	Other specified joint disorders, ankle and foot		Rối loạn khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.88	M2588	Other specified joint disorders, other		Rối loạn khớp xác định khác, vị trí khác							
6685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.89	M2589	Other specified joint disorders, site unspecified		Rối loạn khớp xác định khác, vị trí không xác định							
6687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.90	M2590	Joint disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn khớp, không xác định, nhiều vị trí							
6688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.91	M2591	Joint disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn khớp, không xác định, vùng vai							
6689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.92	M2592	Joint disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn khớp, không xác định, cánh tay trên							
6690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.93	M2593	Joint disorder, unspecified, forearm		Rối loạn khớp, không xác định, cẳng tay							
6691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.94	M2594	Joint disorder, unspecified, hand		Rối loạn khớp, không xác định, bàn tay							
6692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.95	M2595	Joint disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.96	M2596	Joint disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn khớp, không xác định, cẳng chân							
6694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.97	M2597	Joint disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.98	M2598	Joint disorder, unspecified, other		Rối loạn khớp, không xác định, vị trí khác							
6696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.99	M2599	Joint disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.00	M4000	Postural kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] do tư thế, nhiều vị trí của cột sống							
6750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.01	M4001	Postural kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng trục - đội - chẩm							
6751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.02	M4002	Postural kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ							
6752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.03	M4003	Postural kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ - ngực							
6753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.04	M4004	Postural kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng (lồng) ngực							
6754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.05	M4005	Postural kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng ngực - thắt lưng							
6755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.06	M4006	Postural kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng							
6756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.07	M4007	Postural kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng - cùng							
6757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.08	M4008	Postural kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.09	M4009	Postural kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vị trí không xác định							
6760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.10	M4010	Other secondary kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống							
6761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.11	M4011	Other secondary kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng trục - đội - chẩm							
6762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.12	M4012	Other secondary kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ							
6763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.13	M4013	Other secondary kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ - ngực							
6764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.14	M4014	Other secondary kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng (lồng) ngực							
6765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.15	M4015	Other secondary kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng ngực - thắt lưng							
6766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.16	M4016	Other secondary kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng thắt lưng							
6767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.17	M4017	Other secondary kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng thắt lưng - cùng							
6768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.18	M4018	Other secondary kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.19	M4019	Other secondary kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vị trí không xác định							

6771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.20	M4020	Other and unspecified kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
6772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.21	M4021	Other and unspecified kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
6773	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.22	M4022	Other and unspecified kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cổ							
6774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.23	M4023	Other and unspecified kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cổ - ngực							
6775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.24	M4024	Other and unspecified kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng (lồng) ngực							
6776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.25	M4025	Other and unspecified kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
6777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.26	M4026	Other and unspecified kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng thắt lưng							
6778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.27	M4027	Other and unspecified kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
6779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.28	M4028	Other and unspecified kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.29	M4029	Other and unspecified kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vị trí không xác định							
6782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.30	M4030	Flatback syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng lưng phẳng, nhiều vị trí của cột sống							
6783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.31	M4031	Flatback syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng lưng phẳng, vùng trục - đội - chẩm							
6784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.32	M4032	Flatback syndrome, cervical region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ							
6785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.33	M4033	Flatback syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ - ngực							
6786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.34	M4034	Flatback syndrome, thoracic region		Hội chứng lưng phẳng, vùng (lồng) ngực							
6787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.35	M4035	Flatback syndrome, thoracolumbar region		Hội chứng lưng phẳng, vùng ngực - thắt lưng							
6788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.36	M4036	Flatback syndrome, lumbar region		Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng							
6789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.37	M4037	Flatback syndrome, lumbosacral region		Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng - cùng							
6790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.38	M4038	Flatback syndrome, sacral and sacrococcygeal region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.39	M4039	Flatback syndrome, site unspecified		Hội chứng lưng phẳng, vị trí không xác định							
6793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.40	M4040	Other lordosis, multiple sites in spine		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, nhiều vị trí của cột sống							
6794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.41	M4041	Other lordosis, occipito-atlanto-axial region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng trục - đội - chẩm							

6795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.42	M4042	Other lordosis, cervical region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cổ							
6796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.43	M4043	Other lordosis, cervicothoracic region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cổ - ngực							
6797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.44	M4044	Other lordosis, thoracic region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng (lồng) ngực							
6798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.45	M4045	Other lordosis, thoracolumbar region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng ngực - thắt lưng							
6799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.46	M4046	Other lordosis, lumbar region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng thắt lưng							
6800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.47	M4047	Other lordosis, lumbosacral region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng thắt lưng - cùng							
6801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.48	M4048	Other lordosis, sacral and sacrococcygeal region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.49	M4049	Other lordosis, site unspecified		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vị trí không xác định							
6804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.50	M4050	Lordosis, unspecified, multiple sites in spine		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
6805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.51	M4051	Lordosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
6806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.52	M4052	Lordosis, unspecified, cervical region		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cổ							
6807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.53	M4053	Lordosis, unspecified, cervicothoracic region		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cổ - ngực							
6808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.54	M4054	Lordosis, unspecified, thoracic region		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng (lồng) ngực							
6809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.55	M4055	Lordosis, unspecified, thoracolumbar region		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
6810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.56	M4056	Lordosis, unspecified, lumbar region		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng thắt lưng							
6811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.57	M4057	Lordosis, unspecified, lumbosacral region		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
6812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.58	M4058	Lordosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.59	M4059	Lordosis, unspecified, site unspecified		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vị trí không xác định							
6816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.00	M4100	Infantile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, nhiều vị trí của cột sống							
6817	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.01	M4101	Infantile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng trục - đội - chẩm							
6818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.02	M4102	Infantile idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ							
6819	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.03	M4103	Infantile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ - ngực							

6820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.04	M4104	Infantile idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng (lồng) ngực							
6821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.05	M4105	Infantile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng ngực - thắt lưng							
6822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.06	M4106	Infantile idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng							
6823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.07	M4107	Infantile idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng - cùng							
6824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.08	M4108	Infantile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.09	M4109	Infantile idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vị trí không xác định							
6827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.10	M4110	Juvenile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống							
6828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.11	M4111	Juvenile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm							
6829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.12	M4112	Juvenile idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ							
6830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.13	M4113	Juvenile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ - ngực							
6831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.14	M4114	Juvenile idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng (lồng) ngực							
6832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.15	M4115	Juvenile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng							
6833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.16	M4116	Juvenile idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng							
6834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.17	M4117	Juvenile idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng							
6835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.18	M4118	Juvenile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.19	M4119	Juvenile idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vị trí không xác định							
6838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.20	M4120	Other idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn khác, nhiều vị trí của cột sống							
6839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.21	M4121	Other idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng trục - đội - chẩm							
6840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.22	M4122	Other idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cổ							
6841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.23	M4123	Other idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cổ - ngực							
6842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.24	M4124	Other idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng (lồng) ngực							
6843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.25	M4125	Other idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng ngực - thắt lưng							

6844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.26	M4126	Other idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng							
6845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.27	M4127	Other idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng - cùng							
6846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.28	M4128	Other idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.29	M4129	Other idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn khác, vị trí không xác định							
6849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.30	M4130	Thoracogenic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, nhiều vị trí của cột sống							
6850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.34	M4134	Thoracogenic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng (lồng) ngực							
6851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.35	M4135	Thoracogenic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng ngực - thắt lưng							
6855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.39	M4139	Thoracogenic scoliosis, site unspecified	Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vị trí không xác định								
6853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.40	M4140	Neuromuscular scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, nhiều vị trí của cột sống							
6854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.41	M4141	Neuromuscular scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng trục - đội - chẩm							
6855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.42	M4142	Neuromuscular scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ							
6856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.43	M4143	Neuromuscular scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ - ngực							
6857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.44	M4144	Neuromuscular scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng (lồng) ngực							
6858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.45	M4145	Neuromuscular scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng ngực - thắt lưng							
6859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.46	M4146	Neuromuscular scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng							
6860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.47	M4147	Neuromuscular scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng - cùng							
6861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.48	M4148	Neuromuscular scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.49	M4149	Neuromuscular scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vị trí không xác định							
6864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.50	M4150	Other secondary scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống							
6865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.51	M4151	Other secondary scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng trục - đội - chẩm							
6866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.52	M4152	Other secondary scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cổ							
6867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.53	M4153	Other secondary scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cổ - ngực							

6868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.54	M4154	Other secondary scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng (lồng) ngực								
6869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.55	M4155	Other secondary scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng ngực - thắt lưng								
6870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.56	M4156	Other secondary scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng thắt lưng								
6871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.57	M4157	Other secondary scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng thắt lưng - cùng								
6872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.58	M4158	Other secondary scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.59	M4159	Other secondary scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống thứ phát khác, vị trí không xác định								
6875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.80	M4180	Other forms of scoliosis, multiple sites in spine		Dạng khác của vẹo cột sống, nhiều vị trí của cột sống								
6876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.81	M4181	Other forms of scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng trục - đội - chẩm								
6877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.82	M4182	Other forms of scoliosis, cervical region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cổ								
6878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.83	M4183	Other forms of scoliosis, cervicothoracic region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cổ - ngực								
6879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.84	M4184	Other forms of scoliosis, thoracic region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng (lồng) ngực								
6880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.85	M4185	Other forms of scoliosis, thoracolumbar region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng ngực - thắt lưng								
6881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.86	M4186	Other forms of scoliosis, lumbar region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng thắt lưng								
6882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.87	M4187	Other forms of scoliosis, lumbosacral region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng thắt lưng - cùng								
6883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.88	M4188	Other forms of scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.89	M4189	Other forms of scoliosis, site unspecified		Dạng khác của vẹo cột sống, vị trí không xác định								
6886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.90	M4190	Scoliosis, unspecified, multiple sites in spine		Vẹo cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống								
6887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.91	M4191	Scoliosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm								
6888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.92	M4192	Scoliosis, unspecified, cervical region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ								
6889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.93	M4193	Scoliosis, unspecified, cervicothoracic region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực								
6890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.94	M4194	Scoliosis, unspecified, thoracic region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực								
6891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.95	M4195	Scoliosis, unspecified, thoracolumbar region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng								

6892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.96	M4196	Scoliosis, unspecified, lumbar region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng								
6893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.97	M4197	Scoliosis, unspecified, lumbosacral region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
6894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.98	M4198	Scoliosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.99	M4199	Scoliosis, unspecified, site unspecified		Vẹo cột sống, không xác định, vị trí không xác định								
6898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.00	M4200	Juvenile osteochondrosis of spine, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống								
6899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.01	M4201	Juvenile osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm								
6900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.02	M4202	Juvenile osteochondrosis of spine, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cổ								
6901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.03	M4203	Juvenile osteochondrosis of spine, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cổ - ngực								
6902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.04	M4204	Juvenile osteochondrosis of spine, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng (lồng) ngực								
6903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.05	M4205	Juvenile osteochondrosis of spine, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng								
6904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.06	M4206	Juvenile osteochondrosis of spine, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng thắt lưng								
6905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.07	M4207	Juvenile osteochondrosis of spine, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng								
6906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.08	M4208	Juvenile osteochondrosis of spine, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.09	M4209	Juvenile osteochondrosis of spine, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vị trí không xác định								
6909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.10	M4210	Adult osteochondrosis of spine, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, nhiều vị trí của cột sống								
6910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.11	M4211	Adult osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng trục - đội - chẩm								
6911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.12	M4212	Adult osteochondrosis of spine, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cổ								
6912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.13	M4213	Adult osteochondrosis of spine, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cổ - ngực								
6913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.14	M4214	Adult osteochondrosis of spine, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng (lồng) ngực								
6914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.15	M4215	Adult osteochondrosis of spine, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng ngực - thắt lưng								
6915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.16	M4216	Adult osteochondrosis of spine, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng thắt lưng								
6916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.17	M4217	Adult osteochondrosis of spine, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng thắt lưng - cùng								

6917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.18	M4218	Adult osteochondrosis of spine, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.19	M4219	Adult osteochondrosis of spine, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vị trí không xác định								
6920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.90	M4290	Spinal osteochondrosis, unspecified, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống								
6921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.91	M4291	Spinal osteochondrosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm								
6922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.92	M4292	Spinal osteochondrosis, unspecified, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cổ								
6923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.93	M4293	Spinal osteochondrosis, unspecified, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực								
6924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.94	M4294	Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực								
6925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.95	M4295	Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
6926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.96	M4296	Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng thắt lưng								
6927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.97	M4297	Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
6928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.98	M4298	Spinal osteochondrosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.99	M4299	Spinal osteochondrosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vị trí không xác định								
6932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.00	M4300	Spondylolysis, multiple sites in spine		Bệnh lý gãy eo đốt sống, nhiều vị trí của cột sống								
6933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.01	M4301	Spondylolysis, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng trục - đội - chẩm								
6934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.02	M4302	Spondylolysis, cervical region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ								
6935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.03	M4303	Spondylolysis, cervicothoracic region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ - ngực								
6936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.04	M4304	Spondylolysis, thoracic region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng (lồng) ngực								
6937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.05	M4305	Spondylolysis, thoracolumbar region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng ngực - thắt lưng								
6938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.06	M4306	Spondylolysis, lumbar region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng								
6939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.07	M4307	Spondylolysis, lumbosacral region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng - cùng								
6940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.08	M4308	Spondylolysis, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.09	M4309	Spondylolysis, site unspecified		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vị trí không xác định								

6943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.10	M4310	Spondylolisthesis, multiple sites in spine		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, nhiều vị trí của cột sống								
6944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.11	M4311	Spondylolisthesis, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng trục - đội - chẩm								
6945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.12	M4312	Spondylolisthesis, cervical region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ								
6946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.13	M4313	Spondylolisthesis, cervicothoracic region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ - ngực								
6947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.14	M4314	Spondylolisthesis, thoracic region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng (lồng) ngực								
6948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.15	M4315	Spondylolisthesis, thoracolumbar region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng ngực - thắt lưng								
6949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.16	M4316	Spondylolisthesis, lumbar region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng								
6950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.17	M4317	Spondylolisthesis, lumbosacral region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng - cùng								
6951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.18	M4318	Spondylolisthesis, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.19	M4319	Spondylolisthesis, site unspecified		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vị trí không xác định								
6954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.20	M4320	Other fusion of spine, multiple sites in spine		Dính cột sống khác, nhiều vị trí của cột sống								
6955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.21	M4321	Other fusion of spine, occipito-atlanto-axial region		Dính cột sống khác, vùng trục - đội - chẩm								
6956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.22	M4322	Other fusion of spine, cervical region		Dính cột sống khác, vùng cổ								
6957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.23	M4323	Other fusion of spine, cervicothoracic region		Dính cột sống khác, vùng cổ - ngực								
6958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.24	M4324	Other fusion of spine, thoracic region		Dính cột sống khác, vùng (lồng) ngực								
6959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.25	M4325	Other fusion of spine, thoracolumbar region		Dính cột sống khác, vùng ngực - thắt lưng								
6960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.26	M4326	Other fusion of spine, lumbar region		Dính cột sống khác, vùng thắt lưng								
6961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.27	M4327	Other fusion of spine, lumbosacral region		Dính cột sống khác, vùng thắt lưng - cùng								
6962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.28	M4328	Other fusion of spine, sacral and sacrococcygeal region		Dính cột sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.29	M4329	Other fusion of spine, site unspecified		Dính cột sống khác, vị trí không xác định								
6969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.50	M4350	Other recurrent vertebral subluxation, multiple sites in spine		Trượt đốt sống tái phát khác, nhiều vị trí của cột sống								
6970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.51	M4351	Other recurrent vertebral subluxation, occipito-atlanto-axial region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng trục - đội - chẩm								

6971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.52	M4352	Other recurrent vertebral subluxation, cervical region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cổ								
6972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.53	M4353	Other recurrent vertebral subluxation, cervicothoracic region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cổ - ngực								
6973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.54	M4354	Other recurrent vertebral subluxation, thoracic region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng (lồng) ngực								
6974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.55	M4355	Other recurrent vertebral subluxation, thoracolumbar region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng ngực - thắt lưng								
6975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.56	M4356	Other recurrent vertebral subluxation, lumbar region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng thắt lưng								
6976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.57	M4357	Other recurrent vertebral subluxation, lumbosacral region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng thắt lưng - cùng								
6977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.58	M4358	Other recurrent vertebral subluxation, sacral and sacrococcygeal region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.59	M4359	Other recurrent vertebral subluxation, site unspecified		Trượt đốt sống tái phát khác, vị trí không xác định								
6980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.60	M4360	Torticollis, multiple sites in spine		Vẹo cổ, nhiều vị trí của cột sống								
6981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.61	M4361	Torticollis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cổ, vùng trục - đội - chẩm								
6982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.62	M4362	Torticollis, cervical region		Vẹo cổ, vùng cổ								
6983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.63	M4363	Torticollis, cervicothoracic region		Vẹo cổ, vùng cổ - ngực								
6986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.69	M4369	Torticollis, site unspecified	Vẹo cổ, vị trí không xác định									
6985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.80	M4380	Other specified deforming dorsopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, nhiều vị trí của cột sống								
6986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.81	M4381	Other specified deforming dorsopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng trục - đội - chẩm								
6987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.82	M4382	Other specified deforming dorsopathies, cervical region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ								
6988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.83	M4383	Other specified deforming dorsopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ - ngực								
6989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.84	M4384	Other specified deforming dorsopathies, thoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng (lồng) ngực								
6990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.85	M4385	Other specified deforming dorsopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng ngực - thắt lưng								
6991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.86	M4386	Other specified deforming dorsopathies, lumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng								
6992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.87	M4387	Other specified deforming dorsopathies, lumbosacral region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng - cùng								
6993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.88	M4388	Other specified deforming dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								

6994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.89	M4389	Other specified deforming dorsopathies, site unspecified		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vị trí không xác định								
6996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.90	M4390	Deforming dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, nhiều vị trí của cột sống								
6997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.91	M4391	Deforming dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng trục - đội - chẩm								
6998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.92	M4392	Deforming dorsopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cổ								
6999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.93	M4393	Deforming dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cổ - ngực								
7000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.94	M4394	Deforming dorsopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng lồng ngực								
7001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.95	M4395	Deforming dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
7002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.96	M4396	Deforming dorsopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng thắt lưng								
7003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.97	M4397	Deforming dorsopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
7004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.98	M4398	Deforming dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.99	M4399	Deforming dorsopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vị trí không xác định								
7007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.0	M450	Ankylosing spondylitis, multiple sites in spine		Viêm đốt sống dính khớp, nhiều vị trí của cột sống								
7008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.1	M451	Ankylosing spondylitis, occipito-atlanto-axial region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng trục - đội - chẩm								
7009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.2	M452	Ankylosing spondylitis, cervical region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cổ								
7010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.3	M453	Ankylosing spondylitis, cervicothoracic region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cổ - ngực								
7011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.4	M454	Ankylosing spondylitis, thoracic region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng lồng ngực								
7012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.5	M455	Ankylosing spondylitis, thoracolumbar region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng ngực - thắt lưng								
7013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.6	M456	Ankylosing spondylitis, lumbar region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng thắt lưng								
7014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.7	M457	Ankylosing spondylitis, lumbosacral region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng thắt lưng - cùng								
7015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.8	M458	Ankylosing spondylitis, sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.9	M459	Ankylosing spondylitis, site unspecified		Viêm đốt sống dính khớp, vị trí không xác định								
7019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.00	M4600	Spinal enthesopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, nhiều vị trí của cột sống								

7020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.01	M4601	Spinal enthesopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng trục - đội - chẩm							
7021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.02	M4602	Spinal enthesopathy, cervical region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cổ							
7022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.03	M4603	Spinal enthesopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cổ - ngực							
7023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.04	M4604	Spinal enthesopathy, thoracic region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng (lồng) ngực							
7024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.05	M4605	Spinal enthesopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng ngực - thắt lưng							
7025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.06	M4606	Spinal enthesopathy, lumbar region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng thắt lưng							
7026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.07	M4607	Spinal enthesopathy, lumbosacral region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng thắt lưng - cùng							
7027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.08	M4608	Spinal enthesopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.09	M4609	Spinal enthesopathy, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vị trí không xác định							
7032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.20	M4620	Osteomyelitis of vertebra, multiple sites in spine		Viêm xương tủy đốt sống, nhiều vị trí của cột sống							
7033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.21	M4621	Osteomyelitis of vertebra, occipito-atlanto-axial region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng trục - đội - chẩm							
7034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.22	M4622	Osteomyelitis of vertebra, cervical region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cổ							
7035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.23	M4623	Osteomyelitis of vertebra, cervicothoracic region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cổ - ngực							
7036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.24	M4624	Osteomyelitis of vertebra, thoracic region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng (lồng) ngực							
7037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.25	M4625	Osteomyelitis of vertebra, thoracolumbar region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng ngực - thắt lưng							
7038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.26	M4626	Osteomyelitis of vertebra, lumbar region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng thắt lưng							
7039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.27	M4627	Osteomyelitis of vertebra, lumbosacral region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng thắt lưng - cùng							
7040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.28	M4628	Osteomyelitis of vertebra, sacral and sacrococcygeal region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.29	M4629	Osteomyelitis of vertebra, site unspecified		Viêm xương tủy đốt sống, vị trí không xác định							
7043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.30	M4630	Infection of intervertebral disc (pyogenic), multiple sites in spine		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), nhiều vị trí của cột sống							
7044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.31	M4631	Infection of intervertebral disc (pyogenic), occipito-atlanto-axial region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng trục - đội - chẩm							
7045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.32	M4632	Infection of intervertebral disc (pyogenic), cervical region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cổ							

7046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.33	M4633	Infection of intervertebral disc (pyogenic), cervicothoracic region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cổ - ngực								
7047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.34	M4634	Infection of intervertebral disc (pyogenic), thoracic region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng (lồng) ngực								
7048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.35	M4635	Infection of intervertebral disc (pyogenic), thoracolumbar region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng ngực - thắt lưng								
7049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.36	M4636	Infection of intervertebral disc (pyogenic), lumbar region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng thắt lưng								
7050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.37	M4637	Infection of intervertebral disc (pyogenic), lumbosacral region		nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng thắt lưng - cùng								
7051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.38	M4638	Infection of intervertebral disc (pyogenic), sacral and sacrococcygeal region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.39	M4639	Infection of intervertebral disc (pyogenic), site unspecified		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vị trí không xác định								
7054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.40	M4640	Discitis, unspecified, multiple sites in spine		Viêm đĩa đệm, không xác định, nhiều vị trí của cột sống								
7055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.41	M4641	Discitis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng trục - đội - chẩm								
7056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.42	M4642	Discitis, unspecified, cervical region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cổ								
7057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.43	M4643	Discitis, unspecified, cervicothoracic region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cổ - ngực								
7058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.44	M4644	Discitis, unspecified, thoracic region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng (lồng) ngực								
7059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.45	M4645	Discitis, unspecified, thoracolumbar region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
7060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.46	M4646	Discitis, unspecified, lumbar region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng thắt lưng								
7061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.47	M4647	Discitis, unspecified, lumbosacral region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
7062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.48	M4648	Discitis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.49	M4649	Discitis, unspecified, site unspecified		Viêm đĩa đệm, không xác định, vị trí không xác định								
7065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.50	M4650	Other infective spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, nhiều vị trí của cột sống								
7066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.51	M4651	Other infective spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng trục - đội - chẩm								
7067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.52	M4652	Other infective spondylopathies, cervical region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cổ								
7068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.53	M4653	Other infective spondylopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cổ - ngực								
7069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.54	M4654	Other infective spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng (lồng) ngực								

7070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.55	M4655	Other infective spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng ngực - thắt lưng							
7071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.56	M4656	Other infective spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng thắt lưng							
7072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.57	M4657	Other infective spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng thắt lưng - cùng							
7073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.58	M4658	Other infective spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.59	M4659	Other infective spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vị trí không xác định							
7076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.80	M4680	Other specified inflammatory spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							
7077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.81	M4681	Other specified inflammatory spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm							
7078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.82	M4682	Other specified inflammatory spondylopathies, cervical region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ							
7079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.83	M4683	Other specified inflammatory spondylopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực							
7080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.84	M4684	Other specified inflammatory spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực							
7081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.85	M4685	Other specified inflammatory spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.86	M4686	Other specified inflammatory spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.87	M4687	Other specified inflammatory spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
7084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.88	M4688	Other specified inflammatory spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.89	M4689	Other specified inflammatory spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vị trí không xác định							
7087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.90	M4690	Inflammatory spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.91	M4691	Inflammatory spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.92	M4692	Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ							
7090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.93	M4693	Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực							
7091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.94	M4694	Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.95	M4695	Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							

7093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.96	M4696	Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng							
7094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.97	M4697	Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.98	M4698	Inflammatory spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.99	M4699	Inflammatory spondylopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vị trí không xác định							
7099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.00	M4700	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), multiple sites in spine		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), nhiều vị trí của cột sống							
7100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.01	M4701	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), occipito-atlanto-axial region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng trục - đội - chẩm							
7101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.02	M4702	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervical region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ							
7102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.03	M4703	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervicothoracic region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ - ngực							
7105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.04	M4704	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracic region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng (lồng) ngực								
7106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.05	M4705	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracolumbar region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng ngực - thắt lưng								
7107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.06	M4706	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbar region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng								
7108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.07	M4707	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbosacral region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng - cùng								
7109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.08	M4708	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), sacral and sacrococcygeal region	Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.09	M4709	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), site unspecified		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vị trí không xác định							
7105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.10	M4710	Other spondylosis with myelopathy, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, nhiều vị trí của cột sống							
7106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.11	M4711	Other spondylosis with myelopathy, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng trục - đội - chẩm							
7107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.12	M4712	Other spondylosis with myelopathy, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ							

7108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.13	M4713	Other spondylosis with myelopathy, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ - ngực							
7109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.14	M4714	Other spondylosis with myelopathy, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng (lồng) ngực							
7110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.15	M4715	Other spondylosis with myelopathy, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng ngực - thắt lưng							
7111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.16	M4716	Other spondylosis with myelopathy, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng							
7112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.17	M4717	Other spondylosis with myelopathy, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng - cùng							
7113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.18	M4718	Other spondylosis with myelopathy, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.19	M4719	Other spondylosis with myelopathy, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vị trí không xác định							
7116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.20	M4720	Other spondylosis with radiculopathy, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống							
7117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.21	M4721	Other spondylosis with radiculopathy, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - chẩm							
7118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.22	M4722	Other spondylosis with radiculopathy, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ							
7119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.23	M4723	Other spondylosis with radiculopathy, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực							
7120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.24	M4724	Other spondylosis with radiculopathy, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực							
7121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.25	M4725	Other spondylosis with radiculopathy, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng							
7122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.26	M4726	Other spondylosis with radiculopathy, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng							
7123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.27	M4727	Other spondylosis with radiculopathy, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng							
7124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.28	M4728	Other spondylosis with radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.29	M4729	Other spondylosis with radiculopathy, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định							
7127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.80	M4780	Other spondylosis, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác, nhiều vị trí của cột sống							
7128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.81	M4781	Other spondylosis, occipito-atlanto-axial		Thoái hóa đốt sống khác, vùng trục - đội - chẩm							
7129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.82	M4782	Other spondylosis, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ							
7130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.83	M4783	Other spondylosis, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ - ngực							
7131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.84	M4784	Other spondylosis, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng (lồng) ngực							

7132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.85	M4785	Other spondylosis, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng ngực - thắt lưng								
7133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.86	M4786	Other spondylosis, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng								
7134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.87	M4787	Other spondylosis, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng - cùng								
7135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.88	M4788	Other spondylosis, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.89	M4789	Other spondylosis, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác, vị trí không xác định								
7138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.90	M4790	Spondylosis, unspecified, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống								
7139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.91	M4791	Spondylosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm								
7140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.92	M4792	Spondylosis, unspecified, cervical region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cổ								
7141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.93	M4793	Spondylosis, unspecified, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực								
7142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.94	M4794	Spondylosis, unspecified, thoracic region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực								
7143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.95	M4795	Spondylosis, unspecified, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
7144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.96	M4796	Spondylosis, unspecified, lumbar region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng								
7145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.97	M4797	Spondylosis, unspecified, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
7146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.98	M4798	Spondylosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.99	M4799	Spondylosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vị trí không xác định								
7150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.00	M4800	Spinal stenosis, multiple sites in spine		Hẹp ống sống, nhiều vị trí của cột sống								
7151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.01	M4801	Spinal stenosis, occipito-atlanto-axial region		Hẹp ống sống, vùng trục - đội - chẩm								
7152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.02	M4802	Spinal stenosis, cervical region		Hẹp ống sống, vùng cổ								
7153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.03	M4803	Spinal stenosis, cervicothoracic region		Hẹp ống sống, vùng cổ - ngực								
7154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.04	M4804	Spinal stenosis, thoracic region		Hẹp ống sống, vùng (lồng) ngực								
7155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.05	M4805	Spinal stenosis, thoracolumbar region		Hẹp ống sống, vùng ngực - thắt lưng								
7156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.06	M4806	Spinal stenosis, lumbar region		Hẹp ống sống, vùng thắt lưng								

7157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.07	M4807	Spinal stenosis, lumbosacral region		Hẹp ống sống, vùng thắt lưng - cùng							
7158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.08	M4808	Spinal stenosis, sacral and sacrococcygeal region		Hẹp ống sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.09	M4809	Spinal stenosis, site unspecified		Hẹp ống sống, vị trí không xác định							
7161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.10	M4810	Ankylosing hyperostosis [Forestier], multiple sites in spine		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], nhiều vị trí của cột sống							
7162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.11	M4811	Ankylosing hyperostosis [Forestier], occipito-atlanto-axial region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng trục - đội - chẩm							
7163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.12	M4812	Ankylosing hyperostosis [Forestier], cervical region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cổ							
7164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.13	M4813	Ankylosing hyperostosis [Forestier], cervicothoracic region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cổ - ngực							
7165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.14	M4814	Ankylosing hyperostosis [Forestier], thoracic region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng (lồng) ngực							
7166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.15	M4815	Ankylosing hyperostosis [Forestier], thoracolumbar region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng ngực - thắt lưng							
7167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.16	M4816	Ankylosing hyperostosis [Forestier], lumbar region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng thắt lưng							
7168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.17	M4817	Ankylosing hyperostosis [Forestier], lumbosacral region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng thắt lưng - cùng							
7169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.18	M4818	Ankylosing hyperostosis [Forestier], sacral and sacrococcygeal region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.19	M4819	Ankylosing hyperostosis [Forestier], site unspecified		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vị trí không xác định							
7172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.20	M4820	Kissing spine, multiple sites in spine		Bệnh quá phát gai sau, nhiều vị trí của cột sống							
7173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.21	M4821	Kissing spine, occipito-atlanto-axial region		Bệnh quá phát gai sau, vùng trục - đội - chẩm							
7174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.22	M4822	Kissing spine, cervical region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cổ							
7175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.23	M4823	Kissing spine, cervicothoracic region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cổ - ngực							
7176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.24	M4824	Kissing spine, thoracic region		Bệnh quá phát gai sau, vùng (lồng) ngực							
7177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.25	M4825	Kissing spine, thoracolumbar region		Bệnh quá phát gai sau, vùng ngực - thắt lưng							
7178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.26	M4826	Kissing spine, lumbar region		Bệnh quá phát gai sau, vùng thắt lưng							
7179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.27	M4827	Kissing spine, lumbosacral region		Bệnh quá phát gai sau, vùng thắt lưng - cùng							
7180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.28	M4828	Kissing spine, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

7181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.29	M4829	Kissing spine, site unspecified		Bệnh quá phát gai sau, vị trí không xác định							
7183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.30	M4830	Traumatic spondylopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, nhiều vị trí của cột sống							
7184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.31	M4831	Traumatic spondylopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng trục - đội - chẩm							
7185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.32	M4832	Traumatic spondylopathy, cervical region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ							
7186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.33	M4833	Traumatic spondylopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ - ngực							
7187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.34	M4834	Traumatic spondylopathy, thoracic region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng (lồng) ngực							
7188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.35	M4835	Traumatic spondylopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng ngực - thắt lưng							
7189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.36	M4836	Traumatic spondylopathy, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng							
7190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.37	M4837	Traumatic spondylopathy, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng - cùng							
7191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.38	M4838	Traumatic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.39	M4839	Traumatic spondylopathy, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vị trí không xác định							
7194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.40	M4840	Fatigue fracture of vertebra, multiple sites in spine		Gãy đốt sống do mỏi, nhiều vị trí của cột sống							
7195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.41	M4841	Fatigue fracture of vertebra, occipito-atlanto-axial region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng trục - đội - chẩm							
7196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.42	M4842	Fatigue fracture of vertebra, cervical region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ							
7197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.43	M4843	Fatigue fracture of vertebra, cervicothoracic region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ - ngực							
7198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.44	M4844	Fatigue fracture of vertebra, thoracic region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng (lồng) ngực							
7199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.45	M4845	Fatigue fracture of vertebra, thoracolumbar region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng ngực - thắt lưng							
7200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.46	M4846	Fatigue fracture of vertebra, lumbar region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng							
7201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.47	M4847	Fatigue fracture of vertebra, lumbosacral region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng - cùng							
7202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.48	M4848	Fatigue fracture of vertebra, sacral and sacrococcygeal region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.49	M4849	Fatigue fracture of vertebra, site unspecified		Gãy đốt sống do mỏi, vị trí không xác định							
7205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.50	M4850	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, multiple sites in spine		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống							

7206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.51	M4851	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, occipito-atlanto-axial region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm							
7207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.52	M4852	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervical region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ							
7208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.53	M4853	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervicothoracic region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ - ngực							
7209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.54	M4854	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracic region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực							
7210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.55	M4855	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracolumbar region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng							
7211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.56	M4856	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbar region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng							
7212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.57	M4857	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbosacral region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng							
7213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.58	M4858	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, sacral and sacrococcygeal region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.59	M4859	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, site unspecified		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
7216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.80	M4880	Other specified spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							
7217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.81	M4881	Other specified spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm							
7218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.82	M4882	Other specified spondylopathies, cervical region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ							
7219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.83	M4883	Other specified spondylopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực							
7220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.84	M4884	Other specified spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực							
7221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.85	M4885	Other specified spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.86	M4886	Other specified spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.87	M4887	Other specified spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
7224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.88	M4888	Other specified spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.89	M4889	Other specified spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vị trí không xác định							
7227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.90	M4890	Spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.91	M4891	Spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.92	M4892	Spondylopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ							

7230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.93	M4893	Spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực								
7231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.94	M4894	Spondylopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực								
7232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.95	M4895	Spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
7233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.96	M4896	Spondylopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng								
7234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.97	M4897	Spondylopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
7235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.98	M4898	Spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.99	M4899	Spondylopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vị trí không xác định								
7245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.06*	M4906	Tuberculosis of spine (A18.0†), lumbar region		Lao cột sống (A18.0†), vùng thắt lưng		M49.06*						
7246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.07*	M4907	Tuberculosis of spine (A18.0†), lumbosacral region		Lao cột sống (A18.0†), vùng thắt lưng - cùng		M49.07*						
7247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.08*	M4908	Tuberculosis of spine (A18.0†), sacral and sacrococcygeal region		Lao cột sống (A18.0†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.08*						
7248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.09*	M4909	Tuberculosis of spine (A18.0†), site unspecified		Lao cột sống (A18.0†), vị trí không xác định		M49.09*						
7256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.16*	M4916	Brucella spondylitis (A23.-†), lumbar region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng		M49.16*						
7257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.17*	M4917	Brucella spondylitis (A23.-†), lumbosacral region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng - cùng		M49.17*						
7258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.18*	M4918	Brucella spondylitis (A23.-†), sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.18*						
7259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.19*	M4919	Brucella spondylitis (A23.-†), site unspecified		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vị trí không xác định		M49.19*						
7267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.26*	M4926	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), lumbar region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng thắt lưng		M49.26*						
7268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.27*	M4927	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), lumbosacral region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng thắt lưng - cùng		M49.27*						
7269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.28*	M4928	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.28*						
7270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.29*	M4929	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), site unspecified		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vị trí không xác định		M49.29*						
7278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.36*	M4936	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.36*						
7279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.37*	M4937	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.37*						

7280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.38*	M4938	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.38*						
7281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.39*	M4939	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định		M49.39*						
7289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.46*	M4946	Neuropathic spondylopathy, lumbar region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng thắt lưng		M49.46*						
7290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.47*	M4947	Neuropathic spondylopathy, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng thắt lưng - cùng		M49.47*						
7291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.48*	M4948	Neuropathic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.48*						
7292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.49*	M4949	Neuropathic spondylopathy, site unspecified		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vị trí không xác định		M49.49*						
7300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.56*	M4956	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, lumbar region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.56*						
7301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.57*	M4957	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.57*						
7302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.58*	M4958	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.58*						
7303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.59*	M4959	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, site unspecified		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M49.59*						
7311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.86*	M4986	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.86*						
7312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.87*	M4987	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.87*						
7313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.88*	M4988	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.88*						
7314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.89*	M4989	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định		M49.89*						
7332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.00	M5300	Cervicocranial syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng đầu - cổ, nhiều vị trí của cột sống								
7333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.01	M5301	Cervicocranial syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng đầu - cổ, vùng trục - đội - chẩm								
7334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.02	M5302	Cervicocranial syndrome, cervical region		Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ								
7335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.03	M5303	Cervicocranial syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ - ngực								
7336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.09	M5309	Cervicocranial syndrome, site unspecified		Hội chứng đầu - cổ, vị trí không xác định								
7338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.10	M5310	Cervicobrachial syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng cổ vai cánh tay, nhiều vị trí của cột sống								
7339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.11	M5311	Cervicobrachial syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng trục - đội - chẩm								

7340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.12	M5312	Cervicobrachial syndrome, cervical region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ							
7341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.13	M5313	Cervicobrachial syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ - ngực							
7342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.19	M5319	Cervicobrachial syndrome, site unspecified		Hội chứng cổ vai cánh tay, vị trí không xác định							
7344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.20	M5320	Spinal instabilities, multiple sites in spine		Cột sống mất vững, nhiều vị trí của cột sống							
7345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.21	M5321	Spinal instabilities, occipito-atlanto-axial region		Cột sống mất vững, vùng trục - đội - chẩm							
7346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.22	M5322	Spinal instabilities, cervical region		Cột sống mất vững, vùng cổ							
7347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.23	M5323	Spinal instabilities, cervicothoracic region		Cột sống mất vững, vùng cổ - ngực							
7348	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.24	M5324	Spinal instabilities, thoracic region		Cột sống mất vững, vùng (lồng) ngực							
7349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.25	M5325	Spinal instabilities, thoracolumbar region		Cột sống mất vững, vùng ngực - thắt lưng							
7350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.26	M5326	Spinal instabilities, lumbar region		Cột sống mất vững, vùng thắt lưng							
7351	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.27	M5327	Spinal instabilities, lumbosacral region		Cột sống mất vững, vùng thắt lưng - cùng							
7352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.28	M5328	Spinal instabilities, sacral and sacrococcygeal region		Cột sống mất vững, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.29	M5329	Spinal instabilities, site unspecified		Cột sống mất vững, vị trí không xác định							
7357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.80	M5380	Other specified dorsopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý cột sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							
7358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.81	M5381	Other specified dorsopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm							
7359	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.82	M5382	Other specified dorsopathies, cervical region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ							
7360	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.83	M5383	Other specified dorsopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ - ngực							
7361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.84	M5384	Other specified dorsopathies, thoracic region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng (lồng) ngực							
7362	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.85	M5385	Other specified dorsopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.86	M5386	Other specified dorsopathies, lumbar region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.87	M5387	Other specified dorsopathies, lumbosacral region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
7365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.88	M5388	Other specified dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

7366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.89	M5389	Other specified dorsopathies, site unspecified		Bệnh lý cột sống xác định khác, vị trí không xác định							
7368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.90	M5390	Dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.91	M5391	Dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.92	M5392	Dorsopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ							
7371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.93	M5393	Dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực							
7372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.94	M5394	Dorsopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.95	M5395	Dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.96	M5396	Dorsopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng							
7375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.97	M5397	Dorsopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.98	M5398	Dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.99	M5399	Dorsopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý cột sống, không xác định, vị trí không xác định							
7380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.00	M5400	Panniculitis affecting regions of neck and back, multiple sites in spine		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, nhiều vị trí của cột sống							
7381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.01	M5401	Panniculitis affecting regions of neck and back, occipito-atlanto-axial region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng trục - đội - chẩm							
7382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.02	M5402	Panniculitis affecting regions of neck and back, cervical region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ							
7383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.03	M5403	Panniculitis affecting regions of neck and back, cervicothoracic region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ - ngực							
7384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.04	M5404	Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracic region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng (lồng) ngực							
7385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.05	M5405	Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracolumbar region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng ngực - thắt lưng							
7386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.06	M5406	Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbar region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng							
7387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.07	M5407	Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbosacral region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng - cùng							
7388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.08	M5408	Panniculitis affecting regions of neck and back, sacral and sacrococcygeal region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.09	M5409	Panniculitis affecting regions of neck and back, site unspecified		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vị trí không xác định							
7391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.10	M5410	Radiculopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống							

7392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.11	MS411	Radiculopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - chẩm							
7393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.12	MS412	Radiculopathy, cervical region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ							
7394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.13	MS413	Radiculopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực							
7395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.14	MS414	Radiculopathy, thoracic region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực							
7396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.15	MS415	Radiculopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng							
7397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.16	MS416	Radiculopathy, lumbar region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng							
7398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.17	MS417	Radiculopathy, lumbosacral region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng							
7399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.18	MS418	Radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.19	MS419	Radiculopathy, site unspecified		Bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định							
7402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.20	MS420	Cervicalgia, multiple sites in spine		Đau vai gáy, nhiều vị trí của cột sống							
7403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.21	MS421	Cervicalgia, occipito-atlanto-axial region		Đau vai gáy, vùng trục - đội - chẩm							
7404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.22	MS422	Cervicalgia, cervical region		Đau vai gáy, vùng cổ							
7405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.23	MS423	Cervicalgia, cervicothoracic region		Đau vai gáy, vùng cổ - ngực							
7406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.29	MS429	Cervicalgia, site unspecified		Đau vai gáy, vị trí không xác định							
7408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.30	MS430	Sciatica, multiple sites in spine		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột sống							
7409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.35	MS435	Sciatica, thoracolumbar region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng							
7410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.36	MS436	Sciatica, lumbar region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng							
7411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.37	MS437	Sciatica, lumbosacral region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng - cùng							
7412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.38	MS438	Sciatica, sacral and sacrococcygeal region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.39	MS439	Sciatica, site unspecified		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vị trí không xác định							
7415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.40	MS440	Lumbago with sciatica, multiple sites in spine		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột sống							
7416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				MS4	Dorsalgia	Đau lưng	MS4.45	MS445	Lumbago with sciatica, thoracolumbar region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng							

7417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.46	M5446	Lumbago with sciatica, lumbar region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to (dây thần kinh tọa), vùng thắt lưng								
7418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.47	M5447	Lumbago with sciatica, lumbosacral region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to (dây thần kinh tọa), vùng thắt lưng - cùng								
7419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.48	M5448	Lumbago with sciatica, sacral and sacrococcygeal region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to (dây thần kinh tọa), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.49	M5449	Lumbago with sciatica, site unspecified		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to (dây thần kinh tọa), vị trí không xác định								
7422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.50	M5450	Low back pain, multiple sites in spine		Đau thắt lưng, nhiều vị trí của cột sống								
7423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.55	M5455	Low back pain, thoracolumbar region		Đau thắt lưng, vùng ngực - thắt lưng								
7424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.56	M5456	Low back pain, lumbar region		Đau thắt lưng, vùng thắt lưng								
7425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.57	M5457	Low back pain, lumbosacral region		Đau thắt lưng, vùng thắt lưng - cùng								
7426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.58	M5458	Low back pain, sacral and sacrococcygeal region		Đau thắt lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.59	M5459	Low back pain, site unspecified		Đau thắt lưng, vị trí không xác định								
7429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.60	M5460	Pain in thoracic spine, multiple sites in spine		Đau cột sống lồng ngực, nhiều vị trí của cột sống								
7430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.63	M5463	Pain in thoracic spine, cervicothoracic region		Đau cột sống lồng ngực, vùng cổ - ngực								
7431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.64	M5464	Pain in thoracic spine, thoracic region		Đau cột sống lồng ngực, vùng (lồng) ngực								
7432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.65	M5465	Pain in thoracic spine, thoracolumbar region		Đau cột sống lồng ngực, vùng ngực - thắt lưng								
7433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.69	M5469	Pain in thoracic spine, site unspecified		Đau cột sống lồng ngực, vị trí không xác định								
7435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.80	M5480	Other dorsalgia, multiple sites in spine		Đau lưng khác, nhiều vị trí của cột sống								
7436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.81	M5481	Other dorsalgia, occipito-atlanto-axial region		Đau lưng khác, vùng trục - đội - chẩm								
7437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.82	M5482	Other dorsalgia, cervical region		Đau lưng khác, vùng cổ								
7438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.83	M5483	Other dorsalgia, cervicothoracic region		Đau lưng khác, vùng cổ - ngực								
7439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.84	M5484	Other dorsalgia, thoracic region		Đau lưng khác, vùng (lồng) ngực								
7440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.85	M5485	Other dorsalgia, thoracolumbar region		Đau lưng khác, vùng ngực - thắt lưng								
7441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.86	M5486	Other dorsalgia, lumbar region		Đau lưng khác, vùng thắt lưng								

7442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.87	M5487	Other dorsalgia, lumbosacral region		Đau lưng khác, vùng thắt lưng - cùng							
7443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.88	M5488	Other dorsalgia, sacral and sacrococcygeal region		Đau lưng khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.89	M5489	Other dorsalgia, site unspecified		Đau lưng khác, vị trí không xác định							
7446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.90	M5490	Dorsalgia, unspecified, multiple sites in spine		Đau lưng, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.91	M5491	Dorsalgia, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Đau lưng, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.92	M5492	Dorsalgia, unspecified, cervical region		Đau lưng, không xác định, vùng cổ							
7449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.93	M5493	Dorsalgia, unspecified, cervicothoracic region		Đau lưng, không xác định, vùng cổ - ngực							
7450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.94	M5494	Dorsalgia, unspecified, thoracic region		Đau lưng, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.95	M5495	Dorsalgia, unspecified, thoracolumbar region		Đau lưng, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.96	M5496	Dorsalgia, unspecified, lumbar region		Đau lưng, không xác định, vùng thắt lưng							
7453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.97	M5497	Dorsalgia, unspecified, lumbosacral region		Đau lưng, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.98	M5498	Dorsalgia, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Đau lưng, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.99	M5499	Dorsalgia, unspecified, site unspecified		Đau lưng, không xác định, vị trí không xác định							
7458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.00	M6000	Infective myositis, multiple sites		Viêm cơ do nhiễm trùng, nhiều vị trí							
7459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.01	M6001	Infective myositis, shoulder region		Viêm cơ do nhiễm trùng, vùng vai							
7460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.02	M6002	Infective myositis, upper arm		Viêm cơ do nhiễm trùng, cánh tay trên							
7461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.03	M6003	Infective myositis, forearm		Viêm cơ do nhiễm trùng, cẳng tay							
7462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.04	M6004	Infective myositis, hand		Viêm cơ do nhiễm trùng, bàn tay							
7463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.05	M6005	Infective myositis, pelvic region and thigh		Viêm cơ do nhiễm trùng, vùng chậu và/hoặc đùi							
7464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.06	M6006	Infective myositis, lower leg		Viêm cơ do nhiễm trùng, cẳng chân							
7465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.07	M6007	Infective myositis, ankle and foot		Viêm cơ do nhiễm trùng, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.08	M6008	Infective myositis, other		Viêm cơ do nhiễm trùng, vị trí khác							

7467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.09	M6009	Infective myositis, site unspecified		Viêm cơ do nhiễm trùng, vị trí không xác định							
7469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.10	M6010	Interstitial myositis, multiple sites		Viêm tổ chức kẽ của cơ, nhiều vị trí							
7470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.11	M6011	Interstitial myositis, shoulder region		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vùng vai							
7471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.12	M6012	Interstitial myositis, upper arm		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cánh tay trên							
7472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.13	M6013	Interstitial myositis, forearm		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cẳng tay							
7473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.14	M6014	Interstitial myositis, hand		Viêm tổ chức kẽ của cơ, bàn tay							
7474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.15	M6015	Interstitial myositis, pelvic region and thigh		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.16	M6016	Interstitial myositis, lower leg		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cẳng chân							
7476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.17	M6017	Interstitial myositis, ankle and foot		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.18	M6018	Interstitial myositis, other		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vị trí khác							
7478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.19	M6019	Interstitial myositis, site unspecified		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vị trí không xác định							
7480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.20	M6020	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, multiple sites		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
7481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.21	M6021	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, shoulder region		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng vai							
7482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.22	M6022	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, upper arm		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
7483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.23	M6023	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, forearm		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng tay							
7484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.24	M6024	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, hand		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, bàn tay							
7485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.25	M6025	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.26	M6026	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, lower leg		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng chân							
7487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.27	M6027	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, ankle and foot		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.28	M6028	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, other		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí khác							
7489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.29	M6029	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, site unspecified		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
7491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.80	M6080	Other myositis, multiple sites		Viêm cơ khác, nhiều vị trí							

7492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.81	M6081	Other myositis, shoulder region		Viêm cơ khác, vùng vai							
7493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.82	M6082	Other myositis, upper arm		Viêm cơ khác, cánh tay trên							
7494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.83	M6083	Other myositis, forearm		Viêm cơ khác, cẳng tay							
7495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.84	M6084	Other myositis, hand		Viêm cơ khác, bàn tay							
7496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.85	M6085	Other myositis, pelvic region and thigh		Viêm cơ khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.86	M6086	Other myositis, lower leg		Viêm cơ khác, cẳng chân							
7498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.87	M6087	Other myositis, ankle and foot		Viêm cơ khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.88	M6088	Other myositis, other		Viêm cơ khác, vị trí khác							
7500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.89	M6089	Other myositis, site unspecified		Viêm cơ khác, vị trí không xác định							
7502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.90	M6090	Myositis, unspecified, multiple sites		Viêm cơ, không xác định, nhiều vị trí							
7503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.91	M6091	Myositis, unspecified, shoulder region		Viêm cơ, không xác định, vùng vai							
7504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.92	M6092	Myositis, unspecified, upper arm		Viêm cơ, không xác định, cánh tay trên							
7505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.93	M6093	Myositis, unspecified, forearm		Viêm cơ, không xác định, cẳng tay							
7506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.94	M6094	Myositis, unspecified, hand		Viêm cơ, không xác định, bàn tay							
7507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.95	M6095	Myositis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.96	M6096	Myositis, unspecified, lower leg		Viêm cơ, không xác định, cẳng chân							
7509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.97	M6097	Myositis, unspecified, ankle and foot		Viêm cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.98	M6098	Myositis, unspecified, other		Viêm cơ, không xác định, vị trí khác							
7511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.99	M6099	Myositis, unspecified, site unspecified		Viêm cơ, không xác định, vị trí không xác định							
7514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.00	M6100	Myositis ossificans traumatica, multiple sites		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, nhiều vị trí							
7515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.01	M6101	Myositis ossificans traumatica, shoulder region		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng vai							
7516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.02	M6102	Myositis ossificans traumatica, upper arm		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cánh tay trên							

7517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.03	M6103	Myositis ossificans traumatica, forearm		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng tay								
7518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.04	M6104	Myositis ossificans traumatica, hand		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, bàn tay								
7519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.05	M6105	Myositis ossificans traumatica, pelvic region and thigh		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi								
7520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.06	M6106	Myositis ossificans traumatica, lower leg		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng chân								
7521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.07	M6107	Myositis ossificans traumatica, ankle and foot		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.08	M6108	Myositis ossificans traumatica, other		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí khác								
7523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.09	M6109	Myositis ossificans traumatica, site unspecified		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí không xác định								
7525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.10	M6110	Myositis ossificans progressiva, multiple sites		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, nhiều vị trí								
7526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.11	M6111	Myositis ossificans progressiva, shoulder region		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng vai								
7527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.12	M6112	Myositis ossificans progressiva, upper arm		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cánh tay trên								
7528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.13	M6113	Myositis ossificans progressiva, forearm		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng tay								
7529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.14	M6114	Myositis ossificans progressiva, hand		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, bàn tay								
7530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.15	M6115	Myositis ossificans progressiva, pelvic region and thigh		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng chậu và/hoặc đùi								
7531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.16	M6116	Myositis ossificans progressiva, lower leg		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng chân								
7532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.17	M6117	Myositis ossificans progressiva, ankle and foot		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.18	M6118	Myositis ossificans progressiva, other		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí khác								
7534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.19	M6119	Myositis ossificans progressiva, site unspecified		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí không xác định								
7536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.20	M6120	Paralytic calcification and ossification of muscle, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, nhiều vị trí								
7537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.21	M6121	Paralytic calcification and ossification of muscle, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng vai								
7538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.22	M6122	Paralytic calcification and ossification of muscle, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cánh tay trên								
7539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.23	M6123	Paralytic calcification and ossification of muscle, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng tay								
7540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.24	M6124	Paralytic calcification and ossification of muscle, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, bàn tay								

7541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.25	M6125	Paralytic calcification and ossification of muscle, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng chậu và/hoặc đùi								
7542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.26	M6126	Paralytic calcification and ossification of muscle, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng chân								
7543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.27	M6127	Paralytic calcification and ossification of muscle, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.28	M6128	Paralytic calcification and ossification of muscle, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí khác								
7545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.29	M6129	Paralytic calcification and ossification of muscle, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí không xác định								
7547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.30	M6130	Calcification and ossification of muscles associated with burns, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, nhiều vị trí								
7548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.31	M6131	Calcification and ossification of muscles associated with burns, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng vai								
7549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.32	M6132	Calcification and ossification of muscles associated with burns, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cánh tay trên								
7550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.33	M6133	Calcification and ossification of muscles associated with burns, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng tay								
7551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.34	M6134	Calcification and ossification of muscles associated with burns, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, bàn tay								
7552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.35	M6135	Calcification and ossification of muscles associated with burns, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng chậu và/hoặc đùi								
7553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.36	M6136	Calcification and ossification of muscles associated with burns, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng chân								
7554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.37	M6137	Calcification and ossification of muscles associated with burns, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.38	M6138	Calcification and ossification of muscles associated with burns, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí khác								
7556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.39	M6139	Calcification and ossification of muscles associated with burns, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí không xác định								
7558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.40	M6140	Other calcification of muscle, multiple sites		Vôi hóa khác của cơ, nhiều vị trí								
7559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.41	M6141	Other calcification of muscle, shoulder region		Vôi hóa khác của cơ, vùng vai								
7560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.42	M6142	Other calcification of muscle, upper arm		Vôi hóa khác của cơ, cánh tay trên								
7561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.43	M6143	Other calcification of muscle, forearm		Vôi hóa khác của cơ, cẳng tay								
7562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.44	M6144	Other calcification of muscle, hand		Vôi hóa khác của cơ, bàn tay								
7563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.45	M6145	Other calcification of muscle, pelvic region and thigh		Vôi hóa khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi								
7564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.46	M6146	Other calcification of muscle, lower leg		Vôi hóa khác của cơ, cẳng chân								

7565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.47	M6147	Other calcification of muscle, ankle and foot		Vôi hóa khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.48	M6148	Other calcification of muscle, other		Vôi hóa khác của cơ, vị trí khác								
7567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.49	M6149	Other calcification of muscle, site unspecified		Vôi hóa khác của cơ, vị trí không xác định								
7569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.50	M6150	Other ossification of muscle, multiple sites		Cốt hóa cơ khác, nhiều vị trí								
7570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.51	M6151	Other ossification of muscle, shoulder region		Cốt hóa cơ khác, vùng vai								
7571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.52	M6152	Other ossification of muscle, upper arm		Cốt hóa cơ khác, cánh tay trên								
7572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.53	M6153	Other ossification of muscle, forearm		Cốt hóa cơ khác, cẳng tay								
7573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.54	M6154	Other ossification of muscle, hand		Cốt hóa khác của cơ, bàn tay								
7574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.55	M6155	Other ossification of muscle, pelvic region and thigh		Cốt hóa khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi								
7575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.56	M6156	Other ossification of muscle, lower leg		Cốt hóa khác của cơ, cẳng chân								
7576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.57	M6157	Other ossification of muscle, ankle and foot		Cốt hóa khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.58	M6158	Other ossification of muscle, other		Cốt hóa khác của cơ, vị trí khác								
7578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.59	M6159	Other ossification of muscle, site unspecified		Cốt hóa khác của cơ, vị trí không xác định								
7580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.90	M6190	Calcification and ossification of muscle, unspecified, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, nhiều vị trí								
7581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.91	M6191	Calcification and ossification of muscle, unspecified, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng vai								
7582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.92	M6192	Calcification and ossification of muscle, unspecified, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cánh tay trên								
7583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.93	M6193	Calcification and ossification of muscle, unspecified, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng tay								
7584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.94	M6194	Calcification and ossification of muscle, unspecified, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, bàn tay								
7585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.95	M6195	Calcification and ossification of muscle, unspecified, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
7586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.96	M6196	Calcification and ossification of muscle, unspecified, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng chân								
7587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.97	M6197	Calcification and ossification of muscle, unspecified, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.98	M6198	Calcification and ossification of muscle, unspecified, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí khác								

7589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.99	M6199	Calcification and ossification of muscle, unspecified, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí không xác định								
7592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.00	M6200	Diastasis of muscle, multiple sites		Tách cơ bụng, nhiều vị trí								
7593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.01	M6201	Diastasis of muscle, shoulder region		Tách cơ bụng, vùng vai								
7594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.02	M6202	Diastasis of muscle, upper arm		Tách cơ bụng, cánh tay trên								
7595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.03	M6203	Diastasis of muscle, forearm		Tách cơ bụng, cẳng tay								
7596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.04	M6204	Diastasis of muscle, hand		Tách cơ bụng, bàn tay								
7597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.05	M6205	Diastasis of muscle, pelvic region and thigh		Tách cơ bụng, vùng chậu và/hoặc đùi								
7598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.06	M6206	Diastasis of muscle, lower leg		Tách cơ bụng, cẳng chân								
7599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.07	M6207	Diastasis of muscle, ankle and foot		Tách cơ bụng, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.08	M6208	Diastasis of muscle, other		Tách cơ bụng, vị trí khác								
7601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.09	M6209	Diastasis of muscle, site unspecified		Tách cơ bụng, vị trí không xác định								
7603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.10	M6210	Other rupture of muscle (nontraumatic), multiple sites		Rách khác của cơ (không do chấn thương), nhiều vị trí								
7604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.11	M6211	Other rupture of muscle (nontraumatic), shoulder region		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng vai								
7605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.12	M6212	Other rupture of muscle (nontraumatic), upper arm		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cánh tay trên								
7606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.13	M6213	Other rupture of muscle (nontraumatic), forearm		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng tay								
7607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.14	M6214	Other rupture of muscle (nontraumatic), hand		Rách khác của cơ (không do chấn thương), bàn tay								
7608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.15	M6215	Other rupture of muscle (nontraumatic), pelvic region and thigh		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng chậu và/hoặc đùi								
7609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.16	M6216	Other rupture of muscle (nontraumatic), lower leg		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng chân								
7610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.17	M6217	Other rupture of muscle (nontraumatic), ankle and foot		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cổ chân và/hoặc bàn chân								
7611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.18	M6218	Other rupture of muscle (nontraumatic), other		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí khác								
7612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.19	M6219	Other rupture of muscle (nontraumatic), site unspecified		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí không xác định								
7614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.20	M6220	Ischaemic infarction of muscle, multiple sites		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, nhiều vị trí								

7615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.21	M6221	Ischaemic infarction of muscle, shoulder region		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng vai							
7616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.22	M6222	Ischaemic infarction of muscle, upper arm		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cánh tay trên							
7617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.23	M6223	Ischaemic infarction of muscle, forearm		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng tay							
7618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.24	M6224	Ischaemic infarction of muscle, hand		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, bàn tay							
7619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.25	M6225	Ischaemic infarction of muscle, pelvic region and thigh		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.26	M6226	Ischaemic infarction of muscle, lower leg		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng chân							
7621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.27	M6227	Ischaemic infarction of muscle, ankle and foot		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.28	M6228	Ischaemic infarction of muscle, other		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí khác							
7623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.29	M6229	Ischaemic infarction of muscle, site unspecified		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí không xác định							
7625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.30	M6230	Immobility syndrome (paraplegic), multiple sites		Hội chứng bất động (liệt nửa người), nhiều vị trí							
7626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.31	M6231	Immobility syndrome (paraplegic), shoulder region		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng vai							
7627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.32	M6232	Immobility syndrome (paraplegic), upper arm		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cánh tay trên							
7628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.33	M6233	Immobility syndrome (paraplegic), forearm		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng tay							
7629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.34	M6234	Immobility syndrome (paraplegic), hand		Hội chứng bất động (liệt nửa người), bàn tay							
7630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.35	M6235	Immobility syndrome (paraplegic), pelvic region and thigh		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng chậu và/hoặc đùi							
7631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.36	M6236	Immobility syndrome (paraplegic), lower leg		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng chân							
7632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.37	M6237	Immobility syndrome (paraplegic), ankle and foot		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cổ chân và/hoặc bàn chân							
7633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.38	M6238	Immobility syndrome (paraplegic), other		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí khác							
7634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.39	M6239	Immobility syndrome (paraplegic), site unspecified		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí không xác định							
7636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.40	M6240	Contracture of muscle, multiple sites		Co cứng cơ, nhiều vị trí							
7637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.41	M6241	Contracture of muscle, shoulder region		Co cứng cơ, vùng vai							
7638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.42	M6242	Contracture of muscle, upper arm		Co cứng cơ, cánh tay trên							

7639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.43	M6243	Contracture of muscle, forearm		Co cứng cơ, cẳng tay							
7640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.44	M6244	Contracture of muscle, hand		Co cứng cơ, bàn tay							
7641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.45	M6245	Contracture of muscle, pelvic region and thigh		Co cứng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.46	M6246	Contracture of muscle, lower leg		Co cứng cơ, cẳng chân							
7643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.47	M6247	Contracture of muscle, ankle and foot		Co cứng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.48	M6248	Contracture of muscle, other		Co cứng cơ, vị trí khác							
7645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.49	M6249	Contracture of muscle, site unspecified		Co cứng cơ, vị trí không xác định							
7647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.50	M6250	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, multiple sites		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
7648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.51	M6251	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, shoulder region		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng vai							
7649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.52	M6252	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, upper arm		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
7650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.53	M6253	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, forearm		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng tay							
7651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.54	M6254	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, hand		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, bàn tay							
7652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.55	M6255	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.56	M6256	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, lower leg		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng chân							
7654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.57	M6257	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, ankle and foot		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.58	M6258	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, other		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí khác							
7656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.59	M6259	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, site unspecified		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
7658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.60	M6260	Muscle strain, multiple sites		Căng cơ, nhiều vị trí							
7659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.61	M6261	Muscle strain, shoulder region		Căng cơ, vùng vai							
7660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.62	M6262	Muscle strain, upper arm		Căng cơ, cánh tay trên							
7661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.63	M6263	Muscle strain, forearm		Căng cơ, cẳng tay							
7662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.64	M6264	Muscle strain, hand		Căng cơ, bàn tay							

7663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.65	M6265	Muscle strain, pelvic region and thigh		Căng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.66	M6266	Muscle strain, lower leg		Căng cơ, cẳng chân							
7665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.67	M6267	Muscle strain, ankle and foot		Căng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.68	M6268	Muscle strain, other		Căng cơ, vị trí khác							
7667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.69	M6269	Muscle strain, site unspecified		Căng cơ, vị trí không xác định							
7669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.80	M6280	Other specified disorders of muscle, multiple sites		Rối loạn xác định khác của cơ, nhiều vị trí							
7670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.81	M6281	Other specified disorders of muscle, shoulder region		Rối loạn xác định khác của cơ, vùng vai							
7671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.82	M6282	Other specified disorders of muscle, upper arm		Rối loạn xác định khác của cơ, cánh tay trên							
7672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.83	M6283	Other specified disorders of muscle, forearm		Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng tay							
7673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.84	M6284	Other specified disorders of muscle, hand		Rối loạn xác định khác của cơ, bàn tay							
7674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.85	M6285	Other specified disorders of muscle, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.86	M6286	Other specified disorders of muscle, lower leg		Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng chân							
7676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.87	M6287	Other specified disorders of muscle, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.88	M6288	Other specified disorders of muscle, other		Rối loạn xác định khác của cơ, vị trí khác							
7678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.89	M6289	Other specified disorders of muscle, site unspecified		Rối loạn xác định khác của cơ, vị trí không xác định							
7680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.90	M6290	Disorder of muscle, unspecified, multiple sites		Rối loạn cơ, không xác định, nhiều vị trí							
7681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.91	M6291	Disorder of muscle, unspecified, shoulder region		Rối loạn cơ, không xác định, vùng vai							
7682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.92	M6292	Disorder of muscle, unspecified, upper arm		Rối loạn cơ, không xác định, cánh tay trên							
7683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.93	M6293	Disorder of muscle, unspecified, forearm		Rối loạn cơ, không xác định, cẳng tay							
7684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.94	M6294	Disorder of muscle, unspecified, hand		Rối loạn cơ, không xác định, bàn tay							
7685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.95	M6295	Disorder of muscle, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.96	M6296	Disorder of muscle, unspecified, lower leg		Rối loạn cơ, không xác định, cẳng chân							

7687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.97	M6297	Disorder of muscle, unspecified, ankle and foot		Rối loạn cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.98	M6298	Disorder of muscle, unspecified, other		Rối loạn cơ, không xác định, vị trí khác							
7689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.99	M6299	Disorder of muscle, unspecified, site unspecified		Rối loạn cơ, không xác định, vị trí không xác định							
7698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.00	M6500	Abscess of tendon sheath, multiple sites		Áp xe bao gân, nhiều vị trí							
7699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.01	M6501	Abscess of tendon sheath, shoulder region		Áp xe bao gân, vùng vai							
7700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.02	M6502	Abscess of tendon sheath, upper arm		Áp xe bao gân, cánh tay trên							
7701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.03	M6503	Abscess of tendon sheath, forearm		Áp xe bao gân, cẳng tay							
7702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.04	M6504	Abscess of tendon sheath, hand		Áp xe bao gân, bàn tay							
7703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.05	M6505	Abscess of tendon sheath, pelvic region and thigh		Áp xe bao gân, vùng chậu và/hoặc đùi							
7704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.06	M6506	Abscess of tendon sheath, lower leg		Áp xe bao gân, cẳng chân							
7705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.07	M6507	Abscess of tendon sheath, ankle and foot		Áp xe bao gân, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.08	M6508	Abscess of tendon sheath, other		Áp xe bao gân, vị trí khác							
7707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.09	M6509	Abscess of tendon sheath, site unspecified		Áp xe bao gân, vị trí không xác định							
7709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.10	M6510	Other infective (teno)synovitis, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, nhiều vị trí							
7710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.11	M6511	Other infective (teno)synovitis, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vùng vai							
7711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.12	M6512	Other infective (teno)synovitis, upper arm		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cánh tay trên							
7712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.13	M6513	Other infective (teno)synovitis, forearm		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cẳng tay							
7713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.14	M6514	Other infective (teno)synovitis, hand		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, bàn tay							
7714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.15	M6515	Other infective (teno)synovitis, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.16	M6516	Other infective (teno)synovitis, lower leg		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cẳng chân							
7716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.17	M6517	Other infective (teno)synovitis, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.18	M6518	Other infective (teno)synovitis, other		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vị trí khác							

7718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.19	M6519	Other infective (teno)synovitis, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vị trí không xác định									
7720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.20	M6520	Calcific tendinitis, multiple sites		Viêm gân vôi hóa, nhiều vị trí									
7721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.22	M6522	Calcific tendinitis, upper arm		Viêm gân vôi hóa, cánh tay trên									
7722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.23	M6523	Calcific tendinitis, forearm		Viêm gân vôi hóa, cẳng tay									
7723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.24	M6524	Calcific tendinitis, hand		Viêm gân vôi hóa, bàn tay									
7724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.25	M6525	Calcific tendinitis, pelvic region and thigh		Viêm gân vôi hóa, vùng chậu và/hoặc đùi									
7725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.26	M6526	Calcific tendinitis, lower leg		Viêm gân vôi hóa, cẳng chân									
7726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.27	M6527	Calcific tendinitis, ankle and foot		Viêm gân vôi hóa, cổ chân và/hoặc bàn chân									
7727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.28	M6528	Calcific tendinitis, other		Viêm gân vôi hóa, vị trí khác									
7728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.29	M6529	Calcific tendinitis, site unspecified		Viêm gân vôi hóa, vị trí không xác định									
7732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.80	M6580	Other synovitis and tenosynovitis, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, nhiều vị trí									
7733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.81	M6581	Other synovitis and tenosynovitis, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng vai									
7734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.82	M6582	Other synovitis and tenosynovitis, upper arm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cánh tay trên									
7735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.83	M6583	Other synovitis and tenosynovitis, forearm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng tay									
7736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.84	M6584	Other synovitis and tenosynovitis, hand		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, bàn tay									
7737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.85	M6585	Other synovitis and tenosynovitis, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi									
7738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.86	M6586	Other synovitis and tenosynovitis, lower leg		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng chân									
7739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.87	M6587	Other synovitis and tenosynovitis, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân									
7740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.88	M6588	Other synovitis and tenosynovitis, other		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí khác									
7741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.89	M6589	Other synovitis and tenosynovitis, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí không xác định									
7743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.90	M6590	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, nhiều vị trí									
7744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.91	M6591	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vùng vai									

7745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.92	M6592	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, upper arm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cánh tay trên								
7746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.93	M6593	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, forearm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cẳng tay								
7747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.94	M6594	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, hand		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, bàn tay								
7748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.95	M6595	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
7749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.96	M6596	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, lower leg		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cẳng chân								
7750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.97	M6597	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.98	M6598	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, other		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vị trí khác								
7752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.99	M6599	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vị trí không xác định								
7756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.10	M6610	Rupture of synovium, multiple sites		Rách màng hoạt dịch, nhiều vị trí								
7757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.11	M6611	Rupture of synovium, shoulder region		Rách màng hoạt dịch, vùng vai								
7758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.12	M6612	Rupture of synovium, upper arm		Rách màng hoạt dịch, cánh tay trên								
7759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.13	M6613	Rupture of synovium, forearm		Rách màng hoạt dịch, cẳng tay								
7760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.14	M6614	Rupture of synovium, hand		Rách màng hoạt dịch, bàn tay								
7761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.15	M6615	Rupture of synovium, pelvic region and thigh		Rách màng hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi								
7762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.16	M6616	Rupture of synovium, lower leg		Rách màng hoạt dịch, cẳng chân								
7763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.17	M6617	Rupture of synovium, ankle and foot		Rách màng hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.18	M6618	Rupture of synovium, other		Rách màng hoạt dịch, vị trí khác								
7765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.19	M6619	Rupture of synovium, site unspecified		Rách màng hoạt dịch, vị trí không xác định								
7767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.20	M6620	Spontaneous rupture of extensor tendons, multiple sites		Rách gân duỗi tự phát, nhiều vị trí								
7768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.21	M6621	Spontaneous rupture of extensor tendons, shoulder region		Rách gân duỗi tự phát, vùng vai								
7769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.22	M6622	Spontaneous rupture of extensor tendons, upper arm		Rách gân duỗi tự phát, cánh tay trên								
7770	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.23	M6623	Spontaneous rupture of extensor tendons, forearm		Rách gân duỗi tự phát, cẳng tay								

7771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.24	M6624	Spontaneous rupture of extensor tendons, hand		Rách gân duỗi tự phát, bàn tay								
7772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.25	M6625	Spontaneous rupture of extensor tendons, pelvic region and thigh		Rách gân duỗi tự phát, vùng chậu và/hoặc đùi								
7773	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.26	M6626	Spontaneous rupture of extensor tendons, lower leg		Rách gân duỗi tự phát, cẳng chân								
7774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.27	M6627	Spontaneous rupture of extensor tendons, ankle and foot		Rách gân duỗi tự phát, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.28	M6628	Spontaneous rupture of extensor tendons, other		Rách gân duỗi tự phát, vị trí khác								
7776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.29	M6629	Spontaneous rupture of extensor tendons, site unspecified		Rách gân duỗi tự phát, vị trí không xác định								
7778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.30	M6630	Spontaneous rupture of flexor tendons, multiple sites		Rách gân cơ gấp tự phát, nhiều vị trí								
7779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.31	M6631	Spontaneous rupture of flexor tendons, shoulder region		Rách gân cơ gấp tự phát, vùng vai								
7780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.32	M6632	Spontaneous rupture of flexor tendons, upper arm		Rách gân cơ gấp tự phát, cánh tay trên								
7781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.33	M6633	Spontaneous rupture of flexor tendons, forearm		Rách gân cơ gấp tự phát, cẳng tay								
7782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.34	M6634	Spontaneous rupture of flexor tendons, hand		Rách gân cơ gấp tự phát, bàn tay								
7783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.35	M6635	Spontaneous rupture of flexor tendons, pelvic region and thigh		Rách gân cơ gấp tự phát, vùng chậu và/hoặc đùi								
7784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.36	M6636	Spontaneous rupture of flexor tendons, lower leg		Rách gân cơ gấp tự phát, cẳng chân								
7785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.37	M6637	Spontaneous rupture of flexor tendons, ankle and foot		Rách gân cơ gấp tự phát, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.38	M6638	Spontaneous rupture of flexor tendons, other		Rách gân cơ gấp tự phát, vị trí khác								
7787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.39	M6639	Spontaneous rupture of flexor tendons, site unspecified		Rách gân cơ gấp tự phát, vị trí không xác định								
7789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.40	M6640	Spontaneous rupture of other tendons, multiple sites		Rách tự phát gân khác, nhiều vị trí								
7790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.41	M6641	Spontaneous rupture of other tendons, shoulder region		Rách tự phát gân khác, vùng vai								
7791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.42	M6642	Spontaneous rupture of other tendons, upper arm		Rách tự phát gân khác, cánh tay trên								
7792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.43	M6643	Spontaneous rupture of other tendons, forearm		Rách tự phát gân khác, cẳng tay								
7793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.44	M6644	Spontaneous rupture of other tendons, hand		Rách tự phát gân khác, bàn tay								
7794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.45	M6645	Spontaneous rupture of other tendons, pelvic region and thigh		Rách tự phát gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi								

7795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.46	M6646	Spontaneous rupture of other tendons, lower leg		Rách tự phát gân khác, cẳng chân								
7796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.47	M6647	Spontaneous rupture of other tendons, ankle and foot		Rách tự phát gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.48	M6648	Spontaneous rupture of other tendons, other		Rách tự phát gân khác, vị trí khác								
7798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.49	M6649	Spontaneous rupture of other tendons, site unspecified		Rách tự phát gân khác, vị trí không xác định								
7800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.50	M6650	Spontaneous rupture of unspecified tendon, multiple sites		Rách tự phát gân không xác định, nhiều vị trí								
7801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.51	M6651	Spontaneous rupture of unspecified tendon, shoulder region		Rách tự phát gân không xác định, vùng vai								
7802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.52	M6652	Spontaneous rupture of unspecified tendon, upper arm		Rách tự phát gân không xác định, cánh tay trên								
7803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.53	M6653	Spontaneous rupture of unspecified tendon, forearm		Rách tự phát gân không xác định, cẳng tay								
7804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.54	M6654	Spontaneous rupture of unspecified tendon, hand		Rách tự phát gân không xác định, bàn tay								
7805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.55	M6655	Spontaneous rupture of unspecified tendon, pelvic region and thigh		Rách tự phát gân không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
7806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.56	M6656	Spontaneous rupture of unspecified tendon, lower leg		Rách tự phát gân không xác định, cẳng chân								
7807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.57	M6657	Spontaneous rupture of unspecified tendon, ankle and foot		Rách tự phát gân không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.58	M6658	Spontaneous rupture of unspecified tendon, other		Rách tự phát gân không xác định, vị trí khác								
7809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc	M66.59	M6659	Spontaneous rupture of unspecified tendon, site unspecified		Rách tự phát gân không xác định, vị trí không xác định								
7823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.03	M7003	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, forearm		Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, cẳng tay								
7824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.04	M7004	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, hand		Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, bàn tay								
7831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.09	M7009	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, site unspecified	Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, vị trí không xác định									
7826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.13	M7013	Bursitis of hand, forearm		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, cẳng tay								
7827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.14	M7014	Bursitis of hand, hand		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, bàn tay								

7835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.19	M7019	Bursitis of hand, site unspecified	Viêm bao hoạt dịch bàn tay, vị trí không xác định										
7835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.80	M7080	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, multiple sites		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí									
7836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.81	M7081	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, shoulder region		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai									
7837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.82	M7082	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, upper arm		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên									
7838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.83	M7083	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, forearm		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay									
7839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.84	M7084	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, hand		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay									
7840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.85	M7085	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi									
7841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.86	M7086	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, lower leg		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân									
7842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.87	M7087	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, ankle and foot		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân									
7843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.88	M7088	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, other		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác									
7844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.89	M7089	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, site unspecified		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định									
7846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.90	M7090	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, multiple sites		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí									
7847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.91	M7091	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, shoulder region		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai									
7848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.92	M7092	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, upper arm		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên									

7849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.93	M7093	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, forearm		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay							
7850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.94	M7094	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, hand		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay							
7851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.95	M7095	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi							
7852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.96	M7096	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, lower leg		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân							
7853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.97	M7097	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, ankle and foot		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.98	M7098	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, other		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác							
7855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn	M70.99	M7099	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, site unspecified		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định							
7858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.00	M7100	Abscess of bursa, multiple sites		Áp xe bao hoạt dịch, nhiều vị trí							
7859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.01	M7101	Abscess of bursa, shoulder region		Áp xe bao hoạt dịch, vùng vai							
7860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.02	M7102	Abscess of bursa, upper arm		Áp xe bao hoạt dịch, cánh tay trên							
7861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.03	M7103	Abscess of bursa, forearm		Áp xe bao hoạt dịch, cẳng tay							
7862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.04	M7104	Abscess of bursa, hand		Áp xe bao hoạt dịch, bàn tay							
7863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.05	M7105	Abscess of bursa, pelvic region and thigh		Áp xe bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi							
7864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.06	M7106	Abscess of bursa, lower leg		Áp xe bao hoạt dịch, cẳng chân							
7865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.07	M7107	Abscess of bursa, ankle and foot		Áp xe bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.08	M7108	Abscess of bursa, other		Áp xe bao hoạt dịch, vị trí khác							
7867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.09	M7109	Abscess of bursa, site unspecified		Áp xe bao hoạt dịch, vị trí không xác định							
7869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.10	M7110	Other infective bursitis, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, nhiều vị trí							

7870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.11	M7111	Other infective bursitis, shoulder region		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vùng vai							
7871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.12	M7112	Other infective bursitis, upper arm		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cánh tay trên							
7872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.13	M7113	Other infective bursitis, forearm		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cẳng tay							
7873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.14	M7114	Other infective bursitis, hand		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, bàn tay							
7874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.15	M7115	Other infective bursitis, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vùng chậu và/hoặc đùi							
7875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.16	M7116	Other infective bursitis, lower leg		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cẳng chân							
7876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.17	M7117	Other infective bursitis, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.18	M7118	Other infective bursitis, other		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vị trí khác							
7878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.19	M7119	Other infective bursitis, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vị trí không xác định							
7881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.30	M7130	Other bursal cyst, multiple sites		U nang bao hoạt dịch khác, nhiều vị trí							
7882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.31	M7131	Other bursal cyst, shoulder region		U nang bao hoạt dịch khác, vùng vai							
7883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.32	M7132	Other bursal cyst, upper arm		U nang bao hoạt dịch khác, cánh tay trên							
7884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.33	M7133	Other bursal cyst, forearm		U nang bao hoạt dịch khác, cẳng tay							
7885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.34	M7134	Other bursal cyst, hand		U nang bao hoạt dịch khác, bàn tay							
7886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.35	M7135	Other bursal cyst, pelvic region and thigh		U nang bao hoạt dịch khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.36	M7136	Other bursal cyst, lower leg		U nang bao hoạt dịch khác, cẳng chân							
7888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.37	M7137	Other bursal cyst, ankle and foot		U nang bao hoạt dịch khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.38	M7138	Other bursal cyst, other		U nang bao hoạt dịch khác, vị trí khác							
7890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.39	M7139	Other bursal cyst, site unspecified		U nang bao hoạt dịch khác, vị trí không xác định							
7892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.40	M7140	Calcium deposit in bursa, multiple sites		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, nhiều vị trí							
7893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.42	M7142	Calcium deposit in bursa, upper arm		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cánh tay trên							
7894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.43	M7143	Calcium deposit in bursa, forearm		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng tay							

7895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.44	M7144	Calcium deposit in bursa, hand		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, bàn tay							
7896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.45	M7145	Calcium deposit in bursa, pelvic region and thigh		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi							
7897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.46	M7146	Calcium deposit in bursa, lower leg		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng chân							
7898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.47	M7147	Calcium deposit in bursa, ankle and foot		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.48	M7148	Calcium deposit in bursa, other		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí khác							
7900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.49	M7149	Calcium deposit in bursa, site unspecified		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí không xác định							
7902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.50	M7150	Other bursitis, not elsewhere classified, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
7903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.52	M7152	Other bursitis, not elsewhere classified, upper arm		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
7904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.53	M7153	Other bursitis, not elsewhere classified, forearm		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cẳng tay							
7905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.54	M7154	Other bursitis, not elsewhere classified, hand		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, bàn tay							
7906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.55	M7155	Other bursitis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.57	M7157	Other bursitis, not elsewhere classified, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7908	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.58	M7158	Other bursitis, not elsewhere classified, other		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí khác							
7909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.59	M7159	Other bursitis, not elsewhere classified, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
7911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.80	M7180	Other specified bursopathies, multiple sites		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, nhiều vị trí							
7912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.81	M7181	Other specified bursopathies, shoulder region		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng vai							
7913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.82	M7182	Other specified bursopathies, upper arm		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cánh tay trên							
7914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.83	M7183	Other specified bursopathies, forearm		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng tay							
7915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.84	M7184	Other specified bursopathies, hand		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, bàn tay							
7916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.85	M7185	Other specified bursopathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.86	M7186	Other specified bursopathies, lower leg		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng chân							
7918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.87	M7187	Other specified bursopathies, ankle and foot		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

7919	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.88	M7188	Other specified bursopathies, other		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí khác								
7920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.89	M7189	Other specified bursopathies, site unspecified		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí không xác định								
7922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.90	M7190	Bursopathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, nhiều vị trí								
7923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.91	M7191	Bursopathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng vai								
7924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.92	M7192	Bursopathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cánh tay trên								
7925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.93	M7193	Bursopathy, unspecified, forearm		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng tay								
7926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.94	M7194	Bursopathy, unspecified, hand		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, bàn tay								
7927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.95	M7195	Bursopathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
7928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.96	M7196	Bursopathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng chân								
7929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.97	M7197	Bursopathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.98	M7198	Bursopathy, unspecified, other		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí khác								
7931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.99	M7199	Bursopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí không xác định								
7935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.14	M7214	Knuckle pads, hand		U xơ phía sau khớp [nốt Garrod], ngón tay								
7936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.17	M7217	Knuckle pads, foot		U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], ngón chân								
7945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.19	M7219	Knuckle pads, site unspecified	U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], vị trí không xác định									
7939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.40	M7240	Pseudosarcomatous fibromatosis, multiple sites		Bệnh u xơ giả sarcoma, nhiều vị trí								
7940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.41	M7241	Pseudosarcomatous fibromatosis, shoulder region		Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng vai								
7941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.42	M7242	Pseudosarcomatous fibromatosis, upper arm		Bệnh u xơ giả sarcoma, cánh tay trên								
7942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.43	M7243	Pseudosarcomatous fibromatosis, forearm		Bệnh u xơ giả sarcoma, cẳng tay								
7943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.44	M7244	Pseudosarcomatous fibromatosis, hand		Bệnh u xơ giả sarcoma, bàn tay								
7944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.45	M7245	Pseudosarcomatous fibromatosis, pelvic region and thigh		Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng chậu và/hoặc đùi								
7945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.46	M7246	Pseudosarcomatous fibromatosis, lower leg		Bệnh u xơ giả sarcoma, cẳng chân								

7946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.47	M7247	Pseudosarcomatous fibromatosis, ankle and foot		Bệnh u xơ giả sarcoma, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.48	M7248	Pseudosarcomatous fibromatosis, other		Bệnh u xơ giả sarcoma, vị trí khác								
7948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.49	M7249	Pseudosarcomatous fibromatosis, site unspecified		Bệnh u xơ giả sarcoma, vị trí không xác định								
7950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.60	M7260	Necrotizing fasciitis, multiple sites		Viêm hoại tử cân mạc, nhiều vị trí								
7951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.61	M7261	Necrotizing fasciitis, shoulder region		Viêm hoại tử cân mạc, vùng vai								
7952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.62	M7262	Necrotizing fasciitis, upper arm		Viêm hoại tử cân mạc, cánh tay trên								
7953	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.63	M7263	Necrotizing fasciitis, forearm		Viêm hoại tử cân mạc, cẳng tay								
7954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.64	M7264	Necrotizing fasciitis, hand		Viêm hoại tử cân mạc, bàn tay								
7955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.65	M7265	Necrotizing fasciitis, pelvic region and thigh		Viêm hoại tử cân mạc, vùng chậu và/hoặc đùi								
7956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.66	M7266	Necrotizing fasciitis, lower leg		Viêm hoại tử cân mạc, cẳng chân								
7957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.67	M7267	Necrotizing fasciitis, ankle and foot		Viêm hoại tử cân mạc, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.68	M7268	Necrotizing fasciitis, other		Viêm hoại tử cân mạc, vị trí khác								
7959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.69	M7269	Necrotizing fasciitis, site unspecified		Viêm hoại tử cân mạc, vị trí không xác định								
7961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.80	M7280	Other fibroblastic disorders, multiple sites		Rối loạn nguyên bào sợi khác, nhiều vị trí								
7962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.81	M7281	Other fibroblastic disorders, shoulder region		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng vai								
7963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.82	M7282	Other fibroblastic disorders, upper arm		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cánh tay trên								
7964	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.83	M7283	Other fibroblastic disorders, forearm		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng tay								
7965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.84	M7284	Other fibroblastic disorders, hand		Rối loạn nguyên bào sợi khác, bàn tay								
7966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.85	M7285	Other fibroblastic disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
7967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.86	M7286	Other fibroblastic disorders, lower leg		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng chân								
7968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.87	M7287	Other fibroblastic disorders, ankle and foot		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.88	M7288	Other fibroblastic disorders, other		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí khác								

7970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.89	M7289	Other fibroblastic disorders, site unspecified		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí không xác định									
7972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.90	M7290	Fibroblastic disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, nhiều vị trí									
7973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.91	M7291	Fibroblastic disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng vai									
7974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.92	M7292	Fibroblastic disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cánh tay trên									
7975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.93	M7293	Fibroblastic disorder, unspecified, forearm		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng tay									
7976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.94	M7294	Fibroblastic disorder, unspecified, hand		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, bàn tay									
7977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.95	M7295	Fibroblastic disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									
7978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.96	M7296	Fibroblastic disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng chân									
7979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.97	M7297	Fibroblastic disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
7980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.98	M7298	Fibroblastic disorder, unspecified, other		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí khác									
7981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.99	M7299	Fibroblastic disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí không xác định									
7984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.00*	M7300	Gonococcal bursitis (A54.4†), multiple sites		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), nhiều vị trí							M73.00*		
7985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.01*	M7301	Gonococcal bursitis (A54.4†), shoulder region		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vùng vai							M73.01*		
7986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.02*	M7302	Gonococcal bursitis (A54.4†), upper arm		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cánh tay trên							M73.02*		
7987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm trong bệnh phân loại mục khác	M73.03*	M7303	Gonococcal bursitis (A54.4†), forearm		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cẳng tay							M73.03*		
7988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.04*	M7304	Gonococcal bursitis (A54.4†), hand		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), bàn tay							M73.04*		
7989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.05*	M7305	Gonococcal bursitis (A54.4†), pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vùng chậu và/hoặc đùi							M73.05*		
7990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.06*	M7306	Gonococcal bursitis (A54.4†), lower leg		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cẳng chân							M73.06*		
7991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.07*	M7307	Gonococcal bursitis (A54.4†), ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cổ chân và/hoặc bàn chân							M73.07*		
7992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.08*	M7308	Gonococcal bursitis (A54.4†), other		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vị trí khác							M73.08*		
7993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.09*	M7309	Gonococcal bursitis (A54.4†), site unspecified		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vị trí không xác định							M73.09*		
7995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.10*	M7310	Syphilitic bursitis (A52.7†), multiple sites		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), nhiều vị trí							M73.10*		

7996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.11*	M7311	Syphilitic bursitis (A52.7†), shoulder region		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vùng vai		M73.11*						
7997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.12*	M7312	Syphilitic bursitis (A52.7†), upper arm		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cánh tay trên		M73.12*						
7998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.13*	M7313	Syphilitic bursitis (A52.7†), forearm		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cẳng tay		M73.13*						
7999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.14*	M7314	Syphilitic bursitis (A52.7†), hand		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), bàn tay		M73.14*						
8000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.15*	M7315	Syphilitic bursitis (A52.7†), pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vùng chậu và/hoặc đùi		M73.15*						
8001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.16*	M7316	Syphilitic bursitis (A52.7†), lower leg		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cẳng chân		M73.16*						
8002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.17*	M7317	Syphilitic bursitis (A52.7†), ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M73.17*						
8003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.18*	M7318	Syphilitic bursitis (A52.7†), other		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vị trí khác		M73.18*						
8004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.19*	M7319	Syphilitic bursitis (A52.7†), site unspecified		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vị trí không xác định		M73.19*						
8006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.80*	M7380	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, multiple sites		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M73.80*						
8007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.81*	M7381	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, shoulder region		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M73.81*						
8008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.82*	M7382	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, upper arm		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M73.82*						
8009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.83*	M7383	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, forearm		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M73.83*						
8010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.84*	M7384	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, hand		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M73.84*						
8011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.85*	M7385	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M73.85*						
8012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.86*	M7386	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, lower leg		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M73.86*						
8013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.87*	M7387	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, ankle and foot		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M73.87*						
8014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.88*	M7388	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, other		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác		M73.88*						
8015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.89*	M7389	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, site unspecified		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M73.89*						
8023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.6	M756	Tear of labrum of degenerative shoulder joint		Rách sụn viền do thoái hóa khớp vai								
8031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.35	M7635	Iliotibial band syndrome, pelvic region and thigh		Hội chứng dải chậu chày, vùng chậu và/hoặc đùi								
8032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.36	M7636	Iliotibial band syndrome, lower leg		Hội chứng dải chậu chày, cẳng chân								

8042	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.39	M7639	Iliotibial band syndrome, site unspecified	Hội chứng dải chậu chày, vị trí không xác định										
8038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.80	M7680	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, nhiều vị trí									
8039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.85	M7685	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, vùng chậu và/hoặc đùi									
8040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.86	M7686	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, cẳng chân									
8041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.89	M7689	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, vị trí không xác định									
8043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.90	M7690	Enthesopathy of lower limb, unspecified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, nhiều vị trí									
8044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.95	M7695	Enthesopathy of lower limb, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									
8045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.96	M7696	Enthesopathy of lower limb, unspecified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, cẳng chân									
8046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.97	M7697	Enthesopathy of lower limb, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.99	M7699	Enthesopathy of lower limb, unspecified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, vị trí không xác định									
8052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.23	M7723	Periarthritis of wrist, forearm		Viêm quanh khớp cổ tay, cẳng tay									
8053	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.24	M7724	Periarthritis of wrist, hand		Viêm quanh khớp cổ tay, bàn tay									
8064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.29	M7729	Periarthritis of wrist, site unspecified	Viêm quanh khớp cổ tay, vị trí không xác định									
8058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.80	M7780	Other enthesopathies, not elsewhere classified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí									
8059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.81	M7781	Other enthesopathies, not elsewhere classified, shoulder region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vùng vai									
8060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.82	M7782	Other enthesopathies, not elsewhere classified, upper arm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên									
8061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.83	M7783	Other enthesopathies, not elsewhere classified, forearm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cẳng tay									
8062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.84	M7784	Other enthesopathies, not elsewhere classified, hand		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, bàn tay									
8063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.85	M7785	Other enthesopathies, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi									
8064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.86	M7786	Other enthesopathies, not elsewhere classified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cẳng chân									
8065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.87	M7787	Other enthesopathies, not elsewhere classified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.88	M7788	Other enthesopathies, not elsewhere classified, other		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vị trí khác									

8067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.89	M7789	Other enthesopathies, not elsewhere classified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định									
8069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.90	M7790	Enthesopathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, nhiều vị trí									
8070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.91	M7791	Enthesopathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vùng vai									
8071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.92	M7792	Enthesopathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cánh tay trên									
8072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.93	M7793	Enthesopathy, unspecified, forearm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cẳng tay									
8073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.94	M7794	Enthesopathy, unspecified, hand		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, bàn tay									
8074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.95	M7795	Enthesopathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									
8075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.96	M7796	Enthesopathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cẳng chân									
8076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.97	M7797	Enthesopathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.98	M7798	Enthesopathy, unspecified, other		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vị trí khác									
8078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.99	M7799	Enthesopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vị trí không xác định									
8081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.00	M7900	Rheumatism, unspecified, multiple sites		Bệnh thấp, không xác định, nhiều vị trí									
8082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.01	M7901	Rheumatism, unspecified, shoulder region		Bệnh thấp, không xác định, vùng vai									
8083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.02	M7902	Rheumatism, unspecified, upper arm		Bệnh thấp, không xác định, cánh tay trên									
8084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.03	M7903	Rheumatism, unspecified, forearm		Bệnh thấp, không xác định, cẳng tay									
8085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.04	M7904	Rheumatism, unspecified, hand		Bệnh thấp, không xác định, bàn tay									
8086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.05	M7905	Rheumatism, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh thấp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi									
8087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.06	M7906	Rheumatism, unspecified, lower leg		Bệnh thấp, không xác định, cẳng chân									
8088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.07	M7907	Rheumatism, unspecified, ankle and foot		Bệnh thấp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.08	M7908	Rheumatism, unspecified, other		Bệnh thấp, không xác định, vị trí khác									
8090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.09	M7909	Rheumatism, unspecified, site unspecified		Bệnh thấp, không xác định, vị trí không xác định									
8092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.10	M7910	Myalgia, multiple sites		Đau cơ, nhiều vị trí									

8093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.11	M7911	Myalgia, shoulder region		Đau cơ, vùng vai							
8094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.12	M7912	Myalgia, upper arm		Đau cơ, cánh tay trên							
8095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.13	M7913	Myalgia, forearm		Đau cơ, cẳng tay							
8096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.14	M7914	Myalgia, hand		Đau cơ, bàn tay							
8097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.15	M7915	Myalgia, pelvic region and thigh		Đau cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
8098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.16	M7916	Myalgia, lower leg		Đau cơ, cẳng chân							
8099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.17	M7917	Myalgia, ankle and foot		Đau cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.18	M7918	Myalgia, other		Đau cơ, vị trí khác							
8101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.19	M7919	Myalgia, site unspecified		Đau cơ, vị trí không xác định							
8103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.20	M7920	Neuralgia and neuritis, unspecified, multiple sites		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, nhiều vị trí							
8104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.21	M7921	Neuralgia and neuritis, unspecified, shoulder region		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng vai							
8105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.22	M7922	Neuralgia and neuritis, unspecified, upper arm		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cánh tay trên							
8106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.23	M7923	Neuralgia and neuritis, unspecified, forearm		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng tay							
8107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.24	M7924	Neuralgia and neuritis, unspecified, hand		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, bàn tay							
8108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.25	M7925	Neuralgia and neuritis, unspecified, pelvic region and thigh		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.26	M7926	Neuralgia and neuritis, unspecified, lower leg		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng chân							
8110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.27	M7927	Neuralgia and neuritis, unspecified, ankle and foot		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.28	M7928	Neuralgia and neuritis, unspecified, other		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí khác							
8112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.29	M7929	Neuralgia and neuritis, unspecified, site unspecified		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí không xác định							
8114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.30	M7930	Panniculitis, unspecified, multiple sites		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, nhiều vị trí							
8115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.31	M7931	Panniculitis, unspecified, shoulder region		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng vai							
8116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.32	M7932	Panniculitis, unspecified, upper arm		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cánh tay trên							

8117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.33	M7933	Panniculitis, unspecified, forearm		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng tay								
8118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.34	M7934	Panniculitis, unspecified, hand		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, bàn tay								
8119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.35	M7935	Panniculitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
8120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.36	M7936	Panniculitis, unspecified, lower leg		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng chân								
8121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.37	M7937	Panniculitis, unspecified, ankle and foot		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.38	M7938	Panniculitis, unspecified, other		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí khác								
8123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.39	M7939	Panniculitis, unspecified, site unspecified		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí không xác định								
8126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.50	M7950	Residual foreign body in soft tissue, multiple sites		Dị vật còn lại trong mô mềm, nhiều vị trí								
8127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.51	M7951	Residual foreign body in soft tissue, shoulder region		Dị vật còn lại trong mô mềm, vùng vai								
8128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.52	M7952	Residual foreign body in soft tissue, upper arm		Dị vật còn lại trong mô mềm, cánh tay trên								
8129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.53	M7953	Residual foreign body in soft tissue, forearm		Dị vật còn lại trong mô mềm, cẳng tay								
8130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.54	M7954	Residual foreign body in soft tissue, hand		Dị vật còn lại trong mô mềm, bàn tay								
8131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.55	M7955	Residual foreign body in soft tissue, pelvic region and thigh		Dị vật còn lại trong mô mềm, vùng chậu và/hoặc đùi								
8132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.56	M7956	Residual foreign body in soft tissue, lower leg		Dị vật còn lại trong mô mềm, cẳng chân								
8133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.57	M7957	Residual foreign body in soft tissue, ankle and foot		Dị vật còn lại trong mô mềm, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.58	M7958	Residual foreign body in soft tissue, other		Dị vật còn lại trong mô mềm, vị trí khác								
8135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.59	M7959	Residual foreign body in soft tissue, site unspecified		Dị vật còn lại trong mô mềm, vị trí không xác định								
8137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.60	M7960	Pain in limb, multiple sites		Đau ở chi, nhiều vị trí								
8138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.61	M7961	Pain in limb, shoulder region		Đau ở chi, vùng vai								
8139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.62	M7962	Pain in limb, upper arm		Đau ở chi, cánh tay trên								
8140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.63	M7963	Pain in limb, forearm		Đau ở chi, cẳng tay								
8141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.64	M7964	Pain in limb, hand		Đau ở chi, bàn tay								

8142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.65	M7965	Pain in limb, pelvic region and thigh		Đau ở chi, vùng chậu và/hoặc đùi								
8143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.66	M7966	Pain in limb, lower leg		Đau ở chi, cẳng chân								
8144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.67	M7967	Pain in limb, ankle and foot		Đau ở chi, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.68	M7968	Pain in limb, other		Đau ở chi, vị trí khác								
8146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.69	M7969	Pain in limb, site unspecified		Đau ở chi, vị trí không xác định								
8149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.80	M7980	Other specified soft tissue disorders, multiple sites		Rối loạn mô mềm xác định khác, nhiều vị trí								
8150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.81	M7981	Other specified soft tissue disorders, shoulder region		Rối loạn mô mềm xác định khác, vùng vai								
8151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.82	M7982	Other specified soft tissue disorders, upper arm		Rối loạn mô mềm xác định khác, cánh tay trên								
8152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.83	M7983	Other specified soft tissue disorders, forearm		Rối loạn mô mềm xác định khác, cẳng tay								
8153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.84	M7984	Other specified soft tissue disorders, hand		Rối loạn mô mềm xác định khác, bàn tay								
8154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.85	M7985	Other specified soft tissue disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
8155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.86	M7986	Other specified soft tissue disorders, lower leg		Rối loạn mô mềm xác định khác, cẳng chân								
8156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.87	M7987	Other specified soft tissue disorders, ankle and foot		Rối loạn mô mềm xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.88	M7988	Other specified soft tissue disorders, other		Rối loạn mô mềm xác định khác, vị trí khác								
8158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.89	M7989	Other specified soft tissue disorders, site unspecified		Rối loạn mô mềm xác định khác, vị trí không xác định								
8160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.90	M7990	Soft tissue disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn mô mềm, không xác định, nhiều vị trí								
8161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.91	M7991	Soft tissue disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn mô mềm, không xác định, vùng vai								
8162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.92	M7992	Soft tissue disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn mô mềm, không xác định, cánh tay trên								
8163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.93	M7993	Soft tissue disorder, unspecified, forearm		Rối loạn mô mềm, không xác định, cẳng tay								
8164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.94	M7994	Soft tissue disorder, unspecified, hand		Rối loạn mô mềm, không xác định, bàn tay								
8165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.95	M7995	Soft tissue disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
8166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.96	M7996	Soft tissue disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn mô mềm, không xác định, cẳng chân								

8167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.97	M7997	Soft tissue disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn mô mềm, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân									
8168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.98	M7998	Soft tissue disorder, unspecified, other		Rối loạn mô mềm, không xác định, vị trí khác									
8169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.99	M7999	Soft tissue disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn mô mềm, không xác định, vị trí không xác định									
8172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.00	M8000	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí								M80.00	
8173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.01	M8001	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai								M80.01	
8174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.02	M8002	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên								M80.02	
8175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.03	M8003	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay								M80.03	
8176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.04	M8004	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay								M80.04	
8177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.05	M8005	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi								M80.05	
8178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.06	M8006	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân								M80.06	
8179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.07	M8007	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân								M80.07	
8180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.08	M8008	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác								M80.08	
8181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.09	M8009	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định								M80.09	
8183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.10	M8010	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí								M80.10	
8184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.11	M8011	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai								M80.11	
8185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.12	M8012	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên								M80.12	
8186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.13	M8013	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay								M80.13	
8187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.14	M8014	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay								M80.14	
8188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.15	M8015	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi								M80.15	
8189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.16	M8016	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân								M80.16	
8190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.17	M8017	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân								M80.17	
8191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.18	M8018	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác								M80.18	

| | | |

8216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.40	M8040	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí								
8217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.41	M8041	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai								
8218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.42	M8042	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên								
8219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.43	M8043	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay								
8220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.44	M8044	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay								
8221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.45	M8045	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi								
8222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.46	M8046	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân								
8223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.47	M8047	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.48	M8048	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác								
8225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.49	M8049	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định								
8227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.50	M8050	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí								
8228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.51	M8051	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai								
8229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.52	M8052	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên								
8230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.53	M8053	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay								
8231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.54	M8054	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay								
8232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.55	M8055	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi								
8233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.56	M8056	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân								
8234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.57	M8057	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.58	M8058	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác								
8236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.59	M8059	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định								
8238	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.80	M8080	Other osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí								
8239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.81	M8081	Other osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai								

8240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.82	M8082	Other osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên								
8241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.83	M8083	Other osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay								
8242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.84	M8084	Other osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay								
8243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.85	M8085	Other osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi								
8244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.86	M8086	Other osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân								
8245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.87	M8087	Other osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.88	M8088	Other osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác								
8247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.89	M8089	Other osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định								
8249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.90	M8090	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí								
8250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.91	M8091	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai								
8251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.92	M8092	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên								
8252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.93	M8093	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay								
8253	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.94	M8094	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay								
8254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.95	M8095	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi								
8255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.96	M8096	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân								
8256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.97	M8097	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.98	M8098	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác								
8258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.99	M8099	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định								
8261	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.00	M8100	Postmenopausal osteoporosis, multiple sites		Loãng xương sau mãn kinh, nhiều vị trí							M81.00	
8262	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.01	M8101	Postmenopausal osteoporosis, shoulder region		Loãng xương sau mãn kinh, vùng vai							M81.01	
8263	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.02	M8102	Postmenopausal osteoporosis, upper arm		Loãng xương sau mãn kinh, cánh tay trên							M81.02	
8264	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.03	M8103	Postmenopausal osteoporosis, forearm		Loãng xương sau mãn kinh, cẳng tay							M81.03	

8265	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.04	M8104	Postmenopausal osteoporosis, hand		Loãng xương sau mãn kinh, bàn tay						M81.04	
8266	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.05	M8105	Postmenopausal osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương sau mãn kinh, vùng chậu và/hoặc đùi						M81.05	
8267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.06	M8106	Postmenopausal osteoporosis, lower leg		Loãng xương sau mãn kinh, cẳng chân						M81.06	
8268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.07	M8107	Postmenopausal osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương sau mãn kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân						M81.07	
8269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.08	M8108	Postmenopausal osteoporosis, other		Loãng xương sau mãn kinh, vị trí khác						M81.08	
8270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.09	M8109	Postmenopausal osteoporosis, site unspecified		Loãng xương sau mãn kinh, vị trí không xác định						M81.09	
8272	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.10	M8110	Postoophorectomy osteoporosis, multiple sites		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, nhiều vị trí						M81.10	
8273	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.11	M8111	Postoophorectomy osteoporosis, shoulder region		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vùng vai						M81.11	
8274	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.12	M8112	Postoophorectomy osteoporosis, upper arm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cánh tay trên						M81.12	
8275	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.13	M8113	Postoophorectomy osteoporosis, forearm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cẳng tay						M81.13	
8276	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.14	M8114	Postoophorectomy osteoporosis, hand		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, bàn tay						M81.14	
8277	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.15	M8115	Postoophorectomy osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vùng chậu và/hoặc đùi						M81.15	
8278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.16	M8116	Postoophorectomy osteoporosis, lower leg		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cẳng chân						M81.16	
8279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.17	M8117	Postoophorectomy osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cổ chân và/hoặc bàn chân						M81.17	
8280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.18	M8118	Postoophorectomy osteoporosis, other		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vị trí khác						M81.18	
8281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.19	M8119	Postoophorectomy osteoporosis, site unspecified		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vị trí không xác định						M81.19	
8283	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.20	M8120	Osteoporosis of disuse, multiple sites		Loãng xương do không vận động, nhiều vị trí							
8284	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.21	M8121	Osteoporosis of disuse, shoulder region		Loãng xương do không vận động, vùng vai							
8285	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.22	M8122	Osteoporosis of disuse, upper arm		Loãng xương do không vận động, cánh tay trên							
8286	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.23	M8123	Osteoporosis of disuse, forearm		Loãng xương do không vận động, cẳng tay							
8287	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.24	M8124	Osteoporosis of disuse, hand		Loãng xương do không vận động, bàn tay							
8288	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.25	M8125	Osteoporosis of disuse, pelvic region and thigh		Loãng xương do không vận động, vùng chậu và/hoặc đùi							

8289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.26	M8126	Osteoporosis of disuse, lower leg		Loãng xương do không vận động, cẳng chân								
8290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.27	M8127	Osteoporosis of disuse, ankle and foot		Loãng xương do không vận động, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.28	M8128	Osteoporosis of disuse, other		Loãng xương do không vận động, vị trí khác								
8292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.29	M8129	Osteoporosis of disuse, site unspecified		Loãng xương do không vận động, vị trí không xác định								
8294	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.30	M8130	Postsurgical malabsorption osteoporosis, multiple sites		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, nhiều vị trí								
8295	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.31	M8131	Postsurgical malabsorption osteoporosis, shoulder region		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng vai								
8296	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.32	M8132	Postsurgical malabsorption osteoporosis, upper arm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cánh tay trên								
8297	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.33	M8133	Postsurgical malabsorption osteoporosis, forearm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng tay								
8298	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.34	M8134	Postsurgical malabsorption osteoporosis, hand		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, bàn tay								
8299	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.35	M8135	Postsurgical malabsorption osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng chậu và/hoặc đùi								
8300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.36	M8136	Postsurgical malabsorption osteoporosis, lower leg		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng chân								
8301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.37	M8137	Postsurgical malabsorption osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.38	M8138	Postsurgical malabsorption osteoporosis, other		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí khác								
8303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.39	M8139	Postsurgical malabsorption osteoporosis, site unspecified		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí không xác định								
8305	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.40	M8140	Drug-induced osteoporosis, multiple sites		Loãng xương do dùng thuốc, nhiều vị trí								
8306	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.41	M8141	Drug-induced osteoporosis, shoulder region		Loãng xương do dùng thuốc, vùng vai								
8307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.42	M8142	Drug-induced osteoporosis, upper arm		Loãng xương do dùng thuốc, cánh tay trên								
8308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.43	M8143	Drug-induced osteoporosis, forearm		Loãng xương do dùng thuốc, cẳng tay								
8309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.44	M8144	Drug-induced osteoporosis, hand		Loãng xương do dùng thuốc, bàn tay								
8310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.45	M8145	Drug-induced osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi								
8311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.46	M8146	Drug-induced osteoporosis, lower leg		Loãng xương do dùng thuốc, cẳng chân								
8312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.47	M8147	Drug-induced osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương do dùng thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân								

8313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.48	M8148	Drug-induced osteoporosis, other		Loãng xương do dùng thuốc, vị trí khác							
8314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.49	M8149	Drug-induced osteoporosis, site unspecified		Loãng xương do dùng thuốc, vị trí không xác định							
8316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.50	M8150	Idiopathic osteoporosis, multiple sites		Loãng xương vô căn, nhiều vị trí							
8317	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.51	M8151	Idiopathic osteoporosis, shoulder region		Loãng xương vô căn, vùng vai							
8318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.52	M8152	Idiopathic osteoporosis, upper arm		Loãng xương vô căn, cánh tay trên							
8319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.53	M8153	Idiopathic osteoporosis, forearm		Loãng xương vô căn, cẳng tay							
8320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.54	M8154	Idiopathic osteoporosis, hand		Loãng xương vô căn, bàn tay							
8321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.55	M8155	Idiopathic osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi							
8322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.56	M8156	Idiopathic osteoporosis, lower leg		Loãng xương vô căn, cẳng chân							
8323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.57	M8157	Idiopathic osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.58	M8158	Idiopathic osteoporosis, other		Loãng xương vô căn, vị trí khác							
8325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.59	M8159	Idiopathic osteoporosis, site unspecified		Loãng xương vô căn, vị trí không xác định							
8327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.60	M8160	Localized osteoporosis [Lequesne], multiple sites		Loãng xương khu trú [Lequesne], nhiều vị trí							
8328	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.61	M8161	Localized osteoporosis [Lequesne], shoulder region		Loãng xương khu trú [Lequesne], vùng vai							
8329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.62	M8162	Localized osteoporosis [Lequesne], upper arm		Loãng xương khu trú [Lequesne], cánh tay trên							
8330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.63	M8163	Localized osteoporosis [Lequesne], forearm		Loãng xương khu trú [Lequesne], cẳng tay							
8331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.64	M8164	Localized osteoporosis [Lequesne], hand		Loãng xương khu trú [Lequesne], bàn tay							
8332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.65	M8165	Localized osteoporosis [Lequesne], pelvic region and thigh		Loãng xương khu trú [Lequesne], vùng chậu và/hoặc đùi							
8333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.66	M8166	Localized osteoporosis [Lequesne], lower leg		Loãng xương khu trú [Lequesne], cẳng chân							
8334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.67	M8167	Localized osteoporosis [Lequesne], ankle and foot		Loãng xương khu trú [Lequesne], cổ chân và/hoặc bàn chân							
8335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.68	M8168	Localized osteoporosis [Lequesne], other		Loãng xương khu trú [Lequesne], vị trí khác							
8336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.69	M8169	Localized osteoporosis [Lequesne], site unspecified		Loãng xương khu trú [Lequesne], vị trí không xác định							

8338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.80	M8180	Other osteoporosis, multiple sites		Bệnh loãng xương khác, nhiều vị trí							
8339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.81	M8181	Other osteoporosis, shoulder region		Bệnh loãng xương khác, vùng vai							
8340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.82	M8182	Other osteoporosis, upper arm		Bệnh loãng xương khác, cánh tay trên							
8341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.83	M8183	Other osteoporosis, forearm		Bệnh loãng xương khác, cẳng tay							
8342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.84	M8184	Other osteoporosis, hand		Bệnh loãng xương khác, bàn tay							
8343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.85	M8185	Other osteoporosis, pelvic region and thigh		Bệnh loãng xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.86	M8186	Other osteoporosis, lower leg		Bệnh loãng xương khác, cẳng chân							
8345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.87	M8187	Other osteoporosis, ankle and foot		Bệnh loãng xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.88	M8188	Other osteoporosis, other		Bệnh loãng xương khác, vị trí khác							
8347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.89	M8189	Other osteoporosis, site unspecified		Bệnh loãng xương khác, vị trí không xác định							
8349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.90	M8190	Osteoporosis, unspecified, multiple sites		Loãng xương, không xác định, nhiều vị trí							
8350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.91	M8191	Osteoporosis, unspecified, shoulder region		Loãng xương, không xác định, vùng vai							
8351	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.92	M8192	Osteoporosis, unspecified, upper arm		Loãng xương, không xác định, cánh tay trên							
8352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.93	M8193	Osteoporosis, unspecified, forearm		Loãng xương, không xác định, cẳng tay							
8353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.94	M8194	Osteoporosis, unspecified, hand		Loãng xương, không xác định, bàn tay							
8354	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.95	M8195	Osteoporosis, unspecified, pelvic region and thigh		Loãng xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8355	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.96	M8196	Osteoporosis, unspecified, lower leg		Loãng xương, không xác định, cẳng chân							
8356	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.97	M8197	Osteoporosis, unspecified, ankle and foot		Loãng xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.98	M8198	Osteoporosis, unspecified, other		Loãng xương, không xác định, vị trí khác							
8358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.99	M8199	Osteoporosis, unspecified, site unspecified		Loãng xương, không xác định, vị trí không xác định							
8361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.00*	M8200	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), multiple sites		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), nhiều vị trí			M82.00*				
8362	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.01*	M8201	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), shoulder region		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vùng vai			M82.01*				

8363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.02*	M8202	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), upper arm		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cánh tay trên		M82.02*						
8364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.03*	M8203	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), forearm		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cẳng tay		M82.03*						
8365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.04*	M8204	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), hand		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), bàn tay		M82.04*						
8366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.05*	M8205	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), pelvic region and thigh		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vùng chậu và/hoặc đùi		M82.05*						
8367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.06*	M8206	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), lower leg		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cẳng chân		M82.06*						
8368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.07*	M8207	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), ankle and foot		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M82.07*						
8369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.08*	M8208	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), other		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vị trí khác		M82.08*						
8370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.09*	M8209	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), site unspecified		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vị trí không xác định		M82.09*						
8372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.10*	M8210	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), multiple sites		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), nhiều vị trí		M82.10*						
8373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.11*	M8211	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), shoulder region		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vùng vai		M82.11*						
8374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.12*	M8212	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), upper arm		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cánh tay trên		M82.12*						
8375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.13*	M8213	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), forearm		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cẳng tay		M82.13*						
8376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.14*	M8214	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), hand		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), bàn tay		M82.14*						
8377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.15*	M8215	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), pelvic region and thigh		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vùng chậu và/hoặc đùi		M82.15*						
8378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.16*	M8216	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), lower leg		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cẳng chân		M82.16*						
8379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.17*	M8217	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), ankle and foot		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M82.17*						
8380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.18*	M8218	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), other		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vị trí khác		M82.18*						
8381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.19*	M8219	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), site unspecified		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vị trí không xác định		M82.19*						
8383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.80*	M8280	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, nhiều vị trí		M82.80*						
8384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.81*	M8281	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng vai		M82.81*						
8385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.82*	M8282	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, upper arm		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cánh tay trên		M82.82*						
8386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.83*	M8283	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, forearm		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng tay		M82.83*						

8387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.84*	M8284	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, hand		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, bàn tay			M82.84*						
8388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.85*	M8285	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi			M82.85*						
8389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.86*	M8286	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, lower leg		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng chân			M82.86*						
8390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.87*	M8287	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân			M82.87*						
8391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.88*	M8288	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, other		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí khác			M82.88*						
8392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.89*	M8289	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định			M82.89*						
8395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.00	M8300	Puerperal osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, nhiều vị trí								M83.00	
8396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.01	M8301	Puerperal osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vùng vai								M83.01	
8397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.02	M8302	Puerperal osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cánh tay trên								M83.02	
8398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.03	M8303	Puerperal osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cẳng tay								M83.03	
8399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.04	M8304	Puerperal osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, bàn tay								M83.04	
8400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.05	M8305	Puerperal osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vùng chậu và/hoặc đùi								M83.05	
8401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.06	M8306	Puerperal osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cẳng chân								M83.06	
8402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.07	M8307	Puerperal osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cổ chân và/hoặc bàn chân								M83.07	
8403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.08	M8308	Puerperal osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vị trí khác								M83.08	
8404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.09	M8309	Puerperal osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vị trí không xác định								M83.09	
8406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.10	M8310	Senile osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người già, nhiều vị trí									
8407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.11	M8311	Senile osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vùng vai									
8408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.12	M8312	Senile osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cánh tay trên									
8409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.13	M8313	Senile osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cẳng tay									
8410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.14	M8314	Senile osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người già, bàn tay									
8411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.15	M8315	Senile osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vùng chậu và/hoặc đùi									

8412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.16	M8316	Senile osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cẳng chân								
8413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.17	M8317	Senile osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.18	M8318	Senile osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vị trí khác								
8415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.19	M8319	Senile osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vị trí không xác định								
8417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.20	M8320	Adult osteomalacia due to malabsorption, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, nhiều vị trí								
8418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.21	M8321	Adult osteomalacia due to malabsorption, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vùng vai								
8419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.22	M8322	Adult osteomalacia due to malabsorption, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cánh tay trên								
8420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.23	M8323	Adult osteomalacia due to malabsorption, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cẳng tay								
8421	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.24	M8324	Adult osteomalacia due to malabsorption, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, bàn tay								
8422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.25	M8325	Adult osteomalacia due to malabsorption, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vùng chậu và/hoặc đùi								
8423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.26	M8326	Adult osteomalacia due to malabsorption, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cẳng chân								
8424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.27	M8327	Adult osteomalacia due to malabsorption, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.28	M8328	Adult osteomalacia due to malabsorption, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vị trí khác								
8426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.29	M8329	Adult osteomalacia due to malabsorption, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vị trí không xác định								
8428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.30	M8330	Adult osteomalacia due to malnutrition, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, nhiều vị trí								
8429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.31	M8331	Adult osteomalacia due to malnutrition, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vùng vai								
8430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.32	M8332	Adult osteomalacia due to malnutrition, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cánh tay trên								
8431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.33	M8333	Adult osteomalacia due to malnutrition, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cẳng tay								
8432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.34	M8334	Adult osteomalacia due to malnutrition, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, bàn tay								
8433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.35	M8335	Adult osteomalacia due to malnutrition, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vùng chậu và/hoặc đùi								
8434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.36	M8336	Adult osteomalacia due to malnutrition, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cẳng chân								
8435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.37	M8337	Adult osteomalacia due to malnutrition, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cổ chân và/hoặc bàn chân								

8436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.38	M8338	Adult osteomalacia due to malnutrition, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí khác								
8437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.39	M8339	Adult osteomalacia due to malnutrition, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí không xác định								
8439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.40	M8340	Aluminium bone disease, multiple sites		Bệnh xương nhiễm nhôm, nhiều vị trí								
8440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.41	M8341	Aluminium bone disease, shoulder region		Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng vai								
8441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.42	M8342	Aluminium bone disease, upper arm		Bệnh xương nhiễm nhôm, cánh tay trên								
8442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.43	M8343	Aluminium bone disease, forearm		Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng tay								
8443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.44	M8344	Aluminium bone disease, hand		Bệnh xương nhiễm nhôm, bàn tay								
8444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.45	M8345	Aluminium bone disease, pelvic region and thigh		Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng chậu và/hoặc đùi								
8445	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.46	M8346	Aluminium bone disease, lower leg		Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng chân								
8446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.47	M8347	Aluminium bone disease, ankle and foot		Bệnh xương nhiễm nhôm, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.48	M8348	Aluminium bone disease, other		Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí khác								
8448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.49	M8349	Aluminium bone disease, site unspecified		Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí không xác định								
8450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.50	M8350	Other drug-induced osteomalacia in adults, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, nhiều vị trí								
8451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.51	M8351	Other drug-induced osteomalacia in adults, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vùng vai								
8452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.52	M8352	Other drug-induced osteomalacia in adults, upper arm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cánh tay trên								
8453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.53	M8353	Other drug-induced osteomalacia in adults, forearm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cẳng tay								
8454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.54	M8354	Other drug-induced osteomalacia in adults, hand		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, bàn tay								
8455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.55	M8355	Other drug-induced osteomalacia in adults, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi								
8456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.56	M8356	Other drug-induced osteomalacia in adults, lower leg		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cẳng chân								
8457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.57	M8357	Other drug-induced osteomalacia in adults, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.58	M8358	Other drug-induced osteomalacia in adults, other		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vị trí khác								
8459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.59	M8359	Other drug-induced osteomalacia in adults, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vị trí không xác định								

8461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.80	M8380	Other adult osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, nhiều vị trí							
8462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.81	M8381	Other adult osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng vai							
8463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.82	M8382	Other adult osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cánh tay trên							
8464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.83	M8383	Other adult osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng tay							
8465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.84	M8384	Other adult osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, bàn tay							
8466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.85	M8385	Other adult osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi							
8467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.86	M8386	Other adult osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng chân							
8468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.87	M8387	Other adult osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.88	M8388	Other adult osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí khác							
8470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.89	M8389	Other adult osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí không xác định							
8472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.90	M8390	Adult osteomalacia, unspecified, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, nhiều vị trí							
8473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.91	M8391	Adult osteomalacia, unspecified, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng vai							
8474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.92	M8392	Adult osteomalacia, unspecified, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cánh tay trên							
8475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.93	M8393	Adult osteomalacia, unspecified, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng tay							
8476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.94	M8394	Adult osteomalacia, unspecified, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, bàn tay							
8477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.95	M8395	Adult osteomalacia, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.96	M8396	Adult osteomalacia, unspecified, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng chân							
8479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.97	M8397	Adult osteomalacia, unspecified, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.98	M8398	Adult osteomalacia, unspecified, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí khác							
8481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.99	M8399	Adult osteomalacia, unspecified, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí không xác định							
8484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.00	M8400	Malunion of fracture, multiple sites		Gãy xương di lệch, nhiều vị trí							
8485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.01	M8401	Malunion of fracture, shoulder region		Gãy xương di lệch, vùng vai							

8486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.02	M8402	Malunion of fracture, upper arm		Gãy xương di lệch, cánh tay trên							
8487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.03	M8403	Malunion of fracture, forearm		Gãy xương di lệch, cẳng tay							
8488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.04	M8404	Malunion of fracture, hand		Gãy xương di lệch, bàn tay							
8489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.05	M8405	Malunion of fracture, pelvic region and thigh		Gãy xương di lệch, vùng chậu và/hoặc đùi							
8490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.06	M8406	Malunion of fracture, lower leg		Gãy xương di lệch, cẳng chân							
8491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.07	M8407	Malunion of fracture, ankle and foot		Gãy xương di lệch, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.08	M8408	Malunion of fracture, other		Gãy xương di lệch, vị trí khác							
8493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.09	M8409	Malunion of fracture, site unspecified		Gãy xương di lệch, vị trí không xác định							
8495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.10	M8410	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], multiple sites		Gãy xương không liền [khớp giả], nhiều vị trí xương							
8496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.11	M8411	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], shoulder region		Gãy xương không liền [khớp giả], vùng vai							
8497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.12	M8412	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], upper arm		Gãy xương không liền [khớp giả], cánh tay trên							
8498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.13	M8413	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], forearm		Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng tay							
8499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.14	M8414	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], hand		Gãy xương không liền [khớp giả], bàn tay							
8500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.15	M8415	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], pelvic region and thigh		Gãy xương không liền [khớp giả], vùng chậu và/hoặc đùi							
8501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.16	M8416	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], lower leg		Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng chân							
8502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.17	M8417	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], ankle and foot		Gãy xương không liền [khớp giả], cổ chân và/hoặc bàn chân							
8503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.18	M8418	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], other		Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí khác							
8504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.19	M8419	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], site unspecified		Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí không xác định							
8506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.20	M8420	Delayed union of fracture, multiple sites		Gãy xương chậm liền, nhiều vị trí							
8507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.21	M8421	Delayed union of fracture, shoulder region		Gãy xương chậm liền, vùng vai							
8508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.22	M8422	Delayed union of fracture, upper arm		Gãy xương chậm liền, cánh tay trên							
8509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.23	M8423	Delayed union of fracture, forearm		Gãy xương chậm liền, cẳng tay							

8510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.24	M8424	Delayed union of fracture, hand		Gãy xương chậm liền, bàn tay								
8511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.25	M8425	Delayed union of fracture, pelvic region and thigh		Gãy xương chậm liền, vùng chậu và/hoặc đùi								
8512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.26	M8426	Delayed union of fracture, lower leg		Gãy xương chậm liền, cẳng chân								
8513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.27	M8427	Delayed union of fracture, ankle and foot		Gãy xương chậm liền, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.28	M8428	Delayed union of fracture, other		Gãy xương chậm liền, vị trí khác								
8515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.29	M8429	Delayed union of fracture, site unspecified		Gãy xương chậm liền, vị trí không xác định								
8517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.30	M8430	Stress fracture, not elsewhere classified, multiple sites		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								
8518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.31	M8431	Stress fracture, not elsewhere classified, shoulder region		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng vai								
8519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.32	M8432	Stress fracture, not elsewhere classified, upper arm		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
8520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.33	M8433	Stress fracture, not elsewhere classified, forearm		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cẳng tay								
8521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.34	M8434	Stress fracture, not elsewhere classified, hand		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, bàn tay								
8522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.35	M8435	Stress fracture, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
8523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.36	M8436	Stress fracture, not elsewhere classified, lower leg		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cẳng chân								
8524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.37	M8437	Stress fracture, not elsewhere classified, ankle and foot		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.38	M8438	Stress fracture, not elsewhere classified, other		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vị trí khác								
8526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.39	M8439	Stress fracture, not elsewhere classified, site unspecified		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
8528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.40	M8440	Pathological fracture, not elsewhere classified, multiple sites		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								
8529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.41	M8441	Pathological fracture, not elsewhere classified, shoulder region		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vùng vai								
8530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.42	M8442	Pathological fracture, not elsewhere classified, upper arm		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
8531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.43	M8443	Pathological fracture, not elsewhere classified, forearm		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cẳng tay								
8532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.44	M8444	Pathological fracture, not elsewhere classified, hand		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, bàn tay								
8533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.45	M8445	Pathological fracture, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								

8534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.46	M8446	Pathological fracture, not elsewhere classified, lower leg		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cẳng chân							
8535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.47	M8447	Pathological fracture, not elsewhere classified, ankle and foot		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.48	M8448	Pathological fracture, not elsewhere classified, other		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vị trí khác							
8537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.49	M8449	Pathological fracture, not elsewhere classified, site unspecified		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
8539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.80	M8480	Other disorders of continuity of bone, multiple sites		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, nhiều vị trí							
8540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.81	M8481	Other disorders of continuity of bone, shoulder region		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vùng vai							
8541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.82	M8482	Other disorders of continuity of bone, upper arm		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cánh tay trên							
8542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.83	M8483	Other disorders of continuity of bone, forearm		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cẳng tay							
8543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.84	M8484	Other disorders of continuity of bone, hand		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, bàn tay							
8544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.85	M8485	Other disorders of continuity of bone, pelvic region and thigh		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.86	M8486	Other disorders of continuity of bone, lower leg		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cẳng chân leg							
8546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.87	M8487	Other disorders of continuity of bone, ankle and foot		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.88	M8488	Other disorders of continuity of bone, other		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí khác							
8548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.89	M8489	Other disorders of continuity of bone, site unspecified		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí không xác định							
8550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.90	M8490	Disorder of continuity of bone, unspecified, multiple sites		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, nhiều vị trí							
8551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.91	M8491	Disorder of continuity of bone, unspecified, shoulder region		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng vai							
8552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.92	M8492	Disorder of continuity of bone, unspecified, upper arm		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cánh tay trên							
8553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.93	M8493	Disorder of continuity of bone, unspecified, forearm		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng tay							
8554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.94	M8494	Disorder of continuity of bone, unspecified, hand		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, bàn tay							
8555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.95	M8495	Disorder of continuity of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.96	M8496	Disorder of continuity of bone, unspecified, lower leg		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng chân							
8557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.97	M8497	Disorder of continuity of bone, unspecified, ankle and foot		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.98	M8498	Disorder of continuity of bone, unspecified, other		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí khác								
8559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.99	M8499	Disorder of continuity of bone, unspecified, site unspecified		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí không xác định								
8562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.00	M8500	Fibrous dysplasia (monostotic), multiple sites		Loạn sản xơ xương (một xương), nhiều vị trí								
8563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.01	M8501	Fibrous dysplasia (monostotic), shoulder region		Loạn sản xơ xương (một xương), vùng vai								
8564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.02	M8502	Fibrous dysplasia (monostotic), upper arm		Loạn sản xơ xương (một xương), cánh tay trên								
8565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.03	M8503	Fibrous dysplasia (monostotic), forearm		Loạn sản xơ xương (một xương), cẳng tay								
8566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.04	M8504	Fibrous dysplasia (monostotic), hand		Loạn sản xơ xương (một xương), bàn tay								
8567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.05	M8505	Fibrous dysplasia (monostotic), pelvic region and thigh		Loạn sản xơ xương (một xương), vùng chậu và/hoặc đùi								
8568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.06	M8506	Fibrous dysplasia (monostotic), lower leg		Loạn sản xơ xương (một xương), cẳng chân								
8569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.07	M8507	Fibrous dysplasia (monostotic), ankle and foot		Loạn sản xơ xương (một xương), cổ chân và/hoặc bàn chân								
8570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.08	M8508	Fibrous dysplasia (monostotic), other		Loạn sản xơ xương (một xương), vị trí khác								
8571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.09	M8509	Fibrous dysplasia (monostotic), site unspecified		Loạn sản xơ xương (một xương), vị trí không xác định								
8573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.10	M8510	Skeletal fluorosis, multiple sites		Xương nhiễm độc fluor, nhiều vị trí								
8574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.11	M8511	Skeletal fluorosis, shoulder region		Xương nhiễm độc fluor, vùng vai								
8575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.12	M8512	Skeletal fluorosis, upper arm		Xương nhiễm độc fluor, cánh tay trên								
8576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.13	M8513	Skeletal fluorosis, forearm		Xương nhiễm độc fluor, cẳng tay								
8577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.14	M8514	Skeletal fluorosis, hand		Xương nhiễm độc fluor, bàn tay								
8578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.15	M8515	Skeletal fluorosis, pelvic region and thigh		Xương nhiễm độc fluor, vùng chậu và/hoặc đùi								
8579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.16	M8516	Skeletal fluorosis, lower leg		Xương nhiễm độc fluor, cẳng chân								
8580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.17	M8517	Skeletal fluorosis, ankle and foot		Xương nhiễm độc fluor, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.18	M8518	Skeletal fluorosis, other		Xương nhiễm độc fluor, vị trí khác								
8582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.19	M8519	Skeletal fluorosis, site unspecified		Xương nhiễm độc fluor, vị trí không xác định								

8585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.30	M8530	Osteitis condensans, multiple sites		Bệnh đặc xương, nhiều vị trí							
8586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.31	M8531	Osteitis condensans, shoulder region		Bệnh đặc xương, vùng vai							
8587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.32	M8532	Osteitis condensans, upper arm		Bệnh đặc xương, cánh tay trên							
8588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.33	M8533	Osteitis condensans, forearm		Bệnh đặc xương, cẳng tay							
8589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.34	M8534	Osteitis condensans, hand		Bệnh đặc xương, bàn tay							
8590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.35	M8535	Osteitis condensans, pelvic region and thigh		Bệnh đặc xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.36	M8536	Osteitis condensans, lower leg		Bệnh đặc xương, cẳng chân							
8592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.37	M8537	Osteitis condensans, ankle and foot		Bệnh đặc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.38	M8538	Osteitis condensans, other		Bệnh đặc xương, vị trí khác							
8594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.39	M8539	Osteitis condensans, site unspecified		Bệnh đặc xương, vị trí không xác định							
8596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.40	M8540	Solitary bone cyst, multiple sites		Nang xương đơn độc, nhiều vị trí							
8597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.41	M8541	Solitary bone cyst, shoulder region		Nang xương đơn độc, vùng vai							
8598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.42	M8542	Solitary bone cyst, upper arm		Nang xương đơn độc, cánh tay trên							
8599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.43	M8543	Solitary bone cyst, forearm		Nang xương đơn độc, cẳng tay							
8600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.44	M8544	Solitary bone cyst, hand		Nang xương đơn độc, bàn tay							
8601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.45	M8545	Solitary bone cyst, pelvic region and thigh		Nang xương đơn độc, vùng chậu và/hoặc đùi							
8602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.46	M8546	Solitary bone cyst, lower leg		Nang xương đơn độc, cẳng chân							
8603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.47	M8547	Solitary bone cyst, ankle and foot		Nang xương đơn độc, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.48	M8548	Solitary bone cyst, other		Nang xương đơn độc, vị trí khác							
8605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.49	M8549	Solitary bone cyst, site unspecified		Nang xương đơn độc, vị trí không xác định							
8607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.50	M8550	Aneurysmal bone cyst, multiple sites		Nang xương phình mạch, nhiều vị trí							
8608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.51	M8551	Aneurysmal bone cyst, shoulder region		Nang xương phình mạch, vùng vai							

8609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.52	M8552	Aneurysmal bone cyst, upper arm		Nang xương phình mạch, cánh tay trên								
8610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.53	M8553	Aneurysmal bone cyst, forearm		Nang xương phình mạch, cẳng tay								
8611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.54	M8554	Aneurysmal bone cyst, hand		Nang xương phình mạch, bàn tay								
8612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.55	M8555	Aneurysmal bone cyst, pelvic region and thigh		Nang xương phình mạch, vùng chậu và/hoặc đùi								
8613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.56	M8556	Aneurysmal bone cyst, lower leg		Nang xương phình mạch, cẳng chân								
8614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.57	M8557	Aneurysmal bone cyst, ankle and foot		Nang xương phình mạch, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.58	M8558	Aneurysmal bone cyst, other		Nang xương phình mạch, vị trí khác								
8616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.59	M8559	Aneurysmal bone cyst, site unspecified		Nang xương phình mạch, vị trí không xác định								
8618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.60	M8560	Other cyst of bone, multiple sites		Nang xương khác, nhiều vị trí								
8619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.61	M8561	Other cyst of bone, shoulder region		Nang xương khác, vùng vai								
8620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.62	M8562	Other cyst of bone, upper arm		Nang xương khác, cánh tay trên								
8621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.63	M8563	Other cyst of bone, forearm		Nang xương khác, cẳng tay								
8622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.64	M8564	Other cyst of bone, hand		Nang xương khác, bàn tay								
8623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.65	M8565	Other cyst of bone, pelvic region and thigh		Nang xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
8624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.66	M8566	Other cyst of bone, lower leg		Nang xương khác, cẳng chân								
8625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.67	M8567	Other cyst of bone, ankle and foot		Nang xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.68	M8568	Other cyst of bone, other		Nang xương khác, vị trí khác								
8627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.69	M8569	Other cyst of bone, site unspecified		Nang xương khác, vị trí không xác định								
8629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.80	M8580	Other specified disorders of bone density and structure, multiple sites		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí								
8630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.81	M8581	Other specified disorders of bone density and structure, shoulder region		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng vai								
8631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.82	M8582	Other specified disorders of bone density and structure, upper arm		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cánh tay trên								
8632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.83	M8583	Other specified disorders of bone density and structure, forearm		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng tay								

8633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.84	M8584	Other specified disorders of bone density and structure, hand		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay								
8634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.85	M8585	Other specified disorders of bone density and structure, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.86	M8586	Other specified disorders of bone density and structure, lower leg		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân								
8636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.87	M8587	Other specified disorders of bone density and structure, ankle and foot		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.88	M8588	Other specified disorders of bone density and structure, other		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác								
8638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.89	M8589	Other specified disorders of bone density and structure, site unspecified		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định								
8640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.90	M8590	Disorder of bone density and structure, unspecified, multiple sites		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí								
8641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.91	M8591	Disorder of bone density and structure, unspecified, shoulder region		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng vai								
8642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.92	M8592	Disorder of bone density and structure, unspecified, upper arm		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cánh tay trên								
8643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.93	M8593	Disorder of bone density and structure, unspecified, forearm		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng tay								
8644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.94	M8594	Disorder of bone density and structure, unspecified, hand		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay								
8645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.95	M8595	Disorder of bone density and structure, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.96	M8596	Disorder of bone density and structure, unspecified, lower leg		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân								
8647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.97	M8597	Disorder of bone density and structure, unspecified, ankle and foot		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.98	M8598	Disorder of bone density and structure, unspecified, other		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác								
8649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.99	M8599	Disorder of bone density and structure, unspecified, site unspecified		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định								
8652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.00	M8600	Acute haematogenous osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, nhiều vị trí								
8653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.01	M8601	Acute haematogenous osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng vai								
8654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.02	M8602	Acute haematogenous osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cánh tay trên								
8655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.03	M8603	Acute haematogenous osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng tay								
8656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.04	M8604	Acute haematogenous osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, bàn tay								
8657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.05	M8605	Acute haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi								

8658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.06	M8606	Acute haematogenous osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng chân							
8659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.07	M8607	Acute haematogenous osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.08	M8608	Acute haematogenous osteomyelitis, other		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vị trí khác							
8661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.09	M8609	Acute haematogenous osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vị trí không xác định							
8663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.10	M8610	Other acute osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy cấp tính khác, nhiều vị trí							
8664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.11	M8611	Other acute osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy cấp tính khác, vùng vai							
8665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.12	M8612	Other acute osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy cấp tính khác, cánh tay trên							
8666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.13	M8613	Other acute osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy cấp tính khác, cẳng tay							
8667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.14	M8614	Other acute osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy cấp tính khác, bàn tay							
8668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.15	M8615	Other acute osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy cấp tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.16	M8616	Other acute osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy cấp tính khác, cẳng chân							
8670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.17	M8617	Other acute osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy cấp tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.18	M8618	Other acute osteomyelitis, other		Viêm xương tủy cấp tính khác, vị trí khác							
8672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.19	M8619	Other acute osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy cấp tính khác, vị trí không xác định							
8674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.20	M8620	Subacute osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy bán cấp tính, nhiều vị trí							
8675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.21	M8621	Subacute osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy bán cấp tính, vùng vai							
8676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.22	M8622	Subacute osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy bán cấp tính, cánh tay trên							
8677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.23	M8623	Subacute osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy bán cấp tính, cẳng tay							
8678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.24	M8624	Subacute osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy bán cấp tính, bàn tay							
8679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.25	M8625	Subacute osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy bán cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi							
8680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.26	M8626	Subacute osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy bán cấp tính, cẳng chân							
8681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.27	M8627	Subacute osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy bán cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.28	M8628	Subacute osteomyelitis, other		Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí khác							
8683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.29	M8629	Subacute osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí không xác định							
8685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.30	M8630	Chronic multifocal osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, nhiều vị trí							
8686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.31	M8631	Chronic multifocal osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng vai							
8687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.32	M8632	Chronic multifocal osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cánh tay trên							
8688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.33	M8633	Chronic multifocal osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng tay							
8689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.34	M8634	Chronic multifocal osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, bàn tay							
8690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.35	M8635	Chronic multifocal osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng chậu và/hoặc đùi							
8691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.36	M8636	Chronic multifocal osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng chân							
8692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.37	M8637	Chronic multifocal osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.38	M8638	Chronic multifocal osteomyelitis, other		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí khác							
8694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.39	M8639	Chronic multifocal osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí không xác định							
8696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.40	M8640	Chronic osteomyelitis with draining sinus, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, nhiều vị trí							
8697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.41	M8641	Chronic osteomyelitis with draining sinus, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng vai							
8698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.42	M8642	Chronic osteomyelitis with draining sinus, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cánh tay trên							
8699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.43	M8643	Chronic osteomyelitis with draining sinus, forearm		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng tay							
8700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.44	M8644	Chronic osteomyelitis with draining sinus, hand		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, bàn tay							
8701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.45	M8645	Chronic osteomyelitis with draining sinus, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng chậu và/hoặc đùi							
8702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.46	M8646	Chronic osteomyelitis with draining sinus, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng chân							
8703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.47	M8647	Chronic osteomyelitis with draining sinus, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.48	M8648	Chronic osteomyelitis with draining sinus, other		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí khác							
8705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.49	M8649	Chronic osteomyelitis with draining sinus, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí không xác định							

8707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.50	M8650	Other chronic haematogenous osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, nhiều vị trí							
8708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.51	M8651	Other chronic haematogenous osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng vai							
8709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.52	M8652	Other chronic haematogenous osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cánh tay trên							
8710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.53	M8653	Other chronic haematogenous osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng tay							
8711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.54	M8654	Other chronic haematogenous osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, bàn tay							
8712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.55	M8655	Other chronic haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.56	M8656	Other chronic haematogenous osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng chân							
8714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.57	M8657	Other chronic haematogenous osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.58	M8658	Other chronic haematogenous osteomyelitis, other		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí khác							
8716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.59	M8659	Other chronic haematogenous osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí không xác định							
8718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.60	M8660	Other chronic osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính khác, nhiều vị trí							
8719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.61	M8661	Other chronic osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng vai							
8720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.62	M8662	Other chronic osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính khác, cánh tay trên							
8721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.63	M8663	Other chronic osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng tay							
8722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.64	M8664	Other chronic osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy mạn tính khác, bàn tay							
8723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.65	M8665	Other chronic osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.66	M8666	Other chronic osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng chân							
8725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.67	M8667	Other chronic osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.68	M8668	Other chronic osteomyelitis, other		Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí khác							
8727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.69	M8669	Other chronic osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí không xác định							
8729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.80	M8680	Other osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy khác, nhiều vị trí							
8730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.81	M8681	Other osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy khác, vùng vai							

8731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.82	M8682	Other osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy khác, cánh tay trên							
8732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.83	M8683	Other osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy khác, cẳng tay							
8733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.84	M8684	Other osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy khác, bàn tay							
8734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.85	M8685	Other osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.86	M8686	Other osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy khác, cẳng chân							
8736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.87	M8687	Other osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.88	M8688	Other osteomyelitis, other		Viêm xương tủy khác, vị trí khác							
8738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.89	M8689	Other osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy khác, vị trí không xác định							
8740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.90	M8690	Osteomyelitis, unspecified, multiple sites		Viêm xương tủy, không xác định, nhiều vị trí							
8741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.91	M8691	Osteomyelitis, unspecified, shoulder region		Viêm xương tủy, không xác định, vùng vai							
8742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.92	M8692	Osteomyelitis, unspecified, upper arm		Viêm xương tủy, không xác định, cánh tay trên							
8743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.93	M8693	Osteomyelitis, unspecified, forearm		Viêm xương tủy, không xác định, cẳng tay							
8744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.94	M8694	Osteomyelitis, unspecified, hand		Viêm xương tủy, không xác định, bàn tay							
8745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.95	M8695	Osteomyelitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.96	M8696	Osteomyelitis, unspecified, lower leg		Viêm xương tủy, không xác định, cẳng chân							
8747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.97	M8697	Osteomyelitis, unspecified, ankle and foot		Viêm xương tủy, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.98	M8698	Osteomyelitis, unspecified, other		Viêm xương tủy, không xác định, vị trí khác							
8749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.99	M8699	Osteomyelitis, unspecified, site unspecified		Viêm xương tủy, không xác định, vị trí không xác định							
8752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.00	M8700	Idiopathic aseptic necrosis of bone, multiple sites		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, nhiều vị trí							
8753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.01	M8701	Idiopathic aseptic necrosis of bone, shoulder region		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vùng vai							
8754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.02	M8702	Idiopathic aseptic necrosis of bone, upper arm		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cánh tay trên							
8755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.03	M8703	Idiopathic aseptic necrosis of bone, forearm		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cẳng tay							

8756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.04	M8704	Idiopathic aseptic necrosis of bone, hand		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, bàn tay							
8757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.05	M8705	Idiopathic aseptic necrosis of bone, pelvic region and thigh		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi							
8758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.06	M8706	Idiopathic aseptic necrosis of bone, lower leg		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cẳng chân							
8759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.07	M8707	Idiopathic aseptic necrosis of bone, ankle and foot		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.08	M8708	Idiopathic aseptic necrosis of bone, other		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vị trí khác							
8761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.09	M8709	Idiopathic aseptic necrosis of bone, site unspecified		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vị trí không xác định							
8763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.10	M8710	Osteonecrosis due to drugs, multiple sites		Hoại tử xương do thuốc, nhiều vị trí							
8764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.11	M8711	Osteonecrosis due to drugs, shoulder region		Hoại tử xương do thuốc, vùng vai							
8765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.12	M8712	Osteonecrosis due to drugs, upper arm		Hoại tử xương do thuốc, cánh tay trên							
8766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.13	M8713	Osteonecrosis due to drugs, forearm		Hoại tử xương do thuốc, cẳng tay							
8767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.14	M8714	Osteonecrosis due to drugs, hand		Hoại tử xương do thuốc, bàn tay							
8768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.15	M8715	Osteonecrosis due to drugs, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi							
8769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.16	M8716	Osteonecrosis due to drugs, lower leg		Hoại tử xương do thuốc, cẳng chân							
8770	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.17	M8717	Osteonecrosis due to drugs, ankle and foot		Hoại tử xương do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.18	M8718	Osteonecrosis due to drugs, other		Hoại tử xương do thuốc, vị trí khác							
8772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.19	M8719	Osteonecrosis due to drugs, site unspecified		Hoại tử xương do thuốc, vị trí không xác định							
8774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.20	M8720	Osteonecrosis due to previous trauma, multiple sites		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, nhiều vị trí							
8775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.21	M8721	Osteonecrosis due to previous trauma, shoulder region		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vùng vai							
8776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.22	M8722	Osteonecrosis due to previous trauma, upper arm		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cánh tay trên							
8777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.23	M8723	Osteonecrosis due to previous trauma, forearm		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cẳng tay							
8778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.24	M8724	Osteonecrosis due to previous trauma, hand		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, bàn tay							
8779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.25	M8725	Osteonecrosis due to previous trauma, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vùng chậu và/hoặc đùi							

8780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.26	M8726	Osteonecrosis due to previous trauma, lower leg		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cẳng chân								
8781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.27	M8727	Osteonecrosis due to previous trauma, ankle and foot		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.28	M8728	Osteonecrosis due to previous trauma, other		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vị trí khác								
8783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.29	M8729	Osteonecrosis due to previous trauma, site unspecified		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vị trí không xác định								
8785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.30	M8730	Other secondary osteonecrosis, multiple sites		Hoại tử xương thứ phát khác, nhiều vị trí								
8786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.31	M8731	Other secondary osteonecrosis, shoulder region		Hoại tử xương thứ phát khác, vùng vai								
8787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.32	M8732	Other secondary osteonecrosis, upper arm		Hoại tử xương thứ phát khác, cánh tay trên								
8788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.33	M8733	Other secondary osteonecrosis, forearm		Hoại tử xương thứ phát khác, cẳng tay								
8789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.34	M8734	Other secondary osteonecrosis, hand		Hoại tử xương thứ phát khác, bàn tay								
8790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.35	M8735	Other secondary osteonecrosis, pelvic region and thigh		Hoại tử xương thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
8791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.36	M8736	Other secondary osteonecrosis, lower leg		Hoại tử xương thứ phát khác, cẳng chân								
8792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.37	M8737	Other secondary osteonecrosis, ankle and foot		Hoại tử xương thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.38	M8738	Other secondary osteonecrosis, other		Hoại tử xương thứ phát khác, vị trí khác								
8794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.39	M8739	Other secondary osteonecrosis, site unspecified		Hoại tử xương thứ phát khác, vị trí không xác định								
8796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.80	M8780	Other osteonecrosis, multiple sites		Hoại tử xương khác, nhiều vị trí								
8797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.81	M8781	Other osteonecrosis, shoulder region		Hoại tử xương khác, vùng vai								
8798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.82	M8782	Other osteonecrosis, upper arm		Hoại tử xương khác, cánh tay trên								
8799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.83	M8783	Other osteonecrosis, forearm		Hoại tử xương khác, cẳng tay								
8800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.84	M8784	Other osteonecrosis, hand		Hoại tử xương khác, bàn tay								
8801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.85	M8785	Other osteonecrosis, pelvic region and thigh		Hoại tử xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
8802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.86	M8786	Other osteonecrosis, lower leg		Hoại tử xương khác, cẳng chân								
8803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.87	M8787	Other osteonecrosis, ankle and foot		Hoại tử xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								

8804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.88	M8788	Other osteonecrosis, other		Hoại tử xương khác, vị trí khác							
8805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.89	M8789	Other osteonecrosis, site unspecified		Hoại tử xương khác, vị trí không xác định							
8807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.90	M8790	Osteonecrosis, unspecified, multiple sites		Hoại tử xương, không xác định, nhiều vị trí							
8808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.91	M8791	Osteonecrosis, unspecified, shoulder region		Hoại tử xương, không xác định, vùng vai							
8809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.92	M8792	Osteonecrosis, unspecified, upper arm		Hoại tử xương, không xác định, cánh tay trên							
8810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.93	M8793	Osteonecrosis, unspecified, forearm		Hoại tử xương, không xác định, cẳng tay							
8811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.94	M8794	Osteonecrosis, unspecified, hand		Hoại tử xương, không xác định, bàn tay							
8812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.95	M8795	Osteonecrosis, unspecified, pelvic region and thigh		Hoại tử xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.96	M8796	Osteonecrosis, unspecified, lower leg		Hoại tử xương, không xác định, cẳng chân							
8814	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.97	M8797	Osteonecrosis, unspecified, ankle and foot		Hoại tử xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8815	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.98	M8798	Osteonecrosis, unspecified, other		Hoại tử xương, không xác định, vị trí khác							
8816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.99	M8799	Osteonecrosis, unspecified, site unspecified		Hoại tử xương, không xác định, vị trí không xác định							
8820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.80	M8880	Paget disease of other bones, multiple sites		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), nhiều vị trí							
8821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.81	M8881	Paget disease of other bones, shoulder region		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vùng vai							
8822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.82	M8882	Paget disease of other bones, upper arm		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cánh tay trên							
8823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.83	M8883	Paget disease of other bones, forearm		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cẳng tay							
8824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.84	M8884	Paget disease of other bones, hand		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), bàn tay							
8825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.85	M8885	Paget disease of other bones, pelvic region and thigh		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vùng chậu và/hoặc đùi							
8826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.86	M8886	Paget disease of other bones, lower leg		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cẳng chân							
8827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.87	M8887	Paget disease of other bones, ankle and foot		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cổ chân và/hoặc bàn chân							
8828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.88	M8888	Paget disease of other bones, other		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vị trí khác							
8829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.89	M8889	Paget disease of other bones, site unspecified		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vị trí không xác định							

8831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.90	M8890	Paget disease of bone, unspecified, multiple sites		Bệnh Paget xương, không xác định, nhiều vị trí								
8832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.91	M8891	Paget disease of bone, unspecified, shoulder region		Bệnh Paget xương, không xác định, vùng vai								
8833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.92	M8892	Paget disease of bone, unspecified, upper arm		Bệnh Paget xương, không xác định, cánh tay trên								
8834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.93	M8893	Paget disease of bone, unspecified, forearm		Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng tay								
8835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.94	M8894	Paget disease of bone, unspecified, hand		Bệnh Paget xương, không xác định, bàn tay								
8836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.95	M8895	Paget disease of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh Paget xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
8837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.96	M8896	Paget disease of bone, unspecified, lower leg		Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng chân								
8838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.97	M8897	Paget disease of bone, unspecified, ankle and foot		Bệnh Paget xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.98	M8898	Paget disease of bone, unspecified, other		Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí khác								
8840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.99	M8899	Paget disease of bone, unspecified, site unspecified		Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí không xác định								
8843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.00	M8900	Algoneurodystrophy, multiple sites		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, nhiều vị trí								
8844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.01	M8901	Algoneurodystrophy, shoulder region		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng vai								
8845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.02	M8902	Algoneurodystrophy, upper arm		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cánh tay trên								
8846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.03	M8903	Algoneurodystrophy, forearm		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng tay								
8847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.04	M8904	Algoneurodystrophy, hand		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, bàn tay								
8848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.05	M8905	Algoneurodystrophy, pelvic region and thigh		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng chậu và/hoặc đùi								
8849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.06	M8906	Algoneurodystrophy, lower leg		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng chân								
8850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.07	M8907	Algoneurodystrophy, ankle and foot		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.08	M8908	Algoneurodystrophy, other		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vị trí khác								
8852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.09	M8909	Algoneurodystrophy, site unspecified		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vị trí không xác định								
8854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.10	M8910	Epiphyseal arrest, multiple sites		Ngừng phát triển đầu xương, nhiều vị trí								
8855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.11	M8911	Epiphyseal arrest, shoulder region		Ngừng phát triển đầu xương, vùng vai								

8856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.12	M8912	Epiphyseal arrest, upper arm		Ngừng phát triển đầu xương, cánh tay trên								
8857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.13	M8913	Epiphyseal arrest, forearm		Ngừng phát triển đầu xương, cẳng tay								
8858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.14	M8914	Epiphyseal arrest, hand		Ngừng phát triển đầu xương, bàn tay								
8859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.15	M8915	Epiphyseal arrest, pelvic region and thigh		Ngừng phát triển đầu xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.16	M8916	Epiphyseal arrest, lower leg		Ngừng phát triển đầu xương, cẳng chân								
8861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.17	M8917	Epiphyseal arrest, ankle and foot		Ngừng phát triển đầu xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.18	M8918	Epiphyseal arrest, other		Ngừng phát triển đầu xương, vị trí khác								
8863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.19	M8919	Epiphyseal arrest, site unspecified		Ngừng phát triển đầu xương, vị trí không xác định								
8865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.20	M8920	Other disorders of bone development and growth, multiple sites		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, nhiều vị trí								
8866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.21	M8921	Other disorders of bone development and growth, shoulder region		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vùng vai								
8867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.22	M8922	Other disorders of bone development and growth, upper arm		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cánh tay trên								
8868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.23	M8923	Other disorders of bone development and growth, forearm		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cẳng tay								
8869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.24	M8924	Other disorders of bone development and growth, hand		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, bàn tay								
8870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.25	M8925	Other disorders of bone development and growth, pelvic region and thigh		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.26	M8926	Other disorders of bone development and growth, lower leg		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cẳng chân								
8872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.27	M8927	Other disorders of bone development and growth, ankle and foot		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.28	M8928	Other disorders of bone development and growth, other		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí khác								
8874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.29	M8929	Other disorders of bone development and growth, site unspecified		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí không xác định								
8876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.30	M8930	Hypertrophy of bone, multiple sites		Phì đại xương, nhiều vị trí								
8877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.31	M8931	Hypertrophy of bone, shoulder region		Phì đại xương, vùng vai								
8878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.32	M8932	Hypertrophy of bone, upper arm		Phì đại xương, cánh tay trên								
8879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.33	M8933	Hypertrophy of bone, forearm		Phì đại xương, cẳng tay								

8880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.34	M8934	Hypertrophy of bone, hand		Phì đại xương, bàn tay							
8881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.35	M8935	Hypertrophy of bone, pelvic region and thigh		Phì đại xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.36	M8936	Hypertrophy of bone, lower leg		Phì đại xương, cẳng chân							
8883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.37	M8937	Hypertrophy of bone, ankle and foot		Phì đại xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.38	M8938	Hypertrophy of bone, other		Phì đại xương, vị trí khác							
8885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.39	M8939	Hypertrophy of bone, site unspecified		Phì đại xương, vị trí không xác định							
8887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.40	M8940	Other hypertrophic osteoarthropathy, multiple sites		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, nhiều vị trí							
8888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.41	M8941	Other hypertrophic osteoarthropathy, shoulder region		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vùng vai							
8889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.42	M8942	Other hypertrophic osteoarthropathy, upper arm		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cánh tay trên							
8890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.43	M8943	Other hypertrophic osteoarthropathy, forearm		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cẳng tay							
8891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.44	M8944	Other hypertrophic osteoarthropathy, hand		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, bàn tay							
8892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.45	M8945	Other hypertrophic osteoarthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.46	M8946	Other hypertrophic osteoarthropathy, lower leg		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cẳng chân							
8894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.47	M8947	Other hypertrophic osteoarthropathy, ankle and foot		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.48	M8948	Other hypertrophic osteoarthropathy, other		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vị trí khác							
8896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.49	M8949	Other hypertrophic osteoarthropathy, site unspecified		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vị trí không xác định							
8898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.50	M8950	Osteolysis, multiple sites		Bệnh tiêu xương, nhiều vị trí							
8899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.51	M8951	Osteolysis, shoulder region		Bệnh tiêu xương, vùng vai							
8900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.52	M8952	Osteolysis, upper arm		Bệnh tiêu xương, cánh tay trên							
8901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.53	M8953	Osteolysis, forearm		Bệnh tiêu xương, cẳng tay							
8902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.54	M8954	Osteolysis, hand		Bệnh tiêu xương, bàn tay							
8903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.55	M8955	Osteolysis, pelvic region and thigh		Bệnh tiêu xương, vùng chậu và/hoặc đùi							

8904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.56	M8956	Osteolysis, lower leg		Bệnh tiêu xương, cẳng chân								
8905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.57	M8957	Osteolysis, ankle and foot		Bệnh tiêu xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.58	M8958	Osteolysis, other		Bệnh tiêu xương, vị trí khác								
8907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.59	M8959	Osteolysis, site unspecified		Bệnh tiêu xương, vị trí không xác định								
8909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.60	M8960	Osteopathy after poliomyelitis, multiple sites		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, nhiều vị trí								
8910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.61	M8961	Osteopathy after poliomyelitis, shoulder region		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vùng vai								
8911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.62	M8962	Osteopathy after poliomyelitis, upper arm		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cánh tay trên								
8912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.63	M8963	Osteopathy after poliomyelitis, forearm		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cẳng tay								
8913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.64	M8964	Osteopathy after poliomyelitis, hand		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, bàn tay								
8914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.65	M8965	Osteopathy after poliomyelitis, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vùng chậu và/hoặc đùi								
8915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.66	M8966	Osteopathy after poliomyelitis, lower leg		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cẳng chân								
8916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.67	M8967	Osteopathy after poliomyelitis, ankle and foot		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.68	M8968	Osteopathy after poliomyelitis, other		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí khác								
8918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.69	M8969	Osteopathy after poliomyelitis, site unspecified		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí không xác định								
8920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.80	M8980	Other specified disorders of bone, multiple sites		Rối loạn xác định khác của xương, nhiều vị trí								
8921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.81	M8981	Other specified disorders of bone, shoulder region		Rối loạn xác định khác của xương, vùng vai								
8922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.82	M8982	Other specified disorders of bone, upper arm		Rối loạn xác định khác của xương, cánh tay trên								
8923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.83	M8983	Other specified disorders of bone, forearm		Rối loạn xác định khác của xương, cẳng tay								
8924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.84	M8984	Other specified disorders of bone, hand		Rối loạn xác định khác của xương, bàn tay								
8925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.85	M8985	Other specified disorders of bone, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.86	M8986	Other specified disorders of bone, lower leg		Rối loạn xác định khác của xương, cẳng chân								
8927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.87	M8987	Other specified disorders of bone, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								

8928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.88	M8988	Other specified disorders of bone, other		Rối loạn xác định khác của xương, vị trí khác								
8929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.89	M8989	Other specified disorders of bone, site unspecified		Rối loạn xác định khác của xương, vị trí không xác định								
8931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.90	M8990	Disorder of bone, unspecified, multiple sites		Rối loạn xương, không xác định, nhiều vị trí								
8932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.91	M8991	Disorder of bone, unspecified, shoulder region		Rối loạn xương, không xác định, vùng vai								
8933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.92	M8992	Disorder of bone, unspecified, upper arm		Rối loạn xương, không xác định, cánh tay trên								
8934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.93	M8993	Disorder of bone, unspecified, forearm		Rối loạn xương, không xác định, cẳng tay								
8935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.94	M8994	Disorder of bone, unspecified, hand		Rối loạn xương, không xác định, bàn tay								
8936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.95	M8995	Disorder of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
8937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.96	M8996	Disorder of bone, unspecified, lower leg		Rối loạn xương, không xác định, cẳng chân								
8938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.97	M8997	Disorder of bone, unspecified, ankle and foot		Rối loạn xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.98	M8998	Disorder of bone, unspecified, other		Rối loạn xương, không xác định, vị trí khác								
8940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.99	M8999	Disorder of bone, unspecified, site unspecified		Rối loạn xương, không xác định, vị trí không xác định								
8943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.00*	M9000	Tuberculosis of bone (A18.0†), multiple sites		Lao xương (A18.0†), nhiều vị trí		M90.00*						
8944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.01*	M9001	Tuberculosis of bone (A18.0†), shoulder region		Lao xương (A18.0†), vùng vai		M90.01*						
8945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.02*	M9002	Tuberculosis of bone (A18.0†), upper arm		Lao xương (A18.0†), cánh tay trên		M90.02*						
8946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.03*	M9003	Tuberculosis of bone (A18.0†), forearm		Lao xương (A18.0†), cẳng tay		M90.03*						
8947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.04*	M9004	Tuberculosis of bone (A18.0†), hand		Lao xương (A18.0†), bàn tay		M90.04*						
8948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.05*	M9005	Tuberculosis of bone (A18.0†), pelvic region and thigh		Lao xương (A18.0†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.05*						
8949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.06*	M9006	Tuberculosis of bone (A18.0†), lower leg		Lao xương (A18.0†), cẳng chân		M90.06*						
8950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.07*	M9007	Tuberculosis of bone (A18.0†), ankle and foot		Lao xương (A18.0†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.07*						
8951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.08*	M9008	Tuberculosis of bone (A18.0†), other		Lao xương (A18.0†), vị trí khác		M90.08*						
8952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.09*	M9009	Tuberculosis of bone (A18.0†), site unspecified		Lao xương (A18.0†), vị trí không xác định		M90.09*						

8954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.10*	M9010	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí			M90.10*					
8955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.11*	M9011	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng vai			M90.11*					
8956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.12*	M9012	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cánh tay trên			M90.12*					
8957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.13*	M9013	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, forearm		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng tay			M90.13*					
8958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.14*	M9014	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, hand		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, bàn tay			M90.14*					
8959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.15*	M9015	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi			M90.15*					
8960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.16*	M9016	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng chân			M90.16*					
8961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.17*	M9017	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân			M90.17*					
8962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.18*	M9018	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, other		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí khác			M90.18*					
8963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.19*	M9019	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định			M90.19*					
8965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.20*	M9020	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí			M90.20*					
8966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.21*	M9021	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng vai			M90.21*					
8967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.22*	M9022	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cánh tay trên			M90.22*					
8968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.23*	M9023	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, forearm		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng tay			M90.23*					
8969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.24*	M9024	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, hand		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, bàn tay			M90.24*					
8970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.25*	M9025	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi			M90.25*					
8971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.26*	M9026	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng chân			M90.26*					
8972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.27*	M9027	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân			M90.27*					
8973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.28*	M9028	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, other		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí khác			M90.28*					
8974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.29*	M9029	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định			M90.29*					
8976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.30*	M9030	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), multiple sites		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), nhiều vị trí			M90.30*					
8977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.31*	M9031	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), shoulder region		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vùng vai			M90.31*					

8978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.32*	M9032	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), upper arm		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cánh tay trên		M90.32*						
8979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.33*	M9033	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), forearm		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cẳng tay		M90.33*						
8980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.34*	M9034	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), hand		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), bàn tay		M90.34*						
8981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.35*	M9035	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.35*						
8982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.36*	M9036	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), lower leg		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cẳng chân		M90.36*						
8983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.37*	M9037	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.37*						
8984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.38*	M9038	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), other		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vị trí khác		M90.38*						
8985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.39*	M9039	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), site unspecified		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vị trí không xác định		M90.39*						
8987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.40*	M9040	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), multiple sites		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), nhiều vị trí		M90.40*						
8988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.41*	M9041	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), shoulder region		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vùng vai		M90.41*						
8989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.42*	M9042	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), upper arm		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cánh tay trên		M90.42*						
8990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.43*	M9043	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), forearm		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cẳng tay		M90.43*						
8991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.44*	M9044	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), hand		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), bàn tay		M90.44*						
8992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.45*	M9045	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.45*						
8993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.46*	M9046	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), lower leg		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cẳng chân		M90.46*						
8994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.47*	M9047	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.47*						
8995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.48*	M9048	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), other		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vị trí khác		M90.48*						
8996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.49*	M9049	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), site unspecified		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vị trí không xác định		M90.49*						
8998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.50*	M9050	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.50*						
8999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.51*	M9051	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M90.51*						
9000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.52*	M9052	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, upper arm		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.52*						
9001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.53*	M9053	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, forearm		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M90.53*						

9002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.54*	M9054	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, hand		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M90.54*							
9003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.55*	M9055	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.55*							
9004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.56*	M9056	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, lower leg		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M90.56*							
9005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.57*	M9057	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.57*							
9006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.58*	M9058	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, other		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác		M90.58*							
9007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.59*	M9059	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M90.59*							
9009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.60*	M9060	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), multiple sites		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), nhiều vị trí		M90.60*							
9010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.61*	M9061	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), shoulder region		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vùng vai		M90.61*							
9011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.62*	M9062	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), upper arm		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cánh tay trên		M90.62*							
9012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.63*	M9063	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), forearm		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cẳng tay		M90.63*							
9013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.64*	M9064	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), hand		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), bàn tay		M90.64*							
9014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.65*	M9065	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.65*							
9015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.66*	M9066	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cẳng chân		M90.66*							
9016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.67*	M9067	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.67*							
9017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.68*	M9068	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), other		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vị trí khác		M90.68*							
9018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.69*	M9069	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), site unspecified		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vị trí không xác định		M90.69*							
9020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.70*	M9070	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), multiple sites		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), nhiều vị trí		M90.70*							
9021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.71*	M9071	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), shoulder region		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vùng vai		M90.71*							
9022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.72*	M9072	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), upper arm		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cánh tay trên		M90.72*							
9023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.73*	M9073	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), forearm		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cẳng tay		M90.73*							
9024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.74*	M9074	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), hand		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), bàn tay		M90.74*							
9025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.75*	M9075	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.75*							

9026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.76*	M9076	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cẳng chân		M90.76*						
9027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.77*	M9077	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.77*						
9028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.78*	M9078	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), other		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vị trí khác		M90.78*						
9029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.79*	M9079	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), site unspecified		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vị trí không xác định		M90.79*						
9031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.80*	M9080	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.80*						
9032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.81*	M9081	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M90.81*						
9033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.82*	M9082	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, upper arm		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.82*						
9034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.83*	M9083	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, forearm		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M90.83*						
9035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.84*	M9084	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, hand		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M90.84*						
9036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.85*	M9085	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.85*						
9037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.86*	M9086	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, lower leg		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M90.86*						
9038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.87*	M9087	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.87*						
9039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.88*	M9088	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, other		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác		M90.88*						
9040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.89*	M9089	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M90.89*						
9068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.10	M9410	Relapsing polychondritis, multiple sites		Viêm đa sụn tái phát, nhiều vị trí								
9069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.11	M9411	Relapsing polychondritis, shoulder region		Viêm đa sụn tái phát, vùng vai								
9070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.12	M9412	Relapsing polychondritis, upper arm		Viêm đa sụn tái phát, cánh tay trên								
9071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.13	M9413	Relapsing polychondritis, forearm		Viêm đa sụn tái phát, cẳng tay								
9072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.14	M9414	Relapsing polychondritis, hand		Viêm đa sụn tái phát, bàn tay								
9073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.15	M9415	Relapsing polychondritis, pelvic region and thigh		Viêm đa sụn tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi								
9074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.16	M9416	Relapsing polychondritis, lower leg		Viêm đa sụn tái phát, cẳng chân								
9075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.17	M9417	Relapsing polychondritis, ankle and foot		Viêm đa sụn tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân								

9076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.18	M9418	Relapsing polychondritis, other		Viêm đa sụn tái phát, vị trí khác							
9077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.19	M9419	Relapsing polychondritis, site unspecified		Viêm đa sụn tái phát, vị trí không xác định							
9079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.20	M9420	Chondromalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn sụn, nhiều vị trí							
9080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.21	M9421	Chondromalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn sụn, vùng vai							
9081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.22	M9422	Chondromalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn sụn, cánh tay trên							
9082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.23	M9423	Chondromalacia, forearm		Bệnh nhuyễn sụn, cẳng tay							
9083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.24	M9424	Chondromalacia, hand		Bệnh nhuyễn sụn, bàn tay							
9084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.25	M9425	Chondromalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn sụn, vùng chậu và/hoặc đùi							
9085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.26	M9426	Chondromalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn sụn, cẳng chân							
9086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.27	M9427	Chondromalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.28	M9428	Chondromalacia, other		Bệnh nhuyễn sụn, vị trí khác							
9088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.29	M9429	Chondromalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn sụn, vị trí không xác định							
9090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.30	M9430	Chondrolysis, multiple sites		Bệnh tiêu sụn, nhiều vị trí							
9091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.31	M9431	Chondrolysis, shoulder region		Bệnh tiêu sụn, vùng vai							
9092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.32	M9432	Chondrolysis, upper arm		Bệnh tiêu sụn, cánh tay trên							
9093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.33	M9433	Chondrolysis, forearm		Bệnh tiêu sụn, cẳng tay							
9094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.34	M9434	Chondrolysis, hand		Bệnh tiêu sụn, bàn tay							
9095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.35	M9435	Chondrolysis, pelvic region and thigh		Bệnh tiêu sụn, vùng chậu và/hoặc đùi							
9096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.36	M9436	Chondrolysis, lower leg		Bệnh tiêu sụn, cẳng chân							
9097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.37	M9437	Chondrolysis, ankle and foot		Bệnh tiêu sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.38	M9438	Chondrolysis, other		Bệnh tiêu sụn, vị trí khác							
9099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.39	M9439	Chondrolysis, site unspecified		Bệnh tiêu sụn, vị trí không xác định							

9101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.80	M9480	Other specified disorders of cartilage, multiple sites		Rối loạn xác định khác của sụn, nhiều vị trí							
9102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.81	M9481	Other specified disorders of cartilage, shoulder region		Rối loạn xác định khác của sụn, vùng vai							
9103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.82	M9482	Other specified disorders of cartilage, upper arm		Rối loạn xác định khác của sụn, cánh tay trên							
9104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.83	M9483	Other specified disorders of cartilage, forearm		Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng tay							
9105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.84	M9484	Other specified disorders of cartilage, hand		Rối loạn xác định khác của sụn, bàn tay							
9106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.85	M9485	Other specified disorders of cartilage, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của sụn, vùng chậu và/hoặc đùi							
9107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.86	M9486	Other specified disorders of cartilage, lower leg		Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng chân							
9108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.87	M9487	Other specified disorders of cartilage, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.88	M9488	Other specified disorders of cartilage, other		Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí khác							
9110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.89	M9489	Other specified disorders of cartilage, site unspecified		Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí không xác định							
9112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.90	M9490	Disorder of cartilage, unspecified, multiple sites		Rối loạn của sụn, không xác định, nhiều vị trí							
9113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.91	M9491	Disorder of cartilage, unspecified, shoulder region		Rối loạn của sụn, không xác định, vùng vai							
9114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.92	M9492	Disorder of cartilage, unspecified, upper arm		Rối loạn của sụn, không xác định, cánh tay trên							
9115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.93	M9493	Disorder of cartilage, unspecified, forearm		Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng tay							
9116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.94	M9494	Disorder of cartilage, unspecified, hand		Rối loạn của sụn, không xác định, bàn tay							
9117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.95	M9495	Disorder of cartilage, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn của sụn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
9118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.96	M9496	Disorder of cartilage, unspecified, lower leg		Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng chân							
9119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.97	M9497	Disorder of cartilage, unspecified, ankle and foot		Rối loạn của sụn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.98	M9498	Disorder of cartilage, unspecified, other		Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí khác							
9121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.99	M9499	Disorder of cartilage, unspecified, site unspecified		Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí không xác định							
9143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.00	M9900	Segmental and somatic dysfunction, head region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng đầu				M99.00			
9144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.01	M9901	Segmental and somatic dysfunction, cervical region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng cổ				M99.01			

9145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.02	M9902	Segmental and somatic dysfunction, thoracic region				M99.02				
9146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.03	M9903	Segmental and somatic dysfunction, lumbar region				M99.03				
9147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.04	M9904	Segmental and somatic dysfunction, sacral region				M99.04				
9148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.05	M9905	Segmental and somatic dysfunction, pelvic region				M99.05				
9149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.06	M9906	Segmental and somatic dysfunction, lower extremity				M99.06				
9150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.07	M9907	Segmental and somatic dysfunction, upper extremity				M99.07				
9151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.08	M9908	Segmental and somatic dysfunction, rib cage				M99.08				
9152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.09	M9909	Segmental and somatic dysfunction, abdomen and other				M99.09				
9154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.10	M9910	Subluxation complex (vertebral), head region				M99.10				
9155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.11	M9911	Subluxation complex (vertebral), cervical region				M99.11				
9156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.12	M9912	Subluxation complex (vertebral), thoracic region				M99.12				
9157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.13	M9913	Subluxation complex (vertebral), lumbar region				M99.13				
9158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.14	M9914	Subluxation complex (vertebral), sacral region				M99.14				
9160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.20	M9920	Subluxation stenosis of neural canal, head region				M99.20				
9161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.21	M9921	Subluxation stenosis of neural canal, cervical region				M99.21				
9162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.22	M9922	Subluxation stenosis of neural canal, thoracic region				M99.22				
9163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.23	M9923	Subluxation stenosis of neural canal, lumbar region				M99.23				
9164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.24	M9924	Subluxation stenosis of neural canal, sacral region				M99.24				
9166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.30	M9930	Osseous stenosis of neural canal, head region				M99.30				
9167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.31	M9931	Osseous stenosis of neural canal, cervical region				M99.31				
9168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.32	M9932	Osseous stenosis of neural canal, thoracic region				M99.32				
9169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.33	M9933	Osseous stenosis of neural canal, lumbar region				M99.33				

9170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.34	M9934	Osseous stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng xương cùng			M99.34					
9172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.40	M9940	Connective tissue stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng đầu			M99.40					
9173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.41	M9941	Connective tissue stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng cổ			M99.41					
9174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.42	M9942	Connective tissue stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng ngực			M99.42					
9175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.43	M9943	Connective tissue stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng thắt lưng			M99.43					
9176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.44	M9944	Connective tissue stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng xương cùng			M99.44					
9178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.50	M9950	Intervertebral disc stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng đầu			M99.50					
9179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.51	M9951	Intervertebral disc stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng cổ			M99.51					
9180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.52	M9952	Intervertebral disc stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng ngực			M99.52					
9181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.53	M9953	Intervertebral disc stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng thắt lưng			M99.53					
9182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.54	M9954	Intervertebral disc stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng xương cùng			M99.54					
9184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.60	M9960	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, head region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng đầu			M99.60					
9185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.61	M9961	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, cervical region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng cổ			M99.61					
9186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.62	M9962	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, thoracic region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng ngực			M99.62					
9187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.63	M9963	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, lumbar region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng thắt lưng			M99.63					
9188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.64	M9964	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, sacral region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng xương cùng			M99.64					
9190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.70	M9970	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, head region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng đầu			M99.70					
9191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.71	M9971	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, cervical region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng cổ			M99.71					
9192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.72	M9972	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, thoracic region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng ngực			M99.72					
9193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.73	M9973	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, lumbar region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng thắt lưng			M99.73					
9194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.74	M9974	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, sacral region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng xương cùng			M99.74					
9196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh-cơ học khác, không phân loại mục khác	M99.80	M9980	Other biomechanical lesions, head region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng đầu			M99.80					

9197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.81	M9981	Other biomechanical lesions, cervical region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng cổ			M99.81					
9198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.82	M9982	Other biomechanical lesions, thoracic region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng ngực			M99.82					
9199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.83	M9983	Other biomechanical lesions, lumbar region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng thắt lưng			M99.83					
9200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.84	M9984	Other biomechanical lesions, sacral region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng xương cùng			M99.84					
9201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.85	M9985	Other biomechanical lesions, pelvic region		Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng chậu			M99.85					
9202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.86	M9986	Other biomechanical lesions, lower extremity		Tổn thương sinh-cơ học khác, chi dưới			M99.86					
9203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.87	M9987	Other biomechanical lesions, upper extremity		Tổn thương sinh-cơ học khác, chi trên			M99.87					
9204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.88	M9988	Other biomechanical lesions, rib cage		Tổn thương sinh-cơ học khác, lồng ngực			M99.88					
9205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.89	M9989	Other biomechanical lesions, abdomen and other		Tổn thương sinh-cơ học khác, bụng và/hoặc vùng khác			M99.89					
9207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.90	M9990	Biomechanical lesion, unspecified, head region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng đầu			M99.90					
9208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.91	M9991	Biomechanical lesion, unspecified, cervical region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng cổ			M99.91					
9209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.92	M9992	Biomechanical lesion, unspecified, thoracic region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng ngực			M99.92					
9210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.93	M9993	Biomechanical lesion, unspecified, lumbar region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng thắt lưng			M99.93					
9211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.94	M9994	Biomechanical lesion, unspecified, sacral region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng xương cùng			M99.94					
9212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.95	M9995	Biomechanical lesion, unspecified, pelvic region		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng chậu			M99.95					
9213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.96	M9996	Biomechanical lesion, unspecified, lower extremity		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, chi dưới			M99.96					
9214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.97	M9997	Biomechanical lesion, unspecified, upper extremity		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, chi trên			M99.97					
9215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.98	M9998	Biomechanical lesion, unspecified, rib cage		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, lồng ngực			M99.98					
9216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết								M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.99	M9999	Biomechanical lesion, unspecified, abdomen and other		Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, bụng và/hoặc vùng khác			M99.99					
9305	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận								N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08*	N08	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Incl.: nephropathy in diseases classified elsewhere Excl.: renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere (N16.-*)	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	- Bao gồm: bệnh thận do các bệnh đã được phân loại mục khác - Loại trừ: các rối loạn kẽ ống thận do các bệnh phân loại mục khác (N16.-*)	N08*		N08*				
9419	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu								N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33*	N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác		N33*		N33*				

9420	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu								N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33.0*	N330	Tuberculous cystitis (A18.1†)		Viêm bàng quang do bệnh lao (A18.1†)		N33.0*							
9421	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu								N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33.8*	N338	Bladder disorders in other diseases classified elsewhere	Bladder disorder in schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†)	Rối loạn của bàng quang do bệnh phân loại mục khác		N33.8*							
10407	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh								P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.4	P354	Congenital Zika virus disease	Microcephaly due to congenital Zika virus disease	Bệnh do nhiễm virus Zika bẩm sinh									
10583	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.7	P917	Acquired hydrocephalus of newborn	Posthaemorrhagic hydrocephalus of newborn	Não úng thủy mắc phải ở trẻ sơ sinh	Não úng thủy sau xuất huyết ở trẻ sơ sinh								
11321	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp								R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.3	R003	Pulseless electrical activity, not elsewhere classified	Excl.: cardiac arrest (I46.-)	Ngừng tim với hoạt động điện vô mạch, không phân loại mục khác	Loại trừ: ngừng tim (I46.-)								
11376	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng								R17	Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified	Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác	R17.0	R170	Hyperbilirubinaemia with mention of jaundice, not elsewhere classified	Jaundice NOS	Tăng bilirubin máu, có đề cập vàng da, không phân loại mục khác	Vàng da không xác định khác								
11377	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng								R17	Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified	Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác	R17.9	R179	Hyperbilirubinaemia without mention of jaundice, not elsewhere classified	Hyperbilirubinaemia NOS	Tăng bilirubin máu, không đề cập vàng da, không phân loại mục khác	Tăng bilirubin máu không xác định khác								
11620	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.0	R830	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ enzym bất thường									
11621	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.1	R831	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường									
11622	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.2	R832	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường									
11623	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.3	R833	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc									
11624	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.4	R834	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện miễn dịch bất thường									
11625	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.5	R835	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện vi sinh bất thường									
11626	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.6	R836	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện tế bào bất thường									
11627	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.7	R837	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện mô học bất thường									
11628	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.8	R838	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện bất thường khác									

11629	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.9	R839	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện bất thường không xác định										
11631	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng	R84.0	R840	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ enzym bất thường										
11632	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng	R84.1	R841	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ nội tiết tố (hormon) bất thường										
11633	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.2	R842	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường										
11634	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.3	R843	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc										
11635	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng	R84.4	R844	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện miễn dịch bất thường										
11636	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng	R84.5	R845	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện vi sinh bất thường										
11637	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng	R84.6	R846	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện tế bào bất thường										
11638	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng	R84.7	R847	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện mô học bất thường										
11639	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng	R84.8	R848	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện bất thường khác										
11640	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng	R84.9	R849	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện bất thường không xác định										
11642	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ	R85.0	R850	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ enzym bất thường										
11643	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ	R85.1	R851	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ nội tiết tố (hormon) bất thường										

11644	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.2	R852	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường								
11645	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.3	R853	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc								
11646	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.4	R854	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện miễn dịch bất thường								
11647	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ	R85.5	R855	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện vi sinh bất thường								
11648	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ	R85.6	R856	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện tế bào bất thường								
11649	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ	R85.7	R857	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện mô học bất thường								
11650	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ	R85.8	R858	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện bất thường khác								
11651	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ	R85.9	R859	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện bất thường không xác định								
11653	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.0	R860	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ enzym bất thường								R86.0
11654	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.1	R861	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ nội tiết tố (hormon) bất thường								R86.1
11655	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.2	R862	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of other drugs, medicaments and biological		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường								R86.2
11656	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.3	R863	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc								R86.3
11657	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.4	R864	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện miễn dịch bất thường								R86.4
11658	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.5	R865	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện vi sinh bất thường								R86.5

| | | |

11675	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.0	R890	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ enzym bất thường							
11676	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.1	R891	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ nội tiết tố (hormon) bất thường							
11677	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.2	R892	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							
11678	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.3	R893	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc							
11679	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.4	R894	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện miễn dịch bất thường							
11680	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.5	R895	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện vi sinh bất thường							
11681	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.6	R896	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện tế bào bất thường							
11682	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.7	R897	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện mô học bất thường							
11683	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.8	R898	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện bất thường khác							
11684	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán								R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	R89.9	R899	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện bất thường không xác định							
11800	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.00	S0600	Concussion, without open intracranial wound		Chấn động não, không có vết thương nội sọ hở							
11801	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.01	S0601	Concussion, with open intracranial wound		Chấn động não, có vết thương nội sọ hở							

11803	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.10	S0610	Traumatic cerebral oedema, without open intracranial wound		Phù não do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở								
11804	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.11	S0611	Traumatic cerebral oedema, with open intracranial wound		Phù não do chấn thương, có vết thương nội sọ hở								
11806	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.20	S0620	Diffuse brain injury, without open intracranial wound		Tổn thương não lan tỏa, không có vết thương nội sọ hở								
11807	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.21	S0621	Diffuse brain injury, with open intracranial wound		Tổn thương não lan tỏa, có vết thương nội sọ hở								
11809	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.30	S0630	Focal brain injury, without open intracranial wound		Tổn thương não khu trú, không có vết thương nội sọ hở								
11810	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.31	S0631	Focal brain injury, with open intracranial wound		Tổn thương não khu trú, có vết thương nội sọ hở								
11812	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.40	S0640	Epidural haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết ngoài màng cứng, không có vết thương nội sọ hở								
11813	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.41	S0641	Epidural haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết ngoài màng cứng, có vết thương nội sọ hở								
11815	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.50	S0650	Traumatic subdural haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở								
11816	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.51	S0651	Traumatic subdural haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, có vết thương nội sọ hở								
11818	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.60	S0660	Traumatic subarachnoid haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở								
11819	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.61	S0661	Traumatic subarachnoid haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, có vết thương nội sọ hở								
11821	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.70	S0670	Intracranial injury with prolonged coma, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, không có vết thương nội sọ hở								
11822	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.71	S0671	Intracranial injury with prolonged coma, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, có vết thương nội sọ hở								
11824	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.80	S0680	Other intracranial injuries, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ khác, không có vết thương nội sọ hở								
11825	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.81	S0681	Other intracranial injuries, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ khác, có vết thương nội sọ hở								
11827	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.90	S0690	Intracranial injury, unspecified, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ, không xác định, không có vết thương nội sọ hở								
11828	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.91	S0691	Intracranial injury, unspecified, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ, không xác định, có vết thương nội sọ hở								
12622	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân								S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.90	S9290	Fracture of foot, unspecified, closed		Gãy xương bàn chân, không xác định, gãy kín								
12623	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân								S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.91	S9291	Fracture of foot, unspecified, open		Gãy xương bàn chân, không xác định, gãy hở								
12686	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.00	T0200	Fractures involving head with neck, closed		Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ, gãy kín								
12687	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể								T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.01	T0201	Fractures involving head with neck, open		Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ, gãy hở								

| | | |

13293	XX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài								T76	Unspecified effects of external causes	Tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài	T76	T76	Unspecified effects of external causes	Note: This category is to be used in mortality coding to identify unspecified effects of external causes where the external cause does not indicate the type of injury. Unspecified effects of: assault by unspecified means intentional self-harm (suicide) by unspecified means Excl.: effect (of): adverse NEC (T78.-) injury NOS (T14.9) other external causes (T75.-) poisoning NOS (T65.9)	Tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài	Lưu ý: Danh mục này được sử dụng trong mã hóa tử vong để xác định tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài trong đó nguyên nhân bên ngoài không chỉ ra loại chấn thương - Các tác động không xác định của: + tấn công bằng phương tiện không xác định + cố tình tự hại (tự tử) bằng phương tiện không xác định - Loại trừ: tác động (của): ++ tác động tiêu cực không phân loại mục khác (T78.-) ++ tổn thương không xác định khác (T14.9) ++ nguyên nhân bên ngoài khác (T75.-) ++ ngộ độc không xác định khác (T65.9)							
13461	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.0	V010	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn không do giao thông		V01.0							
13462	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.1	V011	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn giao thông		V01.1							
13463	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.9	V019	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V01.9							
13465	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.0	V020	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn không do giao thông		V02.0							
13466	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.1	V021	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn giao thông		V02.1							
13467	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.9	V029	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V02.9							
13469	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.0	V030	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn không do giao thông		V03.0							
13470	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.1	V031	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn giao thông		V03.1							
13471	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.9	V039	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V03.9							
13473	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.0	V040	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, tai nạn không do giao thông		V04.0							

13474	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.1	V041	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, tai nạn giao thông		V04.1						
13475	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.9	V049	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V04.9						
13477	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.0	V050	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, tai nạn không do giao thông		V05.0						
13478	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.1	V051	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, tai nạn giao thông		V05.1						
13479	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.9	V059	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V05.9						
13481	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.0	V060	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, tai nạn không do giao thông		V06.0						
13482	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.1	V061	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, tai nạn giao thông		V06.1						
13483	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.9	V069	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V06.9						
13491	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.0	V100	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V10.0						
13492	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.1	V101	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V10.1						
13493	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.2	V102	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V10.2						
13494	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.3	V103	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V10.3						
13495	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.4	V104	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V10.4						
13496	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.5	V105	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V10.5						

13497	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.9	V109	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V10.9						
13499	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.0	V110	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V11.0						
13500	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.1	V111	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V11.1						
13501	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.2	V112	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V11.2						
13502	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.3	V113	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V11.3						
13503	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.4	V114	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V11.4						
13504	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.5	V115	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V11.5						
13505	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.9	V119	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V11.9						
13507	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.0	V120	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V12.0						
13508	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.1	V121	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V12.1						
13509	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.2	V122	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V12.2						
13510	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.3	V123	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V12.3						
13511	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.4	V124	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V12.4						
13512	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.5	V125	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V12.5						

13513	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.9	V129	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V12.9						
13515	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.0	V130	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V13.0						
13516	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.1	V131	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V13.1						
13517	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.2	V132	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V13.2						
13518	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.3	V133	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V13.3						
13519	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.4	V134	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V13.4						
13520	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.5	V135	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V13.5						
13521	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.9	V139	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V13.9						
13523	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.0	V140	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V14.0						
13524	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.1	V141	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V14.1						
13525	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.2	V142	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao		V14.2						
13526	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.3	V143	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V14.3						
13527	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.4	V144	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V14.4						
13528	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.5	V145	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V14.5						

13529	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.9	V149	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V14.9					
13531	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.0	V150	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V15.0					
13532	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.1	V151	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V15.1					
13533	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.2	V152	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V15.2					
13534	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.3	V153	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V15.3					
13535	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.4	V154	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V15.4					
13536	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.5	V155	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V15.5					
13537	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.9	V159	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V15.9					
13539	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.0	V160	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V16.0					
13540	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.1	V161	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V16.1					
13541	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.2	V162	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V16.2					
13542	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.3	V163	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V16.3					

13543	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.4	V164	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V16.4					
13544	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.5	V165	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V16.5					
13545	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.9	V169	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V16.9					
13547	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.0	V170	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V17.0					
13548	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.1	V171	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V17.1					
13549	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.2	V172	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V17.2					
13550	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.3	V173	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V17.3					
13551	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.4	V174	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V17.4					
13552	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.5	V175	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V17.5					
13553	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.9	V179	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V17.9					
13555	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.0	V180	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V18.0					
13556	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.1	V181	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V18.1					
13557	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.2	V182	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông	V18.2					
13558	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.3	V183	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V18.3					

13559	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.4	V184	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V18.4						
13560	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.5	V185	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V18.5						
13561	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.9	V189	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V18.9						
13573	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.0	V200	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V20.0						
13574	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.1	V201	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V20.1						
13575	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.2	V202	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V20.2						
13576	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.3	V203	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V20.3						
13577	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.4	V204	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V20.4						
13578	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.5	V205	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V20.5						
13579	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.9	V209	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V20.9						
13581	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.0	V210	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V21.0						
13582	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.1	V211	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V21.1						

13583	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.2	V212	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V21.2					
13584	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.3	V213	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V21.3					
13585	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.4	V214	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V21.4					
13586	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.5	V215	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V21.5					
13587	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.9	V219	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V21.9					
13589	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.0	V220	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.0					
13590	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.1	V221	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.1					
13591	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.2	V222	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.2					
13592	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.3	V223	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V22.3					
13593	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.4	V224	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V22.4					
13594	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.5	V225	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V22.5					
13595	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.9	V229	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V22.9					
13597	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.0	V230	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V23.0					

13598	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.1	V231	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V23.1					
13599	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.2	V232	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V23.2					
13600	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.3	V233	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V23.3					
13601	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.4	V234	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V23.4					
13602	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.5	V235	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V23.5					
13603	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.9	V239	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V23.9					
13605	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.0	V240	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V24.0					
13606	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.1	V241	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V24.1					
13607	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.2	V242	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V24.2					
13608	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.3	V243	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V24.3					
13609	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.4	V244	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V24.4					
13610	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.5	V245	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V24.5					

13611	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.9	V249	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V24.9						
13613	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.0	V250	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V25.0						
13614	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.1	V251	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V25.1						
13615	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.2	V252	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V25.2						
13616	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.3	V253	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V25.3						
13617	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.4	V254	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V25.4						
13618	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.5	V255	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V25.5						
13619	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.9	V259	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người đi xe máy bị thương trong tai nạn giao thông		V25.9						
13621	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.0	V260	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V26.0						
13622	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.1	V261	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V26.1						
13623	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.2	V262	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V26.2						
13624	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.3	V263	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V26.3						

13625	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.4	V264	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V26.4					
13626	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.5	V265	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V26.5					
13627	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.9	V269	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V26.9					
13629	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.0	V270	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.0					
13630	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.1	V271	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.1					
13631	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.2	V272	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.2					
13632	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.3	V273	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V27.3					
13633	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.4	V274	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V27.4					
13634	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.5	V275	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V27.5					
13635	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.9	V279	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V27.9					
13637	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.0	V280	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.0					
13638	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.1	V281	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.1					
13639	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.2	V282	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.2					

13640	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.3	V283	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V28.3					
13641	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.4	V284	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V28.4					
13642	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.5	V285	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V28.5					
13643	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.9	V289	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V28.9					
13655	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.0	V300	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.0					
13656	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.1	V301	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.1					
13657	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.2	V302	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.2					
13658	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.3	V303	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.3					
13659	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.4	V304	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V30.4					
13660	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.5	V305	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.5					
13661	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.6	V306	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.6					
13662	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.7	V307	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.7					

13663	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.9	V309	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V30.9					
13665	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.0	V310	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.0					
13666	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.1	V311	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.1					
13667	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.2	V312	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.2					
13668	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.3	V313	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.3					
13669	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.4	V314	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V31.4					
13670	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.5	V315	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.5					
13671	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.6	V316	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.6					
13672	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.7	V317	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.7					
13673	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.9	V319	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V31.9					
13675	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.0	V320	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.0					
13676	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.1	V321	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.1					

13677	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.2	V322	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.2					
13678	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.3	V323	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.3					
13679	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.4	V324	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V32.4					
13680	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.5	V325	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.5					
13681	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.6	V326	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.6					
13682	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.7	V327	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.7					
13683	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.9	V329	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V32.9					
13685	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.0	V330	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V33.0					
13686	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.1	V331	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V33.1					
13687	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.2	V332	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V33.2					

13688	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.3	V333	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V33.3					
13689	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.4	V334	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V33.4					
13690	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.5	V335	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.5					
13691	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.6	V336	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.6					
13692	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.7	V337	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.7					
13693	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.9	V339	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V33.9					
13695	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.0	V340	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.0					
13696	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.1	V341	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.1					
13697	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.2	V342	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.2					
13698	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.3	V343	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.3					

13699	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.4	V344	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V34.4						
13700	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.5	V345	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.5						
13701	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.6	V346	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.6						
13702	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.7	V347	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.7						
13703	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.9	V349	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V34.9						
13705	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.0	V350	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.0						
13706	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.1	V351	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.1						
13707	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.2	V352	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.2						
13708	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.3	V353	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.3						
13709	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.4	V354	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V35.4						

13710	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.5	V355	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.5						
13711	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.6	V356	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.6						
13712	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.7	V357	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.7						
13713	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.9	V359	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V35.9						
13715	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.0	V360	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.0						
13716	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.1	V361	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.1						
13717	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.2	V362	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.2						
13718	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.3	V363	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.3						
13719	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.4	V364	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V36.4						
13720	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.5	V365	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.5						
13721	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.6	V366	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.6						

13722	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.7	V367	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.7					
13723	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.9	V369	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V36.9					
13725	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.0	V370	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.0					
13726	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.1	V371	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.1					
13727	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.2	V372	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.2					
13728	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.3	V373	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.3					
13729	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.4	V374	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V37.4					
13730	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.5	V375	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.5					
13731	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.6	V376	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.6					
13732	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.7	V377	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.7					
13733	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.9	V379	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V37.9					

13735	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.0	V380	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.0						
13736	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.1	V381	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.1						
13737	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.2	V382	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.2						
13738	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.3	V383	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.3						
13739	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.4	V384	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V38.4						
13740	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.5	V385	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.5						
13741	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.6	V386	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.6						
13742	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.7	V387	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.7						
13743	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.9	V389	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V38.9						
13755	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.0	V400	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.0						
13756	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.1	V401	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.1						

13757	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.2	V402	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.2				
13758	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.3	V403	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.3				
13759	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.4	V404	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V40.4				
13760	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.5	V405	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V40.5				
13761	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.6	V406	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V40.6				
13762	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.7	V407	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V40.7				
13763	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.9	V409	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V40.9				
13765	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.0	V410	Car occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.0				
13766	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.1	V411	Car occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.1				
13767	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.2	V412	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.2				
13768	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.3	V413	Car occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.3				
13769	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.4	V414	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V41.4				
13770	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.5	V415	Car occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V41.5				
13771	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.6	V416	Car occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao		V41.6				
13772	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.7	V417	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V41.7				

13773	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.9	V419	Car occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V41.9					
13775	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.0	V420	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V42.0					
13776	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.1	V421	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V42.1					
13777	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.2	V422	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V42.2					
13778	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.3	V423	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V42.3					
13779	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.4	V424	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V42.4					
13780	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.5	V425	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V42.5					
13781	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.6	V426	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V42.6					
13782	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.7	V427	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V42.7					
13783	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.9	V429	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V42.9					
13785	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.0	V430	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.0					
13786	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.1	V431	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.1					
13787	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.2	V432	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.2					
13788	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.3	V433	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do		V43.3					

13789	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.4	V434	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V43.4							
13790	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.5	V435	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.5							
13791	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.6	V436	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.6							
13792	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.7	V437	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.7							
13793	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.9	V439	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V43.9							
13795	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.0	V440	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V44.0							
13796	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.1	V441	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V44.1							
13797	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.2	V442	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V44.2							
13798	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.3	V443	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao		V44.3							
13799	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.4	V444	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V44.4							
13800	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.5	V445	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.5							
13801	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.6	V446	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.6							
13802	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.7	V447	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.7							
13803	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.9	V449	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V44.9							

13805	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.0	V450	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V45.0						
13806	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.1	V451	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V45.1						
13807	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.2	V452	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V45.2						
13808	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.3	V453	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V45.3						
13809	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.4	V454	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V45.4						
13810	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.5	V455	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.5						
13811	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.6	V456	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.6						
13812	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.7	V457	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.7						
13813	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.9	V459	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V45.9						
13815	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.0	V460	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V46.0						
13816	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.1	V461	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V46.1						

13817	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.2	V462	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V46.2							
13818	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.3	V463	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V46.3							
13819	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.4	V464	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V46.4							
13820	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.5	V465	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V46.5							
13821	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.6	V466	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V46.6							
13822	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.7	V467	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V46.7							
13823	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.9	V469	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V46.9							
13825	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.0	V470	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V47.0							
13826	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.1	V471	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V47.1							
13827	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.2	V472	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V47.2							
13828	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.3	V473	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	V47.3							
13829	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.4	V474	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V47.4							
13830	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.5	V475	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V47.5							
13831	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.6	V476	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V47.6							

13832	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.7	V477	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V47.7					
13833	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.9	V479	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V47.9					
13835	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.0	V480	Car occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.0					
13836	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.1	V481	Car occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.1					
13837	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.2	V482	Car occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.2					
13838	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.3	V483	Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do		V48.3					
13839	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.4	V484	Car occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V48.4					
13840	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.5	V485	Car occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V48.5					
13841	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.6	V486	Car occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V48.6					
13842	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.7	V487	Car occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V48.7					
13843	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.9	V489	Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V48.9					
13855	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.0	V500	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.0					
13856	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.1	V501	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.1					

13857	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.2	V502	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.2					
13858	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.3	V503	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.3					
13859	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.4	V504	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V50.4					
13860	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.5	V505	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.5					
13861	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.6	V506	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.6					
13862	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.7	V507	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.7					
13863	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.9	V509	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V50.9					
13865	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.0	V510	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.0					
13866	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.1	V511	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.1					
13867	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.2	V512	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.2					
13868	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.3	V513	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.3					
13869	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.4	V514	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V51.4					

13870	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.5	V515	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.5					
13871	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.6	V516	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.6					
13872	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.7	V517	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.7					
13873	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.9	V519	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V51.9					
13875	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.0	V520	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.0					
13876	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.1	V521	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.1					
13877	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.2	V522	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.2					
13878	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.3	V523	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.3					
13879	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.4	V524	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V52.4					
13880	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.5	V525	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.5					
13881	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.6	V526	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.6					

13882	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.7	V527	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.7						
13883	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.9	V529	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V52.9						
13885	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.0	V530	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.0						
13886	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.1	V531	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.1						
13887	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.2	V532	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.2						
13888	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.3	V533	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.3						
13889	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.4	V534	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting hoặc xe tải nhỏ		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V53.4						
13890	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.5	V535	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.5						
13891	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.6	V536	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.6						
13892	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.7	V537	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.7						
13893	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.9	V539	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V53.9						

13895	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.0	V540	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.0						
13896	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.1	V541	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.1						
13897	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.2	V542	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.2						
13898	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.3	V543	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.3						
13899	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.4	V544	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V54.4						
13900	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.5	V545	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.5						
13901	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.6	V546	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.6						
13902	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.7	V547	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.7						
13903	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.9	V549	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V54.9						
13905	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.0	V550	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.0						
13906	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.1	V551	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.1						

13907	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.2	V552	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.2						
13908	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.3	V553	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.3						
13909	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.4	V554	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V55.4						
13910	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.5	V555	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.5						
13911	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.6	V556	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.6						
13912	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.7	V557	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.7						
13913	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.9	V559	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V55.9						
13915	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.0	V560	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.0						
13916	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.1	V561	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.1						
13917	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.2	V562	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.2						
13918	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.3	V563	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.3						

13919	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V56.4	V564	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V56.4					
13920	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V56.5	V565	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.5					
13921	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V56.6	V566	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.6					
13922	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V56.7	V567	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.7					
13923	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V56.9	V569	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V56.9					
13925	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.0	V570	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.0					
13926	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.1	V571	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.1					
13927	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.2	V572	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.2					
13928	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.3	V573	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.3					
13929	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.4	V574	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V57.4					
13930	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.5	V575	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.5					

13931	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V57.6	V576	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.6					
13932	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.7	V577	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.7					
13933	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.9	V579	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V57.9					
13935	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.0	V580	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.0					
13936	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.1	V581	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.1					
13937	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.2	V582	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.2					
13938	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.3	V583	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.3					
13939	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.4	V584	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V58.4					
13940	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.5	V585	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V58.5					
13941	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.6	V586	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V58.6					
13942	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.7	V587	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V58.7					

13943	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.9	V589	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V58.9					
13955	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.0	V600	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.0					
13956	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.1	V601	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.1					
13957	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.2	V602	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.2					
13958	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.3	V603	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.3					
13959	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.4	V604	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V60.4					
13960	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.5	V605	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.5					
13961	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.6	V606	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.6					
13962	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.7	V607	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.7					
13963	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.9	V609	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V60.9					
13965	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.0	V610	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.0					
13966	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.1	V611	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.1					

13967	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.2	V612	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.2						
13968	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.3	V613	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.3						
13969	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.4	V614	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V61.4						
13970	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.5	V615	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.5						
13971	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.6	V616	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.6						
13972	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.7	V617	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.7						
13973	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.9	V619	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V61.9						
13975	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.0	V620	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V62.0						
13976	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.1	V621	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V62.1						
13977	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.2	V622	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V62.2						
13978	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.3	V623	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V62.3						

13979	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.4	V624	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V62.4						
13980	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.5	V625	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.5						
13981	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.6	V626	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.6						
13982	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.7	V627	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.7						
13983	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.9	V629	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V62.9						
13985	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.0	V630	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V63.0						
13986	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.1	V631	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V63.1						
13987	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.2	V632	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V63.2						
13988	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.3	V633	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V63.3						
13989	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.4	V634	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V63.4						
13990	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.5	V635	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V63.5						

13991	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.6	V636	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V63.6					
13992	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.7	V637	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V63.7					
13993	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.9	V639	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V63.9					
13995	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.0	V640	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.0					
13996	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.1	V641	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.1					
13997	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.2	V642	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.2					
13998	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.3	V643	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông	V64.3					
13999	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.4	V644	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V64.4					
14000	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.5	V645	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.5					
14001	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.6	V646	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.6					
14002	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.7	V647	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V64.7					
14003	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.9	V649	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V64.9					

14005	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.0	V650	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.0					
14006	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.1	V651	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.1					
14007	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.2	V652	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.2					
14008	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.3	V653	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.3					
14009	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.4	V654	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V65.4					
14010	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.5	V655	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.5					
14011	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.6	V656	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.6					
14012	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.7	V657	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.7					
14013	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.9	V659	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V65.9					
14015	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.0	V660	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V66.0					
14016	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.1	V661	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V66.1					

14017	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V66.2	V662	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V66.2						
14018	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V66.3	V663	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V66.3						
14019	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V66.4	V664	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V66.4						
14020	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V66.5	V665	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V66.5						
14021	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V66.6	V666	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V66.6						
14022	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V66.7	V667	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V66.7						
14023	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác	V66.9	V669	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V66.9						
14025	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.0	V670	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V67.0						
14026	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.1	V671	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V67.1						
14027	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.2	V672	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V67.2						
14028	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.3	V673	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V67.3						
14029	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.4	V674	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V67.4						

14030	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.5	V675	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V67.5						
14031	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.6	V676	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V67.6						
14032	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.7	V677	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V67.7						
14033	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.9	V679	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V67.9						
14035	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.0	V680	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V68.0						
14036	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.1	V681	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V68.1						
14037	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.2	V682	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V68.2						
14038	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.3	V683	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V68.3						
14039	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.4	V684	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V68.4						
14040	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.5	V685	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V68.5						
14041	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.6	V686	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V68.6						

14042	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.7	V687	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V68.7					
14043	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.9	V689	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V68.9					
14055	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.0	V700	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.0					
14056	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.1	V701	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.1					
14057	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.2	V702	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.2					
14058	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.3	V703	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.3					
14059	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.4	V704	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V70.4					
14060	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.5	V705	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.5					
14061	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.6	V706	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.6					
14062	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.7	V707	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.7					
14063	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.9	V709	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V70.9					
14065	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.0	V710	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.0					
14066	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.1	V711	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.1					

14067	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.2	V712	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.2					
14068	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.3	V713	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.3					
14069	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.4	V714	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V71.4					
14070	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.5	V715	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.5					
14071	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.6	V716	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao		V71.6					
14072	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.7	V717	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.7					
14073	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.9	V719	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V71.9					
14075	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.0	V720	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.0					
14076	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.1	V721	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.1					
14077	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.2	V722	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.2					
14078	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.3	V723	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.3					
14079	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.4	V724	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V72.4					
14080	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.5	V725	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V72.5					
14081	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.6	V726	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V72.6					

14082	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.7	V727	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V72.7					
14083	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.9	V729	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V72.9					
14085	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.0	V730	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.0					
14086	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.1	V731	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.1					
14087	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.2	V732	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.2					
14088	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.3	V733	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông	V73.3					
14089	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.4	V734	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe	V73.4					
14090	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.5	V735	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông	V73.5					
14091	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.6	V736	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông	V73.6					
14092	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.7	V737	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông	V73.7					
14093	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.9	V739	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông	V73.9					
14095	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.0	V740	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V74.0					
14096	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.1	V741	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông	V74.1					

14097	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.2	V742	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V74.2						
14098	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.3	V743	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V74.3						
14099	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.4	V744	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V74.4						
14100	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.5	V745	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.5						
14101	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.6	V746	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.6						
14102	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.7	V747	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.7						
14103	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.9	V749	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V74.9						
14105	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.0	V750	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V75.0						
14106	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.1	V751	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V75.1						
14107	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.2	V752	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V75.2						
14108	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.3	V753	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V75.3						
14109	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.4	V754	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V75.4						

14110	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.5	V755	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.5					
14111	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.6	V756	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.6					
14112	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.7	V757	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.7					
14113	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.9	V759	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V75.9					
14115	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.0	V760	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.0					
14116	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.1	V761	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.1					
14117	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.2	V762	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.2					
14118	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.3	V763	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.3					
14119	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.4	V764	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V76.4					
14120	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.5	V765	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.5					
14121	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.6	V766	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.6					
14122	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.7	V767	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.7					

14123	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.9	V769	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V76.9						
14125	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.0	V770	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.0						
14126	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.1	V771	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.1						
14127	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.2	V772	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.2						
14128	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.3	V773	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.3						
14129	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.4	V774	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V77.4						
14130	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.5	V775	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.5						
14131	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.6	V776	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.6						
14132	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.7	V777	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.7						
14133	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.9	V779	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V77.9						
14135	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.0	V780	Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.0						
14136	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.1	V781	Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.1						
14137	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.2	V782	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.2						

14138	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.3	V783	Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.3					
14139	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va cham	V78.4	V784	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V78.4					
14140	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.5	V785	Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.5					
14141	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.6	V786	Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.6					
14142	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.7	V787	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.7					
14143	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.9	V789	Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V78.9					
14256	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.0	V900	Accident to watercraft causing drowning and submersion, merchant ship		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng		V90.0					
14257	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.1	V901	Accident to watercraft causing drowning and submersion, Passenger ship		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách		V90.1					
14258	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.2	V902	Accident to watercraft causing drowning and submersion, fishing boat		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá		V90.2					
14259	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.3	V903	Accident to watercraft causing drowning and submersion, other powered watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V90.3					
14260	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.4	V904	Accident to watercraft causing drowning and submersion, sailboat		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm		V90.4					
14261	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.5	V905	Accident to watercraft causing drowning and submersion, canoe or kayak		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak		V90.5					
14262	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.6	V906	Accident to watercraft causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V90.6					
14263	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.7	V907	Accident to watercraft causing drowning and submersion, water-skis		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước		V90.7					
14264	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.8	V908	Accident to watercraft causing drowning and submersion, other unpowered watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V90.8					
14265	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.9	V909	Accident to watercraft causing drowning and submersion, unspecified watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định		V90.9					

14267	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.0	V910	Accident to watercraft causing other injury, merchant ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở hàng		V91.0						
14268	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.1	V911	Accident to watercraft causing other injury, Passenger ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở khách		V91.1						
14269	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.2	V912	Accident to watercraft causing other injury, fishing boat		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu đánh cá		V91.2						
14270	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.3	V913	Accident to watercraft causing other injury, other powered watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V91.3						
14271	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.4	V914	Accident to watercraft causing other injury, sailboat		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, thuyền buồm		V91.4						
14272	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.5	V915	Accident to watercraft causing other injury, canoe or kayak		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, ca nô hoặc thuyền kayak		V91.5						
14273	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.6	V916	Accident to watercraft causing other injury, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V91.6						
14274	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.7	V917	Accident to watercraft causing other injury, water-skis		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, ván trượt nước		V91.7						
14275	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.8	V918	Accident to watercraft causing other injury, other unpowered watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V91.8						
14276	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.9	V919	Accident to watercraft causing other injury, unspecified watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy không xác định		V91.9						
14278	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.0	V920	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, merchant ship		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu chở hàng		V92.0						
14279	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.1	V921	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, Passenger ship		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu chở khách		V92.1						

14280	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.2	V922	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, fishing boat		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu đánh cá		V92.2					
14281	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.3	V923	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, other powered watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V92.3					
14282	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.4	V924	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, sailboat		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, thuyền buồm		V92.4					
14283	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.5	V925	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, canoe or kayak		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, ca nô hoặc thuyền kayak		V92.5					
14284	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.6	V926	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, inflatable craft (nonpowered)		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V92.6					
14285	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.7	V927	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, water-skis		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, ván trượt nước		V92.7					
14286	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.8	V928	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, other unpowered watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V92.8					

14287	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.9	V929	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, unspecified watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy không xác định		V92.9					
14289	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.0	V930	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, merchant ship		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng		V93.0					
14290	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.1	V931	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, Passenger ship		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách		V93.1					
14291	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.2	V932	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, fishing boat		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá		V93.2					
14292	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.3	V933	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other powered watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V93.3					
14293	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.4	V934	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, sailboat		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm		V93.4					
14294	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.5	V935	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, canoe or kayak		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak		V93.5					
14295	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.6	V936	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V93.6					

14296	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.7	V937	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, water-skis		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước		V93.7						
14297	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.8	V938	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other unpowered watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V93.8						
14298	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.9	V939	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, unspecified watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định		V93.9						
14300	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.0	V940	Other and unspecified water transport accidents, merchant ship		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở hàng		V94.0						
14301	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.1	V941	Other and unspecified water transport accidents, Passenger ship		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở khách		V94.1						
14302	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.2	V942	Other and unspecified water transport accidents, fishing boat		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu đánh cá		V94.2						
14303	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.3	V943	Other and unspecified water transport accidents, other powered watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V94.3						
14304	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.4	V944	Other and unspecified water transport accidents, sailboat		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền buồm		V94.4						
14305	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.5	V945	Other and unspecified water transport accidents, canoe or kayak		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ca nô hoặc thuyền kayak		V94.5						
14306	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.6	V946	Other and unspecified water transport accidents, inflatable craft (nonpowered)		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V94.6						
14307	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.7	V947	Other and unspecified water transport accidents, water-skis		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ván trượt nước		V94.7						
14308	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.8	V948	Other and unspecified water transport accidents, other unpowered watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V94.8						

14309	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.9	V949	Other and unspecified water transport accidents, unspecified watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy không xác định		V94.9						
14359	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.0	W260	Contact with knife, sword or dagger		Tiếp xúc với dao, kiếm hoặc dao găm		W26.0						
14360	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.8	W268	Contact with other sharp object(s), not elsewhere classified	Edge of stiff paper Tin can lid	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác, không phân loại mục khác	- Cạnh giấy cứng - Nắp lon thiếc	W26.8						
14361	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.9	W269	Contact with unspecified sharp object(s)		Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn không xác định		W26.9						
14474	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.0	X470	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit Excl.: accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from exhaust of motor vehicle while in transit (V01-V99)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	- khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt nào + máy chạy bằng xăng + động cơ - máy bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận chuyển - Loại trừ: ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí thải của phương - Carbon monoxide từ:	X47.0						
14475	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.1	X471	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí đốt	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X47.1						
14476	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.2	X472	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu trong nước (nội địa) khác	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X47.2						
14477	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.3	X473	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X47.3						
14478	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.4	X474	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources		Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X47.4						

14479	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình khác	X47.8	X478	Accidental poisoning by and exposure to other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (X44)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải dược liệu) không phân loại mục khác - khí sinh Lacrimogenic (hơi cay) - Ôxít nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli, dược phẩm (X44)	X47.8					
14480	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.9	X479	Accidental poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours		Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và hơi không xác định		X47.9					
14501	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.0	X670	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + máy chạy bằng xăng + động cơ bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận	X67.0					
14502	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.1	X671	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí đốt	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X67.1					
14503	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.2	X672	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X67.2					
14504	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.3	X673	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X67.3					
14505	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc	X67.4	X674	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources		Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X67.4					
14506	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.8	X678	Intentional self-poisoning by and exposure to other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (X64.-)	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác - khí sinh Lacrimogenic (hơi cay) - Ôxít nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli, dược phẩm (X64.-)	X67.8					

14507	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc	X67.9	X679	Intentional self-poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours		Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi không xác định		X67.9					
14529	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.0	X880	Assault by carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + động cơ xăng + máy bơm động cơ + phương tiện cơ giới, không vận chuyển	X88.0					
14530	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.1	X881	Assault by carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí đốt tiện ích	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X88.1					
14531	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.2	X882	Assault by carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)	Tấn công bằng carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong nhà	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X88.2					
14532	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.3	X883	Assault by carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X88.3					
14533	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.4	X884	Assault by carbon monoxide from unspecified sources		Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X88.4					
14534	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.8	X888	Assault by other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide	Tấn công bởi các loại khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác - khí sinh Lacrimogenic (hơi cay) - Ôxít nitơ - Lưu huỳnh đioxit	X88.8					
14535	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.9	X889	Assault by unspecified gases and vapours		Tấn công bằng khí và/hoặc hơi không xác định		X88.9					
14576	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.0	Y170	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust, undetermined intent	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí thải của động cơ đốt, không rõ mục đích	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + máy chạy bằng xăng + động cơ bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận	Y17.0					

14577	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.1	Y171	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas, undetermined intent	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí đốt tiện ích, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	Y17.1					
14578	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.2	Y172	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels, undetermined intent	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	Y17.2					
14579	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.3	Y173	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources, undetermined intent	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	Y17.3					
14580	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.4	Y174	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources, undetermined intent		Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định, không rõ mục đích		Y17.4					
14581	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.8	Y178	Poisoning by and exposure to other specified gases and vapours, undetermined intent	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (Y14)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác, không rõ mục đích	- khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác - khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Oxit nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli, dược phẩm (X64)	Y17.8					
14582	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.9	Y179	Poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours, undetermined intent		Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi không xác định, không rõ mục đích		Y17.9					
14873	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.0	Y700	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y70.0					

14874	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.1	Y701	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y70.1					
14875	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.2	Y702	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y70.2					
14876	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.3	Y703	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y70.3					
14877	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.8	Y708	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y70.8					
14879	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.0	Y710	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y71.0					
14880	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.1	Y711	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y71.1					
14881	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.2	Y712	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y71.2					
14882	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.3	Y713	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y71.3					
14883	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.8	Y718	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y71.8					
14885	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.0	Y720	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y72.0					
14886	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.1	Y721	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y72.1					

14887	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.2	Y722	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y72.2					
14888	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.3	Y723	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y72.3					
14889	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.8	Y728	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y72.8					
14891	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.0	Y730	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y73.0					
14892	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.1	Y731	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y73.1					
14893	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.2	Y732	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y73.2					
14894	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.3	Y733	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y73.3					
14895	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.8	Y738	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y73.8					
14897	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.0	Y740	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y74.0					
14898	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.1	Y741	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y74.1					
14899	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.2	Y742	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y74.2					

14900	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.3	Y743	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y74.3					
14901	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.8	Y748	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y74.8					
14903	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.0	Y750	Neurological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y75.0					
14904	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.1	Y751	Neurological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y75.1					
14905	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.2	Y752	Neurological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y75.2					
14906	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.3	Y753	Neurological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y75.3					
14907	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.8	Y758	Neurological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y75.8					
14909	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.0	Y760	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y76.0				Y76.0	
14910	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.1	Y761	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y76.1				Y76.1	
14911	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.2	Y762	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y76.2				Y76.2	
14912	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.3	Y763	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y76.3				Y76.3	

14913	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.8	Y768	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y76.8				Y76.8	
14915	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.0	Y770	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y77.0					
14916	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.1	Y771	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y77.1					
14917	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.2	Y772	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y77.2					
14918	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.3	Y773	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y77.3					
14919	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.8	Y778	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y77.8					
14921	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.0	Y780	Radiological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y78.0					
14922	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.1	Y781	Radiological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y78.1					
14923	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.2	Y782	Radiological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y78.2					
14924	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.3	Y783	Radiological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y78.3					
14925	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.8	Y788	Radiological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y78.8					

14927	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.0	Y790	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y79.0					
14928	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.1	Y791	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y79.1					
14929	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.2	Y792	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y79.2					
14930	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.3	Y793	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y79.3					
14931	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.8	Y798	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y79.8					
14933	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.0	Y800	Physical medicine devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y80.0					
14934	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.1	Y801	Physical medicine devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc phục hồi chức năng		Y80.1					
14935	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.2	Y802	Physical medicine devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị, vật tư và/hoặc phụ kiện thay thế và/hoặc cấy ghép khác		Y80.2					
14936	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.3	Y803	Physical medicine devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ phẫu thuật)		Y80.3					
14937	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.8	Y808	Physical medicine devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y80.8					
14939	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.0	Y810	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y81.0					

14940	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.1	Y811	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices				Y81.1						
14941	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.2	Y812	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices				Y81.2						
14942	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.3	Y813	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)				Y81.3						
14943	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.8	Y818	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified				Y81.8						
14945	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.0	Y820	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices				Y82.0						
14946	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.1	Y821	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices				Y82.1						
14947	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.2	Y822	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices				Y82.2						
14948	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.3	Y823	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)				Y82.3						
14949	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.8	Y828	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified				Y82.8						
15132	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.7	Z227	Latent tuberculosis	Excl.: abnormal result of Mantoux test (R76.1)	Người nhiễm lao tiềm ẩn	Loại trừ: kết quả xét nghiệm Mantoux bất thường (R76.1)							
15648	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.7	Z917	Personal history of female genital mutilation	Female circumcision Female genital cutting FGM-types 1-4	Tiền sử cá nhân đã bị cắt âm vật	- Cắt âm vật cho nữ - Cắt bộ phận sinh dục nữ - FGM các loại 1-4							Z91.7
15728	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U08	Personal history of COVID-19	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19	U08	U08	Personal history of COVID-19		Tiền sử cá nhân mắc COVID-19				U08				

15729	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U08	Personal history of COVID-19	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19	U08.9	U089	Personal history of COVID-19, unspecified	Note: This optional code is used to record an earlier episode of COVID-19, confirmed or probable that influences the person's health status, and the person no longer suffers of COVID-19. This code should not be used for primary mortality tabulation	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã tùy chọn này được sử dụng để ghi lại một đợt điều trị COVID-19 trước đó, được khẳng định hoặc có khả năng ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của một người, và người đó không còn bị COVID-19 nữa. Không nên sử dụng mã này để mã hóa nguyên nhân tử vong chính.							
15730	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U09	Post COVID-19 condition	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19	U09	U09	Post COVID-19 condition		Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19				U09					
15731	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U09	Post COVID-19 condition	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19	U09.9	U099	Post COVID-19 condition, unspecified	Note: This optional code serves to allow the establishment of a link with COVID-19. This code is not to be used in cases that still are presenting COVID-19	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã tùy chọn này dùng để cho phép thiết lập mối liên kết với COVID-19. Không được sử dụng mã này trong các trường hợp chưa khỏi bệnh COVID-19.							
15732	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19	U10	U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19		Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19				U10					
15733	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19	U10.9	U109	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19, unspecified	Cytokine storm Temporally associated with COVID-19 Kawasaki-like syndrome Temporally associated with COVID-19 Multisystem Inflammatory Syndrome in Children (MIS-C) Temporally associated with COVID-19 Paediatric Inflammatory Multisystem Syndrome (PIMS) Temporally associated with COVID-19 Excl.: Mucocutaneous lymph node syndrome [Kawasaki] (M30.3)	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19, không xác định	- Hội chứng cơn bão cytokine liên quan đến COVID-19 - Hội chứng giống Kawasaki liên quan đến COVID-19 - Hội chứng viêm đa cơ quan ở trẻ em (MIS-C) liên quan đến COVID-19 - Hội chứng viêm đa cơ quan nhi khoa (PIMS) liên quan đến COVID-19 - Loại trừ: Hội chứng hạch bạch huyết niêm mạc [Kawasaki]							
15734	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U11	Need for immunization against COVID-19	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19	U11	U11	Need for immunization against COVID-19		Nhu cầu tiêm phòng COVID-19				U11					
15735	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U11	Need for immunization against COVID-19	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19	U11.9	U119	Need for immunization against COVID-19, unspecified	Note: This code should not be used for international comparison or for primary mortality coding. This optional code is intended to be used when a person who may or may not be sick encounters health services for the specific purpose of receiving a COVID-19 vaccine. Prophylactic COVID-19 vaccination	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã này không nên sử dụng để so sánh quốc tế hoặc để mã hóa nguyên nhân tử vong chính. Mã bổ sung này được sử dụng nhằm mục đích khi một người có thể có hoặc không bị bệnh đến cơ sở y tế với mục đích cụ thể là tiêm vắc xin COVID-19. - Tiêm vắc xin phòng bệnh COVID-19. - Loại trừ: không thực hiện tiêm chủng được (Z28.-)							
15736	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị	U12	U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use		Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị				U12					

15737	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị	U12.9	U129	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use, unspecified	Note: This code is to be used as an external cause code (i.e. as a sub category under Y59, "Other and unspecified vaccines and biological substances"). In addition to this, a code from another chapter of the classification should be used indicating the nature of the adverse effect. Correct administration of COVID-19 vaccine in prophylactic therapeutic use as the cause of any adverse effect.	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị, không xác định	Lưu ý: Mã này được sử dụng làm mã nguyên nhân bên ngoài (tức là một danh mục phụ theo Y59, "Chất sinh học và vắc xin không xác định khác và chưa được chỉ định"). Ngoài mã này, nên sử dụng một mã từ chương khác để mô tả bản chất của tác dụng phụ. - Sử dụng vắc xin COVID-19 đúng hướng dẫn trong điều trị dự phòng là nguyên nhân gây ra bất kỳ tác dụng phụ nào.							
15738	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U13	Emergency use of U13	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	U13	U13	Emergency use of U13	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U13 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U13 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U13				
15739	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U13	Emergency use of U13.9	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	U13.9	U139	Emergency use of U13.9		Sử dụng mã U13.9 trong tình huống khẩn cấp									
15740	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U14	Emergency use of U14	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	U14	U14	Emergency use of U14	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U14 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U14 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U14				
15741	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U14	Emergency use of U14.9	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	U14.9	U149	Emergency use of U14.9		Sử dụng mã U14.9 trong tình huống khẩn cấp									
15742	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U15	Emergency use of U15	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	U15	U15	Emergency use of U15	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U15 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U15 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U15				
15743	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U15	Emergency use of U15.9	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	U15.9	U159	Emergency use of U15.9		Sử dụng mã U15.9 trong tình huống khẩn cấp									

15744	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U16	Emergency use of U16	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	U16	U16	Emergency use of U16	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U16 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U16 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U16				
15745	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U16.9	Emergency use of U16.9	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	U16.9	U169	Emergency use of U16.9		Sử dụng mã U16.9 trong tình huống khẩn cấp									
15746	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U17	Emergency use of U17	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	U17	U17	Emergency use of U17	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U17 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U17 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U17				
15747	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U17	Emergency use of U17.9	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	U17.9	U179	Emergency use of U17.9		Sử dụng mã U17.9 trong tình huống khẩn cấp									
15748	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U18	Emergency use of U18	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	U18	U18	Emergency use of U18	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U18 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U18 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U18				
15749	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U18	Emergency use of U18.9	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	U18.9	U189	Emergency use of U18.9		Sử dụng mã U18.9 trong tình huống khẩn cấp									
15750	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U19	Emergency use of U19	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	U19	U19	Emergency use of U19	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U19 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U19 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U19				
15751	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U19	Emergency use of U19.9	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	U19.9	U199	Emergency use of U19.9		Sử dụng mã U19.9 trong tình huống khẩn cấp									

15752	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U20	Emergency use of U20	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	U20	U20	Emergency use of U20	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U20 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U20 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U20				
15753	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U20	Emergency use of U20.9	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	U20.9	U209	Emergency use of U20.9		Sử dụng mã U20.9 trong tình huống khẩn cấp										
15754	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U21	Emergency use of U21	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	U21	U21	Emergency use of U21	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U21 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U21 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U21				
15755	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U21	Emergency use of U21.9	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	U21.9	U219	Emergency use of U21.9		Sử dụng mã U21.9 trong tình huống khẩn cấp										
15756	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U22	Emergency use of U22	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	U22	U22	Emergency use of U22	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U22 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U22 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U22				
15757	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U22	Emergency use of U22.9	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	U22.9	U229	Emergency use of U22.9		Sử dụng mã U22.9 trong tình huống khẩn cấp										
15758	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U23	Emergency use of U23	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	U23	U23	Emergency use of U23	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U23 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U23 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U23				
15759	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U23	Emergency use of U23.9	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	U23.9	U239	Emergency use of U23.9		Sử dụng mã U23.9 trong tình huống khẩn cấp										

15760	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U24	Emergency use of U24	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	U24	U24	Emergency use of U24	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U24 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U24 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U24				
15761	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U24.9	Emergency use of U24.9	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	U24.9	U249	Emergency use of U24.9		Sử dụng mã U24.9 trong tình huống khẩn cấp										
15762	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U25	Emergency use of U25	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	U25	U25	Emergency use of U25	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U25 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U25 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U25				
15763	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U25	Emergency use of U25.9	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	U25.9	U259	Emergency use of U25.9		Sử dụng mã U25.9 trong tình huống khẩn cấp										
15764	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U26	Emergency use of U26	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	U26	U26	Emergency use of U26	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U26 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U26 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U26				
15765	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U26	Emergency use of U26.9	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	U26.9	U269	Emergency use of U26.9		Sử dụng mã U26.9 trong tình huống khẩn cấp										
15766	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U27	Emergency use of U27	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	U27	U27	Emergency use of U27	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U27 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U27 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U27				
15767	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U27	Emergency use of U27.9	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	U27.9	U279	Emergency use of U27.9		Sử dụng mã U27.9 trong tình huống khẩn cấp										

15768	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U28	Emergency use of U28	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	U28	U28	Emergency use of U28	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U28 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U28 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U28				
15769	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U28	Emergency use of U28.9	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	U28.9	U289	Emergency use of U28.9		Sử dụng mã U28.9 trong tình huống khẩn cấp									
15770	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U29	Emergency use of U29	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	U29	U29	Emergency use of U29	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U29 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U29 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U29				
15771	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U29	Emergency use of U29.9	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	U29.9	U299	Emergency use of U29.9		Sử dụng mã U29.9 trong tình huống khẩn cấp									
15772	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U30	Emergency use of U30	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	U30	U30	Emergency use of U30	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U30 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U30 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U30				
15773	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U30	Emergency use of U30.9	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	U30.9	U309	Emergency use of U30.9		Sử dụng mã U30.9 trong tình huống khẩn cấp									
15774	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U31	Emergency use of U31	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	U31	U31	Emergency use of U31	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U31 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U31 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U31				
15775	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U31	Emergency use of U31.9	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	U31.9	U319	Emergency use of U31.9		Sử dụng mã U31.9 trong tình huống khẩn cấp									

15776	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U32	Emergency use of U32	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	U32	U32	Emergency use of U32	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U32 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U32 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U32				
15777	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U32	Emergency use of U32.9	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	U32.9	U329	Emergency use of U32.9		Sử dụng mã U32.9 trong tình huống khẩn cấp									
15778	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U33	Emergency use of U33	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	U33	U33	Emergency use of U33	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U33 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U33 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U33				
15779	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U33	Emergency use of U33.9	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	U33.9	U339	Emergency use of U33.9		Sử dụng mã U33.9 trong tình huống khẩn cấp									
15780	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U34	Emergency use of U34	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	U34	U34	Emergency use of U34	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U34 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U34 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U34				
15781	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U34	Emergency use of U34.9	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	U34.9	U349	Emergency use of U34.9		Sử dụng mã U34.9 trong tình huống khẩn cấp									
15782	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U35	Emergency use of U35	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	U35	U35	Emergency use of U35	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U35 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U35 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U35				
15783	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U35	Emergency use of U35.9	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	U35.9	U359	Emergency use of U35.9		Sử dụng mã U35.9 trong tình huống khẩn cấp									

15784	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U36	Emergency use of U36	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	U36	U36	Emergency use of U36	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U36 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U36 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U36				
15785	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U36.9	Emergency use of U36.9	Sử dụng mã U36.9 trong tình huống khẩn cấp	U36.9	U369	Emergency use of U36.9		Sử dụng mã U36.9 trong tình huống khẩn cấp									
15786	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U37	Emergency use of U37	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	U37	U37	Emergency use of U37	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U37 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U37 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U37				
15787	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U37	Emergency use of U37.9	Sử dụng mã U37.9 trong tình huống khẩn cấp	U37.9	U379	Emergency use of U37.9		Sử dụng mã U37.9 trong tình huống khẩn cấp									
15788	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U38	Emergency use of U38	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	U38	U38	Emergency use of U38	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U38 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U38 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U38				
15789	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U38	Emergency use of U38.9	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	U38.9	U389	Emergency use of U38.9		Sử dụng mã U38.9 trong tình huống khẩn cấp									
15790	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U39	Emergency use of U39	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	U39	U39	Emergency use of U39	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U39 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U39 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U39				
15791	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U39	Emergency use of U39.9	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	U39.9	U399	Emergency use of U39.9		Sử dụng mã U39.9 trong tình huống khẩn cấp									

15792	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U40	Emergency use of U40	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	U40	U40	Emergency use of U40	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U40 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U40 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U40				
15793	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U40	Emergency use of U40.9	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	U40.9	U409	Emergency use of U40.9		Sử dụng mã U40.9 trong tình huống khẩn cấp									
15794	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U41	Emergency use of U41	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	U41	U41	Emergency use of U41	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U41 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U41 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U41				
15795	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U41	Emergency use of U41.9	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	U41.9	U419	Emergency use of U41.9		Sử dụng mã U41.9 trong tình huống khẩn cấp									
15796	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U42	Emergency use of U42	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	U42	U42	Emergency use of U42	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U42 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U42 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U42				
15797	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U42	Emergency use of U42.9	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	U42.9	U429	Emergency use of U42.9		Sử dụng mã U42.9 trong tình huống khẩn cấp									
15798	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U43	Emergency use of U43	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	U43	U43	Emergency use of U43	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U43 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U43 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U43				
15799	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U43	Emergency use of U43.9	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	U43.9	U439	Emergency use of U43.9		Sử dụng mã U43.9 trong tình huống khẩn cấp									

15800	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U44	Emergency use of U44	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	U44	U44	Emergency use of U44	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U44 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U44 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U44				
15801	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U44	Emergency use of U44.9	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	U44.9	U449	Emergency use of U44.9		Sử dụng mã U44.9 trong tình huống khẩn cấp										
15802	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U45	Emergency use of U45	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	U45	U45	Emergency use of U45	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U45 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U45 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U45				
15803	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U45	Emergency use of U45.9	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	U45.9	U459	Emergency use of U45.9		Sử dụng mã U45.9 trong tình huống khẩn cấp										
15804	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U46	Emergency use of U46	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	U46	U46	Emergency use of U46	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U46 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U46 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U46				
15805	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U46	Emergency use of U46.9	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	U46.9	U469	Emergency use of U46.9		Sử dụng mã U46.9 trong tình huống khẩn cấp										
15806	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U47	Emergency use of U47	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	U47	U47	Emergency use of U47	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U47 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U47 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U47				
15807	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U47	Emergency use of U47.9	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	U47.9	U479	Emergency use of U47.9		Sử dụng mã U47.9 trong tình huống khẩn cấp										

15808	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U48	Emergency use of U48	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	U48	U48	Emergency use of U48	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U48 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U48 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U48				
15809	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U48	Emergency use of U48.9	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	U48.9	U489	Emergency use of U48.9		Sử dụng mã U48.9 trong tình huống khẩn cấp									
15810	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U49	Emergency use of U49	Sử dụng mã U49 trong tình huống khẩn cấp	U49	U49	Emergency use of U49	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U49 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U49 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U49 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO.			U49				
15811	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U49	Emergency use of U49.9	Sử dụng mã U49 trong trường hợp khẩn cấp	U49.9	U499	Emergency use of U49.9		Sử dụng mã U49.9 trong tình huống khẩn cấp									
15815	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U82	Resistance to betalactam antibiotics	Kháng kháng sinh họ betalactam	U82.2	U822	Extended spectrum betalactamase (ESBL) resistance		Kháng betalactamase phổ mở rộng (ESBL)		U82.2							